

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA 2020
NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY
NGOẠI NGỮ, NGÔN NGỮ & QUỐC TẾ HỌC TẠI VIỆT NAM
(TÓM TẮT BÁO CÁO)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA 2020
NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY
NGOẠI NGỮ, NGÔN NGỮ & QUỐC TẾ HỌC TẠI VIỆT NAM
(TÓM TẮT BÁO CÁO)

HÀ NỘI -2020

TUYỂN CHỌN VÀ TỔ CHỨC BẢN THẢO:

1. PGS.TS. Lâm Quang Đông - Trưởng ban
2. PGS.TS. Đỗ Hoàng Ngân - Phó trưởng ban
3. PGS.TS. Cẩm Tú Tài - Ủy viên
4. TS. Trần Thị Hoàng Anh - Ủy viên

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH:

1. TS. Nguyễn Ngọc Anh
2. TS. Trịnh Thị Phan Anh
3. PGS.TS. Lâm Quang Đông
4. TS. Vũ Hải Hà
5. PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm
6. GS.TS. Nguyễn Hòa
7. PGS.TS. Đỗ Hoàng Ngân
8. TS. Vũ Thị Thanh Nhã
9. PGS.TS. Cẩm Tú Tài
10. TS. Nguyễn Thị Minh Tâm
11. TS. Nguyễn Thị Thắng
12. PGS.TS. Đinh Hồng Vân

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	11
1. NHỮNG ĐỔI MỚI TRONG TỔ CHỨC DẠY HỌC PHẦN TIẾNG ĐỨC DU LỊCH VÀ TIẾNG ĐỨC DU LỊCH NÂNG CAO TẠI KHOA ĐỨC ULIS ThS. Vũ Thị Thu An	13
2. SO SÁNH THÀNH PHẦN KẾT QUẢ CỦA CÂU SO SÁNH CHỮ “比” TRONG TIẾNG TRUNG VÀ THÀNH PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA CÂU SO SÁNH HƠN TRONG TIẾNG VIỆT ThS. Lê Thị Hoàng Anh	14
3. TƯ TƯỞNG BÁ QUYỀN CỦA TRUNG QUỐC: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI TS. Nguyễn Ngọc Anh	15
4. PBL VÀ “MÔ HÌNH TRỒNG CÂY” TRONG HỌC PHẦN BÁO CHÍ TRỰC TUYẾN DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH – KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ThS. Nguyễn Tuấn Anh	16
5. NHỮNG YẾU TỐ CẦN THIẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP ĐẠI HỌC CHO NGƯỜI KHIẾM THỊ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ThS. Nguyễn Tuấn Anh	17
6. LỖI DỊCH THUẬT TRONG GIẢNG DẠY BIÊN DỊCH TS. Trịnh Thị Phan Anh	18
7. NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH NHU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC TRONG MÔN HỌC TIẾNG ANH XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI Nguyễn Lan Anh	19
8. CONVERSATIONAL IMPLICATURE IN MORAL STORIES: A PRELIMINARY INVESTIGATION Trương Thị Ánh, M.A.	20
9. APPLYING CHECKING CONCEPT TO TEACHING SENTENCE TRANSFORMATION IN CENTER FOR FOREIGN LANGUAGES ThS. Trương Văn Ánh	21
10. THE ACQUISITION OF THE PASSIVE VOICE UNDER THE INFLUENCE OF SOME FACTORS ThS. Trương Văn Ánh, Trương Ngọc Tường Linh	22
11. CÁC HÀNH VI PHỤ THUỘC CÓ CHỨC NĂNG RÀO ĐÓN NHẤN MẠNH ĐIỀU KIỆN CHUẨN BỊ TRONG PHÁT NGÔN NGỮ VI CHO TẶNG TS. Chử Thị Bích	23
12. NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THEO HÌNH THỨC “LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC” TRONG GIỜ HỌC THỰC HÀNH TIẾNG NHẬT CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NHẬT BẢN TS. Thân Thị Mỹ Bình - ThS. Đỗ Bích Ngọc	24
13. DẠY TIẾNG PHÁP DU LỊCH HIỆN NAY PGS.TS Trần Đình Bình	25
14. ĐI TÌM NGUYÊN LÝ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TRONG CÂU TỤC NGỮ “ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG HỌC MỘT SÀNG KHÔN” PGS.TS Lê Văn Canh	26
15. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHO MÔN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI Nguyễn Văn Châm	27
16. EMPLOYING “READING CHALLENGE” TO PROMOTE EXTENSIVE READING AMONG UNIVERSITY STUDENTS Đỗ Hạnh Chi, M.A. & Mai Như Quỳnh, M.A.	28
17. NÂNG CAO KIẾN THỨC NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CHO SINH VIÊN TIẾNG TRUNG QUA VIỆC TÌM HIỂU PHONG TỤC KIÊNG KỶ TRONG TẶNG QUÀ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC ThS. Phạm Thế Châu - ThS. Đặng Thị Huệ Trân	29

18.	IDENTITY AND IDENTIFICATION: WHERE EAST MEETS WEST Prof. David Leat, Dr. Trần Thanh Nhân	30
19.	THE EFFECTS OF SELF-QUESTIONING STRATEGY TRAINING ON POOR READERS' READING COMPREHENSION ACHIEVEMENT ThS. Đông Trinh Đức.....	31
20.	NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TRONG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG TỔNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG Đoàn Thị Dung.....	32
21.	CHIẾN LƯỢC COOL JAPAN: HIỆU QUẢ VÀ HẠN CHẾ Nguyễn Võ Huyền Dung.....	33
22.	THE EFFECTS OF SCHEMA BUILDING ACTIVITIES ON COLLEGE ENGLISH NON-MAJORS' WRITING PERFORMANCE Lê Thuỳ Dương.....	34
23.	THE IMPACTS OF USING THE CAMBRIDGE ASSESSMENT SCALES IN PEER ASSESSMENT WRITING ACTIVITY FOR FIRST- YEAR EFL STUDENTS Nguyễn Thùy Dương	35
24.	DIVERSITY DISCOURSES IN CHILDREN'S LITERATURE IN THE UNITED STATES Nguyen Thanh Ha	36
25.	ĐỌC TAM QUỐC DIỄN NGHĨA ĐỂ HỌC CÁCH LÀM NGƯỜI ThS. Nguyễn Thu Hà.....	37
26.	NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG VÀ DỊ BIỆT VĂN HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC THỂ HIỆN QUA NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN TS. Nguyễn Thị Thu Hà	38
27.	SƠ SÁNH HÀNH ĐỘNG NGÔN TỬ CHÀO HỎI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT ThS. Đinh Thị Hương Hai	39
28.	MỘT CÁCH ĐỊNH NGHĨA TỪ "ĐOẠN TRƯỜNG/ 断肠" BẰNG THƠ PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm	40
29.	CONCEPTUAL METAPHORS OF TIME IN ADVERTISING SLOGANS FOR WATCHES Vuong Thu Hang	41
30.	SỬ DỤNG LỜI GIẢNG TƯỜNG MINH KẾT HỢP PHẦN HỎI CÓ GIẢI THÍCH GIÚP TĂNG TÍNH PHÙ HỢP CỦA LỜI YÊU CẦU BẰNG TIẾNG ANH TS. Phạm Thị Hạnh.....	42
31.	MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC TRONG GIẢNG DẠY MÔN HỌC KỸ NĂNG HỌC TẬP THÀNH CÔNG BẬC ĐẠI HỌC ThS. Trần Kiều Hạnh.....	43
32.	ĐẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ TOÀN CẦU HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG ThS. Lê Thị Bích Hạnh.....	44
33.	CÁC PHƯƠNG THỨC THỂ HIỆN ĐỊA DANH ĐỨC TRONG BÁO CHÍ TIẾNG VIỆT ThS. Trần Thị Hạnh	45
34.	STUDYING INTERCULTURAL COMMUNICATION: WHICH APPROACH? Prof. Nguyen Hoa., PhD	46
35.	HÌNH THÁI BIỂU CẢM CỦA DANH TỬ TRONG TIẾNG NGA TS. Nguyễn Văn Hòa.....	47
36.	QUAN NIỆM CỦA RUDOLF CARNAP VỀ "CÚ PHÁP LOGIC CỦA NGÔN NGỮ" NCS. Phạm Minh Hoàng.....	48
37.	HIỆN TƯỢNG CHUYỂN HÓA TỪ LOẠI GIỮA DANH TỬ TIẾNG HÁN VÀ TÍNH TỬ HÁN VIỆT TƯƠNG ỨNG TRONG TIẾNG VIỆT - XÉT VỀ MẶT NGỮ NGHĨA TS. Phạm Thị Duyên Hồng.....	49
38.	ĐẠY HỌC TƯƠNG TÁC VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG VÀO ĐẠY HỌC NGOẠI NGỮ TS. Phạm Thúy Hồng.....	50

39.	HÀM Ý VĂN HÓA TRONG TÊN GỌI NHÂN VẬTQUA MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC HIỆN ĐẠI TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM TS. Phạm Hữu Khương, TS. Hoàng Ngọc Nguyễn Hồng	51
40.	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỒ SƠ THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN - KHÂU QUAN TRỌNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGOẠI NGỮ TS. Đặng Thị Lan	52
41.	SỰ HỖ TRỢ CỦA TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY MỘT SỐ ĐIỂM NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN ThS. Đặng Thị Thanh Lan.....	53
42.	ỨNG DỤNG HOẠT ĐỘNG THU ÂM MÔN NÓI TRONG LỚP HỌC TIẾNG THEO MÔ HÌNH DẠY HỌC THEO NHIỆM VỤ TS. Phan Thị Ngọc Lệ.....	54
43.	MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC QUỐC TẾ HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH NHẬT BẢN HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI TS. Hoàng Liên.....	55
44.	ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI KHOA PHÁP THÔNG QUA DỰ ÁN PLAISIR DE DIRE ThS. Nguyễn Hương Liên	56
45.	THÁCH THỨC AN NINH ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG CẤU TRÚC AN NINH KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG HIỆN NAY ThS. Lương Ánh Linh.....	57
46.	NGHIÊN CỨU HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG DỊCH THUYẾT MINH TRONG GIẢNG DẠY DỊCH NÓI Trần Phương Linh	58
47.	PHÂN TÍCH HÌNH ẢNH TRONG CÁC POSTER PHIM TÌNH CẢM SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA THỨC Nguyễn Thị Thùy Linh	59
48.	CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂNG KHIẾU TẠI ÚC VÀ VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU SO SÁNH Phạm Thị Thuỳ Linh	60
49.	TÁC ĐỘNG CỦA HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN - HOA KỲ ĐỐI VỚI AN NINH VÀ PHÁT TRIỂN KHU VỰC Lê Thị Phương Loan- Võ Thị Giang.....	61
50.	EXPLORING MICRO-TEACHING OF AN IN-SERVICE TEACHER PROFESSIONAL DEVELOPMENT PROGRAM Luu Ngoc Ly, MA	62
51.	CẤU TRÚC PHẦN RIÊNG CỦA NHÓM VĂN BẢN DƯỢC TÍNH CA QUÁT/ 藥性歌括 Đinh Thị Thanh Mai.....	63
52.	DẠY VÀ HỌC VIẾT TIẾNG ANH THEO PHƯƠNG PHÁP ĐỒNG KIẾN TẠO NCS. Tô Thị Mai	64
53.	TỐC KÍ TRONG PHIÊN DỊCH: NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý TS. Nguyễn Thị Minh.....	65
54.	SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM TÀI LIỆU VÀ VIẾT CHÚ GIẢI THEO NHÓM NHẪM HỖ TRỢ SINH VIÊN HOÀN THÀNH BÀI TẬP CUỐI KHÓA MÔN TIẾNG ANH KINH TẾ – PHẢN HỒI TỪ NGƯỜI TRONG CUỘC ThS. Hoàng Thị My.....	66
55.	QUI TRÌNH XÂY DỰNG MỘT KHỐI LIỆU NGƯỜI HỌC TIẾNG ĐỨC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI TS. Lê Tuyết Nga.....	67
56.	ĐỔI MỚI: GIÁO VIÊN NÊN BẮT ĐẦU TỪ ĐÂU? ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga	68
57.	KHÁI NIỆM ACCENT TRONG TIẾNG ANH, TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT PGS.TS Đỗ Hoàng Ngân.....	69
58.	THẤU CẢM NGƯỜI HỌC – BƯỚC QUAN TRỌNG CỦA QUÁ TRÌNH DẠY HỌC TS. Phạm Dương Hồng Ngọc.....	70

59.	MỘT SỐ HÌNH THỨC GIAO BÀI TẬP VỀ NHÀ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ DỊCH NÓI CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ BA KHOA NN VÀ VH TRUNG QUỐC ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhân	71
60.	“GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ” VÀ “GIÁO TRÌNH BOYA” TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG QUỐC SƠ CẤP KHÔNG CHUYÊN TẠI VIỆT NAM TS. Hy Thị Hồng Nhung	72
61.	TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN NGÀNH QUỐC TẾ HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN ThS. Nguyễn Thành Phương, Nguyễn Võ Anh	73
62.	SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ ĐƯỢC TẠO LẬP TỪ CÁC KHO NGỮ LIỆU TRONG VIỆC DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TS. Võ Tú Phương	74
63.	PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ VĂN TÀO VĂN HIỆN QUA TÁC PHẨM NGÔI NHÀ TRANH TS. Bùi Thị Thúy Phương	75
64.	LÀM MỚI VIỆC DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ BẰNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ThS. Ngô Thị Quyên	76
65.	AN EVALUATION OF CAPACITY BUILDING PROJECT FOR LAOTIAN TEACHERS AT HIGHER EDUCATION Dr. Nguyen Thi Ngoc Quynh, Dr. Nguyen Thi Quynh Yen, Nguyen Thi Chi, Nguyen Quynh Hoa	77
66.	AN INVESTIGATION INTO THE VALIDITY OF PILOT READING TESTS OF CHINESE PROFICIENCY FOR THE VIETNAMESE Dr. Nguyen Thi Ngoc Quynh, Dr. Nguyen Thi Quynh Yen, Nguyen Thi Phuong Thao, Bui Thien Sao	78
67.	A NEED ANALYSIS OF VIETNAMESE USERS OF JAPANESE, KOREAN, AND CHINESE LANGUAGES Dr. Nguyen Thi Ngoc Quynh, Dr. Tran Thi Thu Hien, Bui Thien Sao, Nguyen Thi Phuong Thao, Nguyen Thi Chi, Nguyen Quynh Hoa	79
68.	NGƯỜI THÁI Ở LÀO: GÓC NHÌN CẬN CẢNH PGS.TS. Cẩm Tú Tài	80
69.	ĐẶC ĐIỂM THÀNH PHẦN HOÀN THÀNH CÂU TRONG TIẾNG HÁN TS. Hoàng Thị Băng Tâm	81
70.	ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG PHÂN TÍCH THỂ LOẠI NGÔN BẢN ĐỐI VỚI KỸ NĂNG VIẾT CỦA SINH VIÊN TS. Nguyễn Thị Minh Tâm	82
71.	HƯỚNG TỚI MỘT DỰ ÁN NGHIÊN CỨU VIỆC DẠY VÀ HỌC CÁC HỌC PHẦN TRONG KHỐI KIẾN THỨC NGÔN NGỮ THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP PGS.TS Trịnh Đức Thái	83
72.	NHỮNG YẾU TỐ THUỘC VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ SỰ THÀNH CÔNG TRONG HỌC TẬP HỢP TÁC CỦA SINH VIÊN TS. Nguyễn Thị Thắng	84
73.	CHUYỂN DI TIÊU CỰC Ở CẤP ĐỘ HÌNH THÁI HỌC TRONG QUÁ TRÌNH HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG NHA TRANG Lê Thị Hoài Thanh	85
74.	ĐƯỜNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRONG XÂY DỰNG HỌC PHẦN TOÀN CẦU HÓA CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ HỌC NGÀNH TIẾNG ANH Phùng Hà Thanh	86
75.	CHIA SẺ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA THEO ĐƯỜNG HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA NGƯỜI HỌC ThS. Đỗ Thị Mai Thanh	87
76.	QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG ThS. Nguyễn Hữu Thành	88
77.	TÊN GỌI THỰC VẬT TRONG TIẾNG HÁN: GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC VĂN HÓA ThS. Vũ Phương Thảo, PGS.TS. Cẩm Tú Tài	89
78.	CHANGING THE ATTITUDES OF HIGH SCHOOL STUDENTS FROM REMOTE AREAS TOWARDS LEARNING ENGLISH AS A FOREIGN LANGUAGE ThS. Ngô Thị Dạ Thảo	90

79.	QUAN ĐIỂM CỦA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG GOOGLE LỚP HỌC TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẠI HỌC: TÓM TẮT MỘT SỐ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ThS. Lê Hương Thảo	91
80.	ĐIỀU KIỆN NGỮ DỤNG CHO PHÉP SỬ DỤNG CÂU 「～てあげる」 TRONG GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT Vũ Tiến Thịnh, Đào Thị Hồng Hạnh	92
81.	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH TS. Nguyễn Phú Thọ	93
82.	ÁP DỤNG HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG NỘI BỘ ĐỂ NÂNG CAO THÓI QUEN GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC.. ThS. Phạm Tấn Thông	94
83.	ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA LỄ HỘI NĂM MỚI SONGKRAN TRONG NỀN VĂN HÓA THÁI LAN ThS. Phạm Tấn Thông	96
84.	HOW TO MOTIVATE FOREIGN LEARNERS IN STUDYING VIETNAMESE WRITING Lê Thị Thu	97
85.	VẤN ĐỀ LỰA CHỌN TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP ĐIỂN HÌNH TRONG DẠY HỘI THOẠI TIẾNG ANH TS. Ngô Thị Minh Thu	98
86.	KHẢO SÁT VỀ HIỆN TƯỢNG PHÓ TỬ TU SỨC CHO DANH TỪ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI ThS. Trần Thị Phương Thu	99
87.	TƯ TƯỞNG TRUNG DUNG CỦA KHỔNG TỬ ThS. Trần Thị Phương Thu	100
88.	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG PHÁP CHUYÊN NGÀNH CẢNH SÁT TẠI HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN Bùi Thị Khánh Thuận	101
89.	INTEGRATING VISUAL LITERACY INTO ENGLISH LANGUAGE TEACHING Nguyễn Thị Thương, MA	102
90.	ĐỔI MỚI TRONG GIẢNG DẠY LÝ THUYẾT TIẾNG: HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC TÀI LIỆU PHIM ThS. Bùi Thị Bích Thủy, ThS. Trần Quỳnh Hương - TS. Đỗ Thanh Thủy	103
91.	RECONSIDERING MULTIMODALITY IN TOURISM DISCOURSE: A SUGGESTED FRAMEWORK FOR STUDYING TOURIST'S GAZE AT VIETNAM Tran Thi Hieu Thuy	104
92.	PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC LỊCH SỰ CỦA CÁC THÍ SINH NGƯỜI VIỆT SỬ DỤNG TRONG BÀI THI VIẾT APTIS ĐẠT TRÌNH ĐỘ C1 ThS. Phạm Thị Thanh Thủy	106
93.	CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG TIẾNG ANH VÀ CẤU TRÚC DỊCH TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN BẢN VĂN HỌC Phạm Thị Thủy	107
94.	ENGLISH SONGS FOR PRACTICE IN PHONETIC ANALYSIS Vũ Thị Thu Thủy, MA	108
95.	MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ KÍCH THƯỚC CỦA HÌNH VỊ TRONG TIẾNG VIỆT Vũ Thị Hồng Tiệp	109
96.	ĐÀO TẠO MÔN TIN HỌC CƠ SỞ THEO HƯỚNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO TRUYỀN THÔNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ThS. Trịnh Văn Tiệp	110
97.	GENERIC STRUCTURE ANALYSES OF TWO AUTHENTIC TEXTS AND THEIR APPLICATIONS INTO THE TEACHING OF ENGLISH Hua Thi Tin	111
98.	PHÁT TRIỂN TƯ DUY SÁNG TẠO: TÙY BIẾN LÝ THUYẾT VÀO THỰC TẾ LỚP HỌC NHƯ THẾ NÀO? ThS. Nguyễn Ngọc Toàn, ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga	112
99.	PHÂN TÍCH SÁCH TOÁN LỚP 4 CỦA NHẬT BẢN TỪ QUAN ĐIỂM GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHÁT HIỆN VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ Hoàng Thu Trang	113
100.	MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CẢI THIỆN GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP ThS. Nguyễn Thị Trang	114

101. QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIẾNG NHẬT TẠI VIỆT NAM Nguyễn Huyền Trang	115
102. A THEORETICAL FRAMEWORK FOR AN ACTION RESEARCH FROM A PRACTITIONER-RESEARCHER MA. Nguyen Thi Minh Trang.....	116
103. MÔ HÌNH THỰC ĐỊA BỒ DƯỠNG GIÁO VIÊN NGOẠI NGỮ PHỔ THÔNG PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung, TS. Hoa Ngọc Sơn	117
104. THÁCH THỨC VÀ KINH NGHIỆM BIÊN SOẠN “BÀI TẬP BỔ TRỢ KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU TIẾNG PHÁP BẬC 3” (THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ DÀNH CHO SINH VIÊN VIỆT NAM) ThS. Nguyễn Anh Tú.....	118
105. THE LANGUAGE OF VIETNAMESE SCHOOL SCIENCE TEXTBOOKS: A TRANSITIVITY ANALYSIS OF SEVEN LESSONS (TESTS) OF BIOLOGY 8 Prof. Hoang Van Van, PhD	119
106. TỪ NGOẠI LAI TRONG TIẾNG NHẬT ThS. Lê Hồng Vân.....	120
107. BẢN SẮC TÔN GIÁO VÀ VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC TẠI ẤN ĐỘ HIỆN NAY ThS. Lê Nguyễn Hải Vân	121
108. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ÁP DỤNG HOẠT ĐỘNG MÔ PHÒNG VÀO GIẢNG DẠY MÔN TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VỚI SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân.....	122
109. CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TẠI VIỆT NAM TS. Lưu Hón Vũ.....	123
110. KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC NGHIỆM PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP KẾT HỢP TRONG MÔN GIAO TIẾP THƯƠNG MẠI TIẾNG TRUNG TS. Trần Khai Xuân	124
111. KẾT HỢP TÀI LIỆU TRÊN INTERNET VÀ GIÁO TRÌNH TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “KỸ NĂNG ĐỌC BÁO CHÍ” CỦA KHOA NGOẠI NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HCM (HUFLIT) ThS. Nguyễn Thị Xuyên	125
112. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐỔI MỚI HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ LÊN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI TẠI HUFLIT ThS. Nguyễn Thị Bạch Yến	128

LỜI GIỚI THIỆU

Xin trân trọng giới thiệu tới quý vị Kỳ yếu tóm tắt Hội thảo Quốc gia *Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam* năm 2020 do Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế và Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đồng tổ chức.

Ban tổ chức vui mừng vì đã nhận được sự quan tâm, đồng hành của rất nhiều nhà khoa học, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học trong và ngoài trường. Chúng tôi đã nhận được hơn 130 báo cáo có chất lượng của các tác giả từ nhiều cơ quan, trường đại học, viện nghiên cứu trên cả nước, bao gồm Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, và Khoa Quốc tế thuộc ĐHQGHN; Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Sài Gòn; Trường Đại học Đà Lạt; Trường Đại học Khoa học và Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Huế; Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; Trường Đại học Y Dược Hải Phòng; Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật và Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Đà Nẵng; Học viện Cảnh sát Nhân dân; Trường Đại học Khánh Hòa, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang và nhiều đơn vị khác.

Các báo cáo khoa học có nội dung khá đa dạng và phong phú, tập trung vào các lĩnh vực như nghiên cứu giảng dạy ngoại ngữ và tiếng Việt; nghiên cứu từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, diễn ngôn; nghiên cứu so sánh đối chiếu các ngôn ngữ; nghiên cứu dịch thuật; nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ, xây dựng chương trình, giáo trình môn học; nghiên cứu về kiểm tra đánh giá ngoại ngữ; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học ngoại ngữ; nghiên cứu về ngôn ngữ - văn hóa, lịch sử - văn hóa, dân tộc, tôn giáo, địa chính trị, kinh tế trong khu vực học và quốc tế học...

Các nghiên cứu có đối tượng và phạm vi cụ thể, chủ yếu tập trung vào miêu tả, phân tích, xử lý các vấn đề lý luận và thực tiễn, từ đó áp dụng vào giảng dạy ngôn ngữ và các ngoại ngữ cụ thể. Chẳng hạn, tác giả Hoàng Văn Vân đã nghiên cứu về đặc điểm chuyển tác của một số bài học (văn bản) trong sách giáo khoa khoa học bậc trung học cơ sở ở Việt Nam, qua đó giải thích một phần lí do tại sao ngôn ngữ của sách giáo khoa khoa học ở trường phổ thông thường tạo ra cảm giác “xa lạ” đối với nhiều học sinh, và đưa ra khuyến nghị nên sử dụng từ ngữ theo cách có thể giúp học sinh giải nén được thông tin cô đọng một cách dễ dàng để các em không cảm thấy bị bỏ rơi khi học các môn học. Từ góc độ giao tiếp liên văn hóa, tác giả Nguyễn Hòa đã đánh giá những điểm mạnh và điểm hạn chế của ba đường hướng mà các học giả thường sử dụng là: đường hướng khoa học xã hội, đường hướng tường giải và đường hướng phê phán, nhằm tìm một cách tiếp cận kết hợp những thế mạnh của ba phương thức này và nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp, thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa, ngôn ngữ và ngữ cảnh xã hội. Trên cơ sở nhận xét

về hiệu quả của việc “Đổi mới phương pháp giảng dạy” trong diễn ngôn giáo dục ở nước ta, tác giả Lê Văn Canh đã thảo luận nguyên lý đổi mới phương pháp giảng dạy cần thiết phải xây dựng sự gắn kết ý tưởng đổi mới giáo dục với các yếu tố lịch sử và văn hoá bản địa... Có thể thấy, nhiều báo cáo đã có những góc nhìn mới, áp dụng những cách tiếp cận liên ngành mới, những phương pháp nghiên cứu hiện đại vào xử lý nguồn ngữ liệu, trên cơ sở đó đưa ra các kết luận có giá trị cao. Đây là hướng đi thiết thực, liên quan mật thiết và phù hợp với hướng phát triển khoa học của Nhà trường và xu hướng tiếp cận, hội nhập khu vực và thế giới hiện nay. Những kết quả nghiên cứu này chắc chắn sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy sự phát triển trong công tác dạy học ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ và quốc tế học ở Việt Nam.

Hội thảo năm nay được tổ chức trong quãng thời gian rất đặc biệt, thời gian cả nước và thế giới đang nỗ lực chung sức phòng chống, đẩy lùi đại dịch Covid - 19. Do vậy, thay cho hình thức tập trung tại trường, hội thảo được tổ chức theo hình thức trực tuyến để tiếp tục duy trì diễn đàn khoa học thường niên này nhằm kết nối giảng viên, học viên, nghiên cứu sinh, các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay.

Nhân dịp này, Ban tổ chức xin trân trọng cảm ơn các quý vị, các nhà khoa học, các thầy cô giáo, các học viên và nghiên cứu sinh đã nhiệt tình viết bài và tham gia. Rất mong quý vị sẽ tiếp tục quan tâm, tham dự, hỗ trợ chúng tôi để tổ chức thành công các hoạt động học thuật sau này.

Kính chúc quý vị luôn mạnh khỏe, hạnh phúc, gặt hái được nhiều thành công trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học cũng như trong cuộc sống!

Trân trọng!

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

NHỮNG ĐỔI MỚI TRONG TỔ CHỨC DẠY HỌC PHẦN TIẾNG ĐỨC DU LỊCH VÀ TIẾNG ĐỨC DU LỊCH NÂNG CAO TẠI KHOA ĐỨC ULIS

ThS. Vũ Thị Thu An¹

Tóm tắt: Tiếng Đức Du lịch là một trong ba định hướng đào tạo của ngành Ngôn ngữ Đức – Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ULIS-VNU). So với định hướng Tiếng Đức Phiên dịch và Tiếng Đức Kinh tế, việc giảng dạy định hướng này gặp nhiều khó khăn hơn về đội ngũ giảng viên, trình độ chuyên môn của giảng viên, đề cương, học liệu ... Dựa vào thực tế giảng dạy qua các năm học, cũng như phản hồi của sinh viên và góp ý của các chuyên gia trong lĩnh vực Du lịch, các giảng viên giảng dạy định hướng Tiếng Đức du lịch nhận thấy nhiều điểm chưa hợp lý trong các học phần Tiếng Đức du lịch và Tiếng Đức du lịch nâng cao. Do đó, nội dung và hình thức tổ chức giảng dạy ở hai học phần này đều được thay đổi sau mỗi học kì. Những kiến thức cần thiết, những kỹ năng cần thiết của hướng dẫn viên, nhân viên sale và điều hành và những buổi trải nghiệm thực tế được bổ sung và sắp xếp lại một cách hợp lý hơn ở học phần Tiếng Đức du lịch và Tiếng Đức du lịch nâng cao.

Từ khóa: Tiếng Đức du lịch, Tiếng Đức du lịch nâng cao

CHANGES IN TEACHING “GERMAN FOR TOURISM” AND “ADVANCED GERMAN FOR TOURISM” AT FACULTY OF GERMAN LANGUAGE AND CULTURE-ULIS-VNU

Abstracts: German for Tourism is one of three career orientations of Faculty of German Language and Culture (ULIS-VNU). In comparison with German for Translation and Interpreting and German for Economic, the teaching in this orientation is more difficult in terms of teaching staff, teacher qualifications, outline, learning and teaching materials... Based on teaching practice over the years, as well as student feedbacks and expert advice in the field of Tourism, lecturers teaching in this orientation have found many inadequacies in the modules German for Tourism and Advanced German for Tourism. Therefore, the contents and form of teaching in these two modules are changed after each semester. The necessary knowledge, necessary skills of tour guides, sales staff and executive staff, and practical experience sessions are supplemented and streamlined in these modules.

Key words: German for tourism, advanced German for tourism

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: vu.thu.an91@gmail.com

SO SÁNH THÀNH PHẦN KẾT QUẢ CỦA CÂU SO SÁNH CHỮ “比” TRONG TIẾNG TRUNG VÀ THÀNH PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA CÂU SO SÁNH HƠN TRONG TIẾNG VIỆT

ThS. Lê Thị Hoàng Anh¹

Tóm tắt: Thành phần kết quả là thành phần không thể thiếu của cấu trúc câu so sánh chữ “比” trong tiếng Trung Quốc. Bài viết phân tích đặc điểm ngữ pháp cùng các yêu cầu về ngữ nghĩa của thành phần kết quả trong câu so sánh chữ “比” trên bình diện cấu trúc – ngữ nghĩa, đồng thời so sánh với thành phần tương đương ở câu so sánh hơn trong tiếng Việt, hy vọng sẽ đóng góp một phần cho những nghiên cứu sâu hơn về câu so sánh tiếng Trung Quốc cũng như những nghiên cứu về so sánh đối chiếu giữa hai ngôn ngữ Việt – Trung.

Từ khóa: so sánh, 比, thành phần, kết quả, tiếng Hán, tiếng Việt.

COMPARING THE RESULT COMPONENT OF THE “比” COMPARISON SENTENCE IN CHINESE AND ITS COUNTERPART IN VIETNAMESE

Abstract: The “result component” is an indispensable element in the structure of sentences with the comparative word “比”. The paper analyzes the grammatical characteristics and the semantic requirements of the “result components” in sentences with “比” in terms of structure – semantics, at the same time compares to the equivalents in comparative sentences in the Vietnamese language. We hope to contribute to further studies on Chinese comparative sentences as well as comparing Chinese and Vietnamese languages.

Key words: comparison, 比, result component, Chinese, Vietnamese.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: lehoanganh47@gmail.com

TƯ TƯỞNG BÁ QUYỀN CỦA TRUNG QUỐC: LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI¹

TS. Nguyễn Ngọc Anh²

Tóm tắt: Bài viết trước tiên tìm hiểu sự hình thành và hàm ý của tên gọi “Trung Quốc” để làm rõ sự hình thành tư tưởng bá quyền của Trung Quốc. Tiếp theo, bài viết nghiên cứu việc hiện thực hóa tư tưởng bá quyền của Trung Quốc trong quá khứ. Cuối cùng, trên cơ sở các nội dung trên, bài viết thảo luận về sự trỗi dậy hiện tại của Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng “Trung Quốc” là sự thể hiện của tư tưởng ưu việt và trung tâm, tức bá quyền, của người Trung Quốc cổ đại. Tư tưởng này đã thôi thúc người Trung Quốc cổ đại không ngừng dùng vũ lực thôn tính và chinh phục các nước láng giềng để trở thành bá quyền tại khu vực Đông-Á. Tuy nhiên cuối thế kỉ XIX, Trung Quốc mất đi địa vị bá quyền tại khu vực Đông-Á. Sau khi trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới vào năm 2010, Trung Quốc không ngừng có các động thái gia tăng quyền lực, tức trỗi dậy. Nhìn từ góc độ lịch sử và địa-chính trị hiện đại, sự trỗi dậy hiện tại của Trung Quốc là sự tiếp nối của quá khứ và sẽ có mục tiêu trước tiên là khôi phục lại quyền lực tại khu vực Đông-Á.

Từ khóa: Trung Quốc, bá quyền, Đông-Á, tư tưởng.

THE HEGEMONY THOUGHT OF CHINA: PAST AND PRESENT

Abstract: The article first discusses the formation and implication of the name “China” and then its implications for behaviors, and finally the current rise of China. This article argues that “China” is an expression of preeminent and central thought, ie hegemony, of the ancient Chinese. This thought motivated the ancient Chinese to constantly annex and conquer neighbors by force to become hegemony in East-Asia. However, at the end of the 19th century, China lost its hegemony status in East-Asia. After becoming the second largest economy in the world in 2010, China has constantly made moves to increase its power, i.e the rise. From historical and modern geo-political perspective, China’s rise is a continuation of the past and means a goal of restoring hegemony status in East-Asia.

Key words: China, hegemony, East-Asia, thought.

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong Đề tài KH-CN mã số QG.19.45.

² Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: ngocanh2us@gmail.com

PBILL VÀ “MÔ HÌNH TRỒNG CÂY” TRONG HỌC PHẦN BÁO CHÍ TRỰC TUYẾN DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH – KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ThS. Nguyễn Tuấn Anh¹

Tóm tắt: Chương trình đào tạo cử nhân mới tại Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN đã tạo ra sự thay đổi trong tư duy xây dựng chương trình và hướng tiếp cận phát triển môn học mới theo hướng tăng cường tính thực hành, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội. Bài viết này tập trung phân tích quá trình xây dựng và phát triển môn học Báo chí trực tuyến theo hướng PBILL (Học ngôn ngữ qua dự án) và vai trò của PBILL trong việc tạo ra “Mô hình trồng cây”, hướng đến các công đoạn hỗ trợ người học tạo ra sản phẩm cuối cùng để “thu hoạch vụ mùa”.

Từ khoá: đào tạo cử nhân; báo chí; đa ngành; dự án; phát triển môn học

PBILL AND “FRUIT GROWING MODEL” IN ONLINE JOURNALISM COURSE FOR ENGLISH-MAJORED STUDENTS AT FELTE, ULIS, VNU

Abstract: The new undergraduate curriculum at ULIS-VNU (Hanoi) has brought about changes in approaches to program development and the design of new courses to meet the needs of the society through a wider exposure to real experiences. This paper focuses on analysing the process of developing the Online Journalism course on the project-based language learning (PBILL) approach and the role of PBILL in creating the “Fruit Growing Model”, which aims to provide learners with necessary steps to complete the final product as “harvesting the crop”.

Keywords: bachelor degree; journalism; multidisciplinary; project-based; course development

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tuan34anh2@gmail.com.

NHỮNG YẾU TỐ CẦN THIẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP ĐẠI HỌC CHO NGƯỜI KHIẾM THỊ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ThS. Nguyễn Tuấn Anh¹

Tóm tắt: Giáo dục hòa nhập đại học đang dần trở thành một hướng đi phổ biến trên thế giới trong nhiều lĩnh vực đào tạo, và Trường ĐHNN-ĐHQGHN là một trong số ít các trường đại học chuyên ngữ tại Việt Nam có sinh viên khiếm thị theo học chương trình đại học chính quy. Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố tham gia vào quá trình tạo ra một “sản phẩm đặc biệt” và đề xuất một mô hình quy trình đào tạo sinh viên khiếm thị ở bậc đại học. Kết quả thu được trong công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá bước đầu giúp khẳng định tính khả thi của mô hình nếu các trường đại học “thực sự nghiêm túc” và mong muốn mở cửa cơ hội dành cho sinh viên khiếm thị.

Từ khoá: đào tạo cử nhân, khiếm thị, giáo dục hòa nhập, phát triển chương trình.

ESSENTIALS FOR AN INCLUSIVE TERTIARY EDUCATION FOR VISUALLY-IMPAIRED STUDENTS AT ULIS, VNU, HANOI

Abstract: Tertiary inclusive education has become more and more popular in the world in different fields of education and training, and ULIS is one of the few foreign-language-specialized universities in Vietnam that have visually-impaired students pursuing one of its undergraduate degrees. This study focuses on investigating all the elements involved in the making of “a special product” and aims to propose a model process of training visually-impaired students at the tertiary level. The data in teaching and assessing practices, to a large extent, show a high possibility of the model, provided that interested universities are “really serious” and wish to open the door of opportunity to visually-impaired students.

Key words: bachelor degree, visually impaired, inclusive education, program development.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: tuan34anh2@gmail.com

LỖ DỊCH THUẬT TRONG GIẢNG DẠY BIÊN DỊCH

TS. Trịnh Thị Phan Anh¹

Tóm tắt: Lỗi dịch thuật và hiệu đính là một trong những khái niệm chính của giảng dạy biên dịch. Lỗi dịch cho thấy những vấn đề mà người học đang gặp phải và là tín hiệu đáng tin cậy giúp giáo viên tiếp tục cải thiện công việc giảng dạy của mình. Bài báo trình bày một cách tổng quan khái niệm “lỗi dịch thuật” trong giảng dạy biên dịch; đề xuất phân loại lỗi dịch thuật trong biên dịch Nga – Việt để lấy đó làm cơ sở đánh giá năng lực dịch thuật và chất lượng bản dịch của người học; phân tích nguyên nhân phát sinh lỗi dịch thuật để tối ưu hóa việc dạy – học biên dịch Nga – Việt.

Từ khóa: lỗi dịch thuật, dạy biên dịch, hiệu đính, đánh giá bản dịch.

TRANSLATION ERRORS IN WRITTEN TRANSLATION TEACHING

Abstract: The notion of errors and proofreading are often central in written translation teaching methods. The appearance of errors indicates the problems that the students are facing, and serves as signal to the teachers what they have to do to improve their work. The article presents a general notion of errors in translation teaching, and suggests error classification which is used as the foundation of student's capacity assessment and their Russian-Vietnamese translation quality. The article also analyzes the causes of translation errors to optimize the teaching-learning process of Russian-Vietnamese written translation.

Key words: errors in translation, written translation training, proofreading, translation evaluation.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: trphananh@gmail.com

NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH NHU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC TRONG MÔN HỌC TIẾNG ANH XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nguyễn Lan Anh¹

Tóm tắt: Phân tích nhu cầu là một khâu không thể bỏ qua trong quá trình thiết kế và đánh giá khóa học bởi nó cung cấp những thông tin quan trọng để căn chỉnh nội dung khóa học cho phù hợp với nhu cầu của người học, nâng cao chất lượng giảng dạy. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm tìm ra những nhu cầu về mặt ngôn ngữ và nhu cầu học của sinh viên năm nhất hệ Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Anh (theo Thông tư 23) khoa Sư phạm tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội đối với các khóa học Tiếng Anh Xã hội 1A & 2A thông qua công cụ thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi điều tra. Kết quả nghiên cứu giúp đánh giá xem chương trình hai khóa học này hiện có đáp ứng đầy đủ nhu cầu về ngôn ngữ của sinh viên, từ đó đưa ra những đề xuất cho việc cập nhật và chỉnh sửa chương trình học trong tương lai.

Từ khóa: Phân tích nhu cầu, thiết kế chương trình, phương pháp giảng dạy tiếng Anh

ANALYSIS OF LEARNERS' NEEDS IN THE COURSE "ENGLISH FOR SOCIAL PURPOSES" AT ULIS-VNU

Abstract: Needs analysis is an integral stage that needs not be neglected in course design and evaluation as it equips course designers with valuable information to align the course content with learners' requirements, enhance the quality of teaching and learning. The present study explores the perceived English language needs and learning needs of first-year students majoring in English language (Fast-track program) at the Faculty of English Language Teacher Education, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi using a survey questionnaire. The findings of this research serve as a tool to evaluate whether the English for Social Purposes courses - 1A and 2A can adequately cater to the students' language needs and provide worthwhile implications for subsequent course syllabi updates.

Keywords: Needs analysis, ELT, course design, syllabus design

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: lananhulis1312@gmail.com.

CONVERSATIONAL IMPLICATURE IN MORAL STORIES: A PRELIMINARY INVESTIGATION

Trương Thị Ánh, M.A.¹

Abstract: *The study investigates the ways in which conversational implicature in moral stories is created in relation to Grice's conversational maxims. The research is conducted with the analytical framework that is based on Grice's implicature theory. Moreover, descriptive and explanatory methods are employed extensively in the analysis. The analysis focuses on the short conversations that are taken from ten randomly chosen moral stories from a website. The findings show that conversational implicature results from both the observance and nonobservance of Grice's conversational maxims. Ten extracted conversations from the moral stories are classified into seven groups in which conversational implicature is created through either adhering, flouting, clashing, or opting out the conversational maxims.*

Key words: *conversational implicature, conversational maxims, moral stories.*

KIẾN TẠO HÀM NGÔN HỘI THOẠI TRONG TRUYỆN NGỤ NGÔN DỰA TRÊN MỐI QUAN HỆ VỚI PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI CỦA GRICE

Tóm tắt: *Nghiên cứu tập trung tìm hiểu các cách thức kiến tạo hàm ngôn hội thoại trong truyện ngụ ngôn dựa trên mối quan hệ với phương châm hội thoại của Grice. Khung phân tích của nghiên cứu được rút ra dựa trên lý thuyết hàm ngôn của Grice. Thêm vào đó, hai phương pháp là mô tả và giải thích được vận dụng một cách tối đa trong nghiên cứu này. Các phân tích tập trung vào các đoạn hội thoại ngắn từ mười truyện ngụ ngôn được thu thập ngẫu nhiên trên cùng một trang mạng. Kết quả thu được của nghiên cứu cho thấy rằng hàm ngôn hội thoại có thể được tạo ra bằng cả hai cách là tuân thủ hay không tuân thủ các phương châm hội thoại. Mười đoạn hội thoại từ các truyện ngụ ngôn được phân chia thành bảy nhóm mà hàm ngôn hội thoại được tạo ra qua việc bám sát, vi phạm, hoặc né tránh các phương châm hội thoại.*

Từ khóa: *hàm ngôn hội thoại, phương châm hội thoại, truyện ngụ ngôn.*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: truong.anh09011@gmail.com

APPLYING CHECKING CONCEPT TO TEACHING SENTENCE TRANSFORMATION IN CENTER FOR FOREIGN LANGUAGES

ThS. Trương Văn Ánh¹

Abstract: *Teaching transformation of sentences has encountered a lot of difficulties: transformation of sentences is unfamiliar and most students feel bored to learn it. In this research I tried to apply checking concept to teaching transformation of sentences in comparison with grammar-translation method (telling concept). We organized two classes of twenty-eight and thirty-two learners in which two methods were used by two teachers to teach forty patterns of transformation of sentences to learners at B1 level. The improvement in the experimental class is greater than the one in the control class. The data computed by the SPSS show that the results were reliable in the times of taking. The learners' attitude toward learning transformation of sentences via concept checking - concept questions also demonstrate positive changes.*

Key words: *transformation of sentences, concept checking, concept telling, concept question*

ỨNG DỤNG KIỂM TRA KHÁI NIỆM ĐỂ GIẢNG DẠY CHUYỂN ĐỔI CÂU Ở TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ

Tóm tắt: *Dạy chuyển đổi câu gặp nhiều khó khăn: chuyển đổi câu còn mới lạ với nhiều người và hầu hết học sinh cảm thấy chán khi học nó. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã thử ứng dụng phương pháp kiểm tra khái niệm để dạy chuyển đổi câu, đối chiếu với phương pháp dịch ngữ pháp (trình bày khái niệm). Chúng tôi tổ chức hai lớp 28 và 32 học viên và áp dụng hai phương pháp giảng dạy do hai giáo viên thực hiện để dạy 40 mẫu chuyển đổi câu cho học viên cấp độ B1. Sự tiến bộ ở lớp thực nghiệm nhiều hơn sự tiến bộ ở lớp đối ứng. Các dữ liệu tính toán SPSS cho thấy các kết quả đáng tin cậy ở các lần xử lý số liệu. Thái độ của học viên đối với việc học chuyển đổi câu qua các câu hỏi kiểm tra khái niệm thay đổi một cách tích cực.*

Từ khóa: *chuyển đổi câu, kiểm tra khái niệm, trình bày khái niệm, câu hỏi khái niệm*

¹ Trường Đại học Sài Gòn, Email: truongvananh@cvseas.edu.vn.

THE ACQUISITION OF THE PASSIVE VOICE UNDER THE INFLUENCE OF SOME FACTORS

ThS. Trương Văn Ánh ¹, Trương Ngọc Tường Linh ²

Abstract: Concerning the results of the research on second language acquisition, many factors, including internal ones such as age, personal characteristics, motivation, experience, cognition and mother tongue as well as external ones such as curricula, teaching methods, encouragement, culture, learners' status and approach to native language, affect second language acquisition. In this research, we are interested in the affects of gender, age and register on the second language acquisition of students in learning the English passive voice. This independent experimental research reveals that certain results are the same as the previous ones; however, some results are different from the statements of other research.

Key words: age, gender, register, second language acquisition

THỤ ĐẶC CÂU BỊ ĐỘNG DƯỚI ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ

Tóm tắt: Liên quan đến kết quả nghiên cứu về thụ đặc ngôn ngữ, nhiều yếu tố, bao gồm các yếu tố bên trong như tuổi tác, tính cách cá nhân, động lực, kinh nghiệm, sự tri nhận và tiếng mẹ đẻ cũng như các yếu tố bên ngoài như chương trình học, phương pháp giảng dạy, sự động viên, văn hóa, vị thế của người học và thủ pháp tiếp cận bản ngữ, ảnh hưởng đến sự thụ đặc ngôn ngữ thứ hai. Trong nghiên cứu này, chúng tôi quan tâm đến sự ảnh hưởng của giới tính, tuổi tác và ngữ vực tác động đến sự thụ đặc ngôn ngữ thứ hai của người học câu bị động. Nghiên cứu thực nghiệm độc lập cho thấy rằng một số kết quả nhất định giống như các kết quả trước đây; tuy nhiên một số kết quả không giống với các công bố của các nghiên cứu khác.

Từ khóa: tuổi tác, giới tính, ngữ vực, sự thụ đặc ngôn ngữ thứ hai

¹ Trường Đại học Sài Gòn.

² Seameo Retract, Email: truongvananh@cvseas.edu.vn.

CÁC HÀNH VI PHỤ THUỘC CÓ CHỨC NĂNG RÀO ĐÓN NHẤN MẠNH ĐIỀU KIỆN CHUẨN BỊ TRONG PHÁT NGÔN NGỮ VI CHO TẶNG

TS. Chử Thị Bích¹

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu về chức năng của các hành vi phụ thuộc trong phát ngôn ngữ vi cho tặng. Các hành vi phụ thuộc trong phát ngôn ngữ vi cho tặng có chức năng chung là rào đón hoặc nhấn mạnh các điều kiện sử dụng hành động cho tặng nhằm đạt hiệu quả giao tiếp khi thực hiện cho tặng. Theo các điều kiện sử dụng hành động cho tặng (điều kiện chuẩn bị, điều kiện nội dung mệnh đề, điều kiện tâm lý và điều kiện đích) sẽ có 4 kiểu hành vi phụ thuộc đi kèm với biểu thức cốt lõi cho tặng. Tìm hiểu những hành vi phụ thuộc liên quan đến điều kiện chuẩn bị, cụ thể liên quan đến lợi ích của Sp2, hành động cho tặng phải phù hợp với lợi ích tối thiểu của Sp2, chúng tôi thấy trong phát ngôn cho tặng thường xuất hiện các hành vi phụ thuộc như: khẳng định, giới thiệu, khen, phỏng đoán, hỏi, biện minh, chê...

Từ khóa: hành động cho tặng, phát ngôn cho tặng, biểu thức cho tặng.

DEPENDENT ACTS WITH HEDGING FUNCTION TO EMPHASIZE PREPARATORY CONDITIONS IN THE SPEECH ACT OF GIVING

Abstract: This article examines the functions and forms of dependent acts in the speech act of giving. Although being secondary in the utterances whose illocutionary force is to give, those dependent acts play a significant role in guaranteeing the felicity conditions of the speech act of giving to be met in order to achieve communicative effectiveness. Equivalent to the four felicity conditions of the speech act of giving (including preparatory conditions, propositional content conditions, sincerity conditions and essential conditions), there are four types of dependent acts, which are accompanied by the core expressions of giving. Having focused on the preparatory conditions of the speech act of giving, particularly on the benefits of Speaker 2 (i.e., the act of giving must match the minimum benefits of Speaker 2), it is found in this study that the main dependent acts consist of affirmation, introduction, compliment, conjecture, question, justification and criticism.

Key words: act of giving, speech act of giving, expression of giving.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: bichcn@yahoo.com

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THEO HÌNH THỨC “LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC” TRONG GIỜ HỌC THỰC HÀNH TIẾNG NHẬT CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NHẬT BẢN

TS. Thân Thị Mỹ Bình - ThS. Đỗ Bích Ngọc¹

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích thực trạng, hiệu quả và những vấn đề tồn đọng khi áp dụng mô hình giảng dạy “lớp học đảo ngược” vào giờ thực hành tiếng Nhật với sinh viên năm thứ 2 của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản. Bằng hình thức quan sát, field notes và điều tra bảng hỏi với sinh viên, nhóm nghiên cứu đã làm sáng tỏ tính hiệu quả của mô hình giảng dạy còn chưa được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam như khắc phục được yếu tố thiếu giáo viên, phát huy tính tự chủ, tự giác của người học. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những điểm còn hạn chế của mô hình giảng dạy này là khó áp dụng với đối tượng người học đã quen với phương pháp giảng dạy truyền thống từ cấp học phổ thông, chưa có một giáo trình giảng dạy cũng như hệ thống quản lý kết nối mật thiết với người học và người dạy khiến cho ý nghĩa thực sự cũng như hiệu quả của mô hình giáo dục này chưa phát huy tối đa. Với thực trạng trên, nhóm tác giả nghiên cứu cho rằng, cùng với xu hướng giáo dục mà người học là trung tâm, đào tạo con người trong thời đại toàn cầu hóa, việc đẩy mạnh công nghệ khoa học trong hệ thống giáo dục là hết sức cần thiết. Ngoài ra, để người học chủ động, tự giác phát huy năng lực của bản thân thì phương pháp giảng dạy “Lớp học đảo ngược” là cần thiết và hợp với xu thế.

Từ khóa: lớp học đảo ngược, phương pháp giảng dạy, tiếng Nhật.

RESEARCH ON “FLIPPED CLASSROOM” AS A TEACHING METHODOLOGY IN JAPANESE LANGUAGE PRACTICE CLASSES FOR STUDENTS OF FACULTY OF JAPANESE LINGUISTICS AND CULTURE

Abstract: This study aimed at analyzing the actual condition, the effectiveness and the problems remaining when applying the teaching methodology of “flipped classroom” in Japanese language practice classes among 2nd-year students of Faculty of Japanese Linguistics and Culture. By observation, field notes and surveys, the research team has come to the conclusion that “flipped classroom” teaching methodology, though not yet widely used in Vietnam, has shown to be a more effective tool such as overcoming a shortage of teachers, promoting self-reliance, self-study of learners. On the other hand, the research also shows certain limitations of the method. The main limitation lies in the fact that it is more difficult to apply this teaching method to students who have already been familiar to the traditional one since high school level. Another limitation is there has been no specific syllabus as well as a functional managing system that connects learners and teachers, which cannot maximize the true potential and the effectiveness of this teaching method. Based on these results, the researchers have come to the conclusion that in today’s era when the education trend focuses on student-centered learning as well as educating humans in the age of globalization, it is crucial to improve technology and science in education system. Finally, to help students be more active in the learning process and become more self-reliant in order to develop personal skills, the teaching methodology of “flipped classroom” is essential and fits the trend.

Key words: flipped classroom, teaching methodology, Japanese.

¹ Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: tamaulis@gmail.com, mybinh.ulis@gmail.com

DẠY TIẾNG PHÁP DU LỊCH HIỆN NAY

PGS.TS Trần Đình Bình¹

Tóm tắt: Bài viết trình bày cơ sở lý luận, thực tiễn của việc dạy tiếng Pháp du lịch tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp. Thông qua nghiên cứu tư liệu, bằng phương pháp diễn tả, chúng tôi muốn trả lời câu hỏi “Làm thế nào để thích ứng việc giảng dạy tiếng Pháp du lịch với nhu cầu của thị trường lao động trong hoàn cảnh Việt Nam đang mở cửa, hòa nhập với thế giới và khu vực?”. Từ đó, chúng tôi đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giúp sinh viên nắm ngôn ngữ, lĩnh hội tốt kiến thức chuyên ngành du lịch, hòa nhập vào thị trường lao động một cách hiệu quả sau khi tốt nghiệp.

Từ khóa: Diễn tả, giáo dục, nhu cầu, thị trường, tiếng Pháp du lịch

TEACHING FRENCH FOR TOURISM IN VIETNAM

Abstract: The paper presents the theoretical and practical basis of teaching French for tourism at the Faculty of French Language and Culture. Through the literature review, by descriptive method, we want to answer the question “How to adapt the teaching of tourism French to the needs of the labor market in the context of Vietnam’s opening up, integration with the world and the region?”. On that basis, we propose some specific solutions to improve the quality of training, help students master the language, acquire good knowledge of tourism majors, integrate into the labor market effectively after graduation.

Key words: description, education, needs, market, French tourism

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tbinhfrance@gmail.com

ĐI TÌM NGUYÊN LÝ ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TRONG CÂU TỤC NGỮ “ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG HỌC MỘT SÀNG KHÔN”

PGS.TS Lê Văn Canh¹

Tóm tắt: “Đổi mới phương pháp giảng dạy” là một trong những cụm từ được nhắc đến nhiều nhất trong diễn ngôn giáo dục ở nước ta. Mặc dù đầu tư cho đổi mới phương pháp giảng dạy nói chung và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nói riêng không phải là nhỏ nhưng hiệu quả vẫn không như mong muốn. Trong các lớp học, sự đổi mới về phương pháp giảng dạy hầu như không có và nếu có thì những đổi mới đó chỉ mang tính vụn vặt, hình thức nên tác động tích cực của những đổi mới đó đến kết quả học tập của người học là rất nhỏ.

Trong tham luận này, tôi sẽ lý giải vấn đề này theo lăng kính cá nhân. Tiếp theo đó, tôi sẽ thảo luận nguyên lý đổi mới phương pháp giảng dạy hàm chứa trong câu tục ngữ quen thuộc trong văn hóa Việt Nam “Đi một ngày đàng học một sàng khôn”. Mục đích của tham luận này là nêu lên sự cần thiết phải xây dựng sự gắn kết ý tưởng đổi mới giáo dục với các yếu tố lịch sử và văn hoá bản địa.

Từ khóa: đổi mới, diễn ngôn giáo dục, tục ngữ, văn hóa bản địa

DISCLOSING THE PRAXIS OF PEDAGOGICAL INNOVATION IN THE VIETNAMESE PROVERB “ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG HỌC MỘT SÀNG KHÔN” (A DAY’S TRAVEL YIELDS A BASKET OF WISDOM)

Abstract: Pedagogical innovation, which is a buzzword in the Vietnamese contemporary educational discourse, remains to be empty verbalism, albeit of huge financial investment. In this talk, I will try to give my personal accounts for this issue. Then, I will discuss the principles of educational innovation implied in a Vietnamese proverb “Đi một ngày đàng học một sàng khôn” (A day’s travel yields a basket of wisdom). The talk aims to raise awareness of the need to maintain a cultural continuity in any educational innovation.

Key words: innovation, educational discourse, proverb, cultural continuity

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: canhvanle@vnu.edu.vn

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHO MÔN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nguyễn Văn Chăm¹

Tóm tắt: Công nghệ thông tin và truyền thông là một học phần mới được triển khai giảng dạy ở trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong việc dạy học Công nghệ thông tin và truyền thông, thực hành đóng vai trò rất quan trọng, nó giúp người học khắc sâu thêm những vấn đề lĩnh hội ở bài giảng lý thuyết, và bồi đắp kỹ năng giải quyết những công việc cụ thể. Chúng tôi tiến hành khảo sát nội dung được đưa vào môn học, quan sát và đánh giá quá trình học để tìm ra những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng quá trình giảng dạy và học tập học phần này. Một trong những giải pháp mà chúng tôi đề xuất là xây dựng và bổ sung hệ thống các bài thực hành vào chương trình giảng dạy học phần.

Từ khóa: môn CNTT & TT, nâng cao chất lượng, giải pháp

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF THE ICT COURSE AT ULIS-VNU

Abstract: Information and Communication Technology (ICT) is a new subject being taught at the University of Languages and International Studies - Vietnam National University, Hanoi. In teaching ICT, practice plays a very important role because it helps learners better understand what they gained in theoretical lessons, and foster their skills to solve tasks. Therefore, it is necessary to develop and supplement the system of practical exercises in the curriculum.

Key words: ICT, improve quality, solution

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, E-mail: chamnv112@gmail.com

EMPLOYING “READING CHALLENGE” TO PROMOTE EXTENSIVE READING AMONG UNIVERSITY STUDENTS

Đỗ Hạnh Chi, M.A. & Mai Như Quỳnh, M.A.¹

Abstract: English language teaching in Vietnam has been a highlight of the society for the last decade, particularly during the implementation of the National Foreign Language Project 2020. In the college context, the demand of the students who have high level of English has been greater than ever. They often look for more challenging, innovative and promising learning experience, which encouraged the teacher practitioner to employ “Reading Challenge” to alter students’ engagement and autonomy in extensive reading. This study was an evaluation on the implementation of the a reading project applied in a second-year class of 20 C1-level students whose major was English language teacher education. The qualitative research revealed that students appreciated the learning experience with high engagement with the project. The result reaffirmed that teachers’ organization and facilitation of the learning activities would promisingly lead to higher engagement of the students. This also demonstrated that extensive reading project could promote learner autonomy by giving students more autonomy.

Key words: extensive reading, reader-response theory, learner’s engagement.

ÁP DỤNG READING CHALLENGE (THỬ THÁCH ĐỌC) NHẪM THỨC ĐẨY KĨ NĂNG ĐỌC MỞ RỘNG CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC

Tóm tắt: Giảng dạy tiếng Anh đã trở thành tiêu điểm của nền giáo dục quốc dân, đặc biệt từ sau Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020. Trong bối cảnh giảng dạy đại học, đòi hỏi của sinh viên, đặc biệt là sinh viên chuyên tiếng Anh khá giỏi đang ngày càng cao hơn. Các sinh viên này thường có kĩ năng tiếng rất tốt, và vì vậy họ luôn mong mỏi và tìm kiếm các cơ hội học tập nhiều thử thách và đáng học hỏi hơn. Điều này đã thôi thúc tác giả bài viết đưa hoạt động Reading Challenge (Thử thách đọc mở rộng) vào lớp học kĩ năng Đọc, nhằm thúc đẩy hoạt động đọc mở rộng, nâng cao năng lực tự học, từ đó nâng cao chuẩn đầu ra của sinh viên. Bài viết này là một bài nghiên cứu đánh giá quá trình áp dụng dự án đọc Reading Challenge với một lớp học gồm 20 sinh viên sư phạm tiếng Anh với trình độ tiếng Anh C1 (cao cấp). Sử dụng phương pháp định tính, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng sinh viên đánh giá cao việc áp dụng dự án đọc này và có độ tham gia cao đối với dự án. Kết quả nghiên cứu cũng giúp tác giả xác nhận một lần nữa việc tổ chức và giám sát hoạt động của giảng viên là yếu tố rất quan trọng trong việc lôi cuốn người học. Cuối cùng, nghiên cứu này cũng cho thấy dự án đọc mở rộng có thể thúc đẩy năng lực tự học bằng cách trao quyền quyết định cho người học nhiều hơn.

Từ khóa: đọc mở rộng, lý thuyết đọc có phản hồi, sự tham gia của người học.

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: dhchi25@gmail.com; mainhuquynh0510@gmail.com

NÂNG CAO KIẾN THỨC NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CHO SINH VIÊN TIẾNG TRUNG QUA VIỆC TÌM HIỂU PHONG TỤC KIÊNG KỶ TRONG TẶNG QUÀ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

ThS. Phạm Thế Châu - ThS. Đặng Thị Huệ Trần¹

Tóm tắt: Học ngoại ngữ cũng đồng nghĩa với việc học văn hóa của quốc gia đó. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán và thói quen sinh hoạt riêng. Việc tìm hiểu những tập tục đó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về ngôn ngữ đang học đồng thời giúp thuận lợi hơn trong việc tiếp xúc với người bản ngữ. Hiện tượng cấm kỵ của một quốc gia phản ánh một khía cạnh về ngôn ngữ và văn hóa của quốc gia đó. Hiện tượng cấm kỵ bao gồm ngôn ngữ cấm kỵ và hành vi cấm kỵ. Đây là một hiện tượng rất rộng lớn. Trong bài viết này, tác giả đề cập một số hành vi cấm kỵ khi tặng quà bắt nguồn từ hiện tượng đồng âm dị nghĩa trong tiếng Hán và từ quan niệm truyền thống của người Trung Quốc, nhằm giúp cho sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tham khảo và biết cách ứng xử trong quá trình giao tiếp với người Trung Quốc.

Từ khóa: cấm kỵ, Trung Quốc, văn hóa

IMPROVING LANGUAGE AND CULTURAL KNOWLEDGE FOR LEARNERS OF CHINESE BY UNDERSTANDING TABOO ACTS WHEN GIVING GIFTS IN CHINA

Abstract: Learning a foreign language also means learning a country's culture. Each ethnic group has its own customs and habits. Understanding these customs helps us to better understand the language we are learning and also helps us more conveniently interact with native speakers. The taboo phenomenon of a nation reflects an aspect of its language and culture. Taboos include taboo words and taboo behaviors. This is a very vast phenomenon. In this article, the author mentions a number of taboo acts when giving gifts originating from homonyms in Chinese and from traditional Chinese conception, to help students majoring in Chinese know how to behave well in the process of socializing with Chinese people.

Key words: taboo, China, culture

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, Email: phamthechau2020@gmail.com; danghuetran@gmail.com

IDENTITY AND IDENTIFICATION: WHERE EAST MEETS WEST

Prof. David Leat¹, Dr. Trần Thanh Nhân²

Abstract: *The context of globalisation in general and internationalisation in education in particular has engendered both opportunities and challenges for educational institutions, educators and the learners to answer the ontological questions of our existence and purposes: who are we and who do we want to become? This article aims at reviewing the key works of prominent Western and Asian researchers and philosophers of the field namely Bernstein (2000), Thich Nhat Hanh (2013), Hermans (2003), Gee (2000), Norton and Toohey (2011), and Akkerman and Meijer (2011) to reconcile and compile a more approachable, applicable and ecological conceptualisation of identity and its identification. Major themes to be explicated in this paper are types and aspects of the identity, the necessary and sufficient conditions for identification, its developmental and narrative dimensions, and several educational implications.*

Key words: *identity, identification, inter-being, agency, ecological views.*

KHÁI NIỆM VÀ SỰ HÌNH THÀNH CĂN TÍNH: QUAN ĐIỂM Á - ÂU

Tóm tắt: *Bối cảnh toàn cầu hóa nói chung và quốc tế hóa trong giáo dục nói riêng đã tạo ra cả cơ hội và thách thức cho các tổ chức giáo dục, nhà giáo và người học trong việc trả lời câu hỏi bản thể luận liên quan đến sự tồn tại và mục đích của giáo dục: chúng ta là ai và chúng ta muốn trở thành ai? Bài báo này đặt mục tiêu tổng kết các công trình nghiên cứu quan trọng của các nhà nghiên cứu và triết gia châu Âu và châu Á trong lĩnh vực này như Bernstein (2000), Thích Nhất Hạnh (2013), Hermans (2003), Gee (2000), Norton and Toohey (2011), and Akkerman and Meijer (2011) để hài hòa các quan điểm và tái cấu trúc khái niệm căn tính và sự hình thành căn tính theo hướng có thể tiếp cận, có thể ứng dụng và thể hiện góc nhìn sinh thái học. Bài viết thảo luận các kiểu và khía cạnh của căn tính, điều kiện cần và đủ để hình thành căn tính, đường hướng phát triển và miêu tả, và ý nghĩa giáo dục của khái niệm này.*

Từ khóa: *căn tính, sự hình thành căn tính, liên nhân, tác nhân, góc nhìn sinh thái học.*

1 Newcastle upon Tyne University, England. Email: David.Leat@ncl.ac.uk,

2 VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: thanhantn81@gmail.com

THE EFFECTS OF SELF-QUESTIONING STRATEGY TRAINING ON POOR READERS' READING COMPREHENSION ACHIEVEMENT

ThS. Đồng Trinh Đức¹

Abstract: Although numerous reading researchers have mentioned the effects of self-questioning strategy instruction on poor L1 and L2 readers' reading comprehension achievement, there have been few researchers studying about this reading strategy on EFL poor readers in Vietnam in general, and in HUFLIT (Ho Chi Minh University of Foreign Languages and Information Technologies) in particular. In this research, the writer investigates the effects of self-questioning strategy training on poor readers' reading comprehension achievement. Among 168 first-year HUFLIT students taking the pre-reading comprehension test, 30 were chosen to participate in the research. Both quantitative and qualitative methods were used to conduct the study. The data gathered from the pre-and post-reading comprehension test, and the structured interview showed that the training significantly affected students' reading comprehension achievement, especially the poor readers. The majority of students had a positive attitude about the training course; however, the minority of the above-average readers pointed out that the use of self-questioning strategies for reading took time to create questions and did not affect their reading comprehension scores. The pedagogical implications were proposed to aim at instructing students effective reading strategies to enhance their reading comprehension.

Key words: Reading strategy, Meta-cognitive strategy, Reading comprehension, Self-questioning strategy instruction/training, EFL.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC RÈN LUYỆN THỦ THUẬT TỰ ĐẶT CÂU HỎI LÊN KẾT QUẢ ĐỌC HIỂU CỦA NGƯỜI ĐỌC YẾU

Tóm tắt: Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu về đọc đã đề cập đến tác động của hướng dẫn chiến lược tự đặt câu hỏi đối với thành tích đọc hiểu của người đọc kém, nhưng có rất ít nhà nghiên cứu nghiên cứu về chiến lược đọc này đối với người đọc tiếng Anh kém ở Việt Nam nói chung và ở HUFLIT (Trường Đại học Ngoại ngữ và Tin học Tp. HCM) nói riêng. Trong nghiên cứu này, người viết nghiên cứu các tác động của đào tạo thủ thuật tự đặt câu hỏi đối với người đọc hiểu tiếng Anh kém. Trong số 168 sinh viên HUFLIT năm thứ nhất tham gia bài kiểm tra đọc hiểu ban đầu, có 30 người được chọn tham gia nghiên cứu. Cả hai phương pháp định lượng và định tính đã được sử dụng để tiến hành nghiên cứu. Dữ liệu thu thập được từ bài kiểm tra đọc hiểu trước và sau khi đọc, và cuộc phỏng vấn có cấu trúc cho thấy việc đào tạo ảnh hưởng đáng kể đến kết quả đọc hiểu của người đọc, đặc biệt là các người đọc trình độ yếu. Phần lớn các sinh viên có thái độ tích cực về khóa đào tạo; tuy nhiên, thiếu số người đọc trình độ trên trung bình chỉ ra rằng việc sử dụng các chiến lược tự đặt câu hỏi để đọc làm mất thời gian để tạo câu hỏi và không ảnh hưởng đến điểm đọc hiểu của họ. Ý nghĩa sư phạm đã được đề xuất nhằm mục đích hướng dẫn sinh viên các chiến lược đọc hiệu quả để tăng cường khả năng đọc hiểu.

Từ khóa: chiến lược đọc, chiến lược siêu nhận thức, đọc hiểu, chiến lược tự đặt câu hỏi, EFL.

¹ Ho Chi Minh University of Foreign Languages - Information Technologies.

Email: dongtrinhduc@gmail.com

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT PHƯƠNG PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TRONG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG TỔNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Đoàn Thị Dung¹

Tóm tắt: Trong quá trình giảng dạy tiếng Hán, từ vựng luôn đóng một vai trò vô cùng quan trọng bởi vì từ vựng là một trong ba thành tố chính tạo nên hệ thống kiến thức ngôn ngữ, là điều kiện hình thành và nền tảng để phát triển kỹ năng giao tiếp. Vì vậy, vận dụng phương pháp giảng dạy nào cho phù hợp, làm thế nào để nâng cao hiệu quả giảng dạy từ vựng trong học phần tiếng Trung tổng hợp là vấn đề mà người dạy tiếng Hán luôn quan tâm. Kế thừa phương pháp giảng dạy từ vựng của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Hán và kết hợp với kinh nghiệm giảng dạy thực tiễn, bài viết chủ yếu giới thiệu một số phương pháp dạy học tương đối tích cực kết hợp với ví dụ minh họa cụ thể, nhằm cải thiện chất lượng dạy và học từ vựng tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Từ khóa: từ vựng, tiếng Trung tổng hợp, phương pháp, giảng dạy.

RESEARCH AND PROPOSALS ON METHODS FOR IMPROVING EFFECTIVENESS OF TEACHING VOCABULARIES IN THE COURSE ON GENERAL CHINESE AT THE COLLEGE OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES-THE UNIVERSITY OF DANANG

Abstract: In teaching Chinese, vocabularies always play a very crucial role as they are one of three key components of the language knowledge system, being the fundamental condition and the basis for developing communication skills. Hence which appropriate methods should be applied? how to enhance the effectiveness of teaching vocabularies in the course on General Chinese? – these are critical issues that attract the attention of teachers of Chinese. By inheriting methods of teaching Chinese vocabularies of Chinese linguistic researchers and by combining with practical pedagogical experience, this study proposes some practical vocabulary teaching methods along with detailed examples. The purpose is to improve the quality in vocabulary teaching and learning at the College of Foreign Language Studies – the University of Danang.

Key words: vocabulary, general Chinese, teaching method, improvement.

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Email: dtdung@ufl.udn.vn

CHIẾN LƯỢC COOL JAPAN: HIỆU QUẢ VÀ HẠN CHẾ

Nguyễn Võ Huyền Dung¹

Tóm tắt: Trong quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa toàn cầu, Nhật Bản là một trong những quốc gia ý thức rất rõ việc sử dụng và phát huy nguồn lực văn hóa để khẳng định và nâng cao vị thế trong khu vực cũng như trên thế giới. Năm 2012, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản đã cụ thể hóa nhiệm vụ này bằng cách triển khai Chiến lược Cool Japan, qua đó thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa việc phổ biến văn hóa đại chúng Nhật Bản thông qua các chính sách, kế hoạch cụ thể, tăng cường xuất khẩu những giá trị tinh hoa văn hóa nghệ thuật, ẩm thực, thời trang... từ đó góp phần mở rộng tầm ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản ra nước ngoài. Nói cách khác, Chiến lược Cool Japan là một trong những bài toán chiến thuật của chính phủ Nhật Bản khi một mặt vừa kích thích được nền kinh tế phát triển, mặt khác vừa gia tăng được sức mạnh mềm – một trong những yếu tố quan trọng giúp Nhật Bản duy trì được vị thế trong quan hệ quốc tế. Bài viết trước hết giới thiệu khái quát về Chiến lược Cool Japan, sau đó tập trung phân tích tính hiệu quả cũng như những hạn chế của chiến lược này và cuối cùng đưa ra những đánh giá, nhận xét về vai trò của Cool Japan trong chiến lược tổng thể của chính quyền Thủ tướng Shinzo Abe nhằm khẳng định và nâng cao vị thế của Nhật Bản trong và ngoài khu vực.

Từ khóa: Chiến lược Cool Japan, Nhật Bản, văn hóa, hiệu quả, hạn chế.

COOL JAPAN STRATEGY: EFFECTIVENESS AND LIMITATIONS

Abstract: In the global process of cultural exchange and integration, Japan is one of the best countries that understand the importance of promoting cultural resources to confirm and enhance its national role regionally as well as globally. In 2012, Japan's Ministry of Economy, Trade and Industry launched the Cool Japan Strategy which aimed at spreading Japanese popular culture through specific policies, plans; further promoting the export of cultural values, art, cuisine, fashion...; partly contributing to the expansion of Japanese culture abroad. In other words, Cool Japan Strategy has been tactically designed to be, on one hand, the driver of the economic growth; on the other hand, the key element to increase the Japan's soft power which is obviously one of important factors helping Japan to promote its positions in the international relations. The article first introduces an overview of the Cool Japan strategy, then focuses on analyzing its effectiveness and limitations and finally provides some assessments and comments on the role of Cool Japan in Prime Minister Shinzo Abe's overall strategy to affirm and enhance Japan's position regionally & globally.

Key words: Cool Japan strategy, Japan, culture, effectiveness, limitations.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. Email: nvhdung@ufl.udn.vn

THE EFFECTS OF SCHEMA BUILDING ACTIVITIES ON COLLEGE ENGLISH NON-MAJORS' WRITING PERFORMANCE

Lê Thuỳ Dương¹

Abstract: *In the era of globalization, there is a growing number of English-instructed college courses offered to students where they are expected to write their assignments all in English. However, many students still have difficulties in English writing due to their lack of background knowledge, or schema, which needs more effort from teachers in preparing students with appropriate schemas for their writing. This study aims to investigate the effects of teachers' schema building activities on English non-majors' writing by reviewing existing literature. In the first part, key concepts of schema theory are explained to facilitate readers' topical understanding. In the second part, the critical analysis of previous studies highlights the general positive influences the activities have on students' writing, categorized into formal, linguistic and content schema. Some frequently used activities can be named as brainstorming, semantic mapping, and model analyzing, but their effects on students vary among the schema types as well as teaching contexts. Also, the review points out some limitations affecting the findings, such as the research scope and duration or the negligence of other factors in the learning process. In the final part, the review attempts to draw a tentative conclusion and have some suggestions for future research.*

Key words: *schema, English teaching, learning strategies, background knowledge, pre-writing activities.*

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG KIẾN THỨC NỀN LÊN BÀI VIẾT CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TIẾNG ANH

Tóm tắt: *Hiện nay trong bối cảnh toàn cầu hoá, các khoá học giảng dạy tiếng Anh ngày càng trở nên phổ biến hơn trong các trường Đại học, yêu cầu sinh viên phải viết luận tiếng Anh để hoàn thành chương trình học của mình. Tuy nhiên, do thiếu kiến thức nền, rất nhiều bạn sinh viên vẫn gặp khó khăn trong việc viết Tiếng Anh, bởi vậy cần sự trợ giúp của giáo viên nhiều hơn trong các bước trước khi viết, nhằm chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức nền phù hợp cho nội dung bài viết. Nghiên cứu này sẽ chỉ ra những ảnh hưởng của hoạt động xây dựng kiến thức nền của giáo viên lên khả năng viết của sinh viên không chuyên tiếng Anh. Phần một của bài nghiên cứu sẽ giải thích những khái niệm cơ bản. Phần hai sẽ phân tích, đánh giá các nghiên cứu liên quan và kết luận rằng nhìn chung các hoạt động của giáo viên có ảnh hưởng tích cực lên khả năng viết của sinh viên, đồng thời phân tích kỹ lưỡng ảnh hưởng đó trên ba khía cạnh: nội dung, ngôn ngữ và cấu trúc. Một vài hoạt động tiêu biểu cũng được liệt kê trong phần này, ví dụ như động não, sơ đồ tư duy, hoặc phân tích bài mẫu. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế của những nghiên cứu hiện tại và đưa ra những kết luận cùng những gợi ý cho các đề tài nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này.*

Từ khóa: *giảng dạy tiếng Anh, kiến thức nền, hoạt động tiền viết, phương pháp học.*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: duongthuy.slr@gmail.com

THE IMPACTS OF USING THE CAMBRIDGE ASSESSMENT SCALES IN PEER ASSESSMENT WRITING ACTIVITY FOR FIRST- YEAR EFL STUDENTS

Nguyễn Thùy Dương¹

Abstract: *The present study investigates the impacts that the Cambridge Assessment scales-based training has on the range and quality of peer feedback, examines the extent to which peer comments are incorporated into students' revisions before and after training as well as explore students' perception of the use of this scales in peer assessment writing activity. In order to answer the research questions, twenty first-year EFL students have participated in the study over a period of 15 weeks. Data were collected through student's writing entries, oral feedback, narrative frames and interviews with students. Findings and implications of this research project are believed to be helpful to both teachers who wish to better their teaching practice and learners who want to enhance their writing competence.*

Key words: *peer feedback, rubric, Cambridge Assessment scales.*

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SỬ DỤNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CAMBRIDGE LÊN HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ LẪN NHAU TRONG KỸ NĂNG VIẾT CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT

Tóm tắt: *Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích điều tra các tác động của việc hiểu thang đánh giá của Cambridge đối với chất lượng của phản hồi đồng đẳng, xem xét mức độ nhận xét đồng đẳng được đưa vào các sửa đổi của sinh viên trước và sau khi sử dụng thang đánh giá cũng như tìm hiểu nhận thức của sinh viên về sử dụng thang đo này trong hoạt động viết đánh giá đồng đẳng. Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, hai mươi sinh viên EFL năm thứ nhất đã tham gia nghiên cứu trong khoảng thời gian 15 tuần. Dữ liệu được thu thập thông qua phản hồi viết của sinh viên, phản hồi trao đổi, khung tường thuật và phỏng vấn sinh viên. Kết quả của nghiên cứu góp phần giúp giáo viên cải thiện và thúc đẩy hoạt động đánh giá đồng đẳng cũng như giúp người học nâng cao năng lực viết của họ.*

Từ khóa: *đánh giá đồng đẳng, thang chấm, thang chấm Cambridge.*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: thuyduong1295@gmail.com

DIVERSITY DISCOURSES IN CHILDREN'S LITERATURE IN THE UNITED STATES

Nguyen Thanh Ha¹

Abstract: *Diversity is part of the United States' national identity as an immigrant country and is often talked about as a source of strength and innovation. However, the meaning of diversity remains complex, unstable, contested and full of contradictions. This presentation offers an analysis of the diversity discourses in children's literature in the United States, where this discussion is particularly robust. It considers three recent trends in American children's book publishing (re-evaluating the old classics, promotion of diversifying the industry, and scrutiny of new stories through a representational lens) and focuses on two related aspects of the diversity discussion: diversity as cultural differences, and diversity as different identities. I argue that by locating diversity primarily in immutable demographic differences, the discussion risks over-simplifying both the culture and the individual. As American children's literature gets exported around the world and adapted into various forms of media, this issue has global relevance.*

Key words: *diversity, children's literature, discourse analysis*

DIỄN NGÔN ĐƯƠNG ĐẠI VỀ SỰ ĐA DẠNG TRONG VĂN HỌC TRẺ EM TẠI MỸ

Tóm tắt: *Là quốc gia có phần lớn dân số là người nhập cư, nước Mỹ thường được coi đặc trưng bởi sự đa dạng và có nhiều lợi thế chính bởi sự đa dạng này. Tuy nhiên, diễn ngôn về sự đa dạng ẩn chứa nhiều yếu tố phức tạp, bất ổn, mâu thuẫn và gây tranh cãi. Trong bài thuyết trình này, tôi phân tích diễn ngôn đương đại về sự đa dạng trong văn học trẻ em tại Mỹ. Bài trình bày sẽ tóm tắt ba xu hướng gần đây trong ngành xuất bản cho trẻ em tại Mỹ, bao gồm việc đánh giá lại một số tác phẩm kinh điển, việc thúc đẩy đa dạng hóa những người tham gia hoạt động xuất bản và việc phân tích tác phẩm qua lăng kính tài trình diện. Qua việc tập trung phân tích hai khía cạnh của diễn ngôn về sự đa dạng, đa dạng văn hóa và đa dạng danh tính, bài trình bày kết luận rằng đồng nhất tính đa dạng với những đặc điểm dân số dẫn đến góc nhìn đơn giản hóa đối với cả văn hóa và cá nhân. Trong bối cảnh văn học trẻ em của Mỹ được lan truyền khắp thế giới và chuyển thể thành nhiều hình thức truyền thông, vấn đề về diễn ngôn này có tầm quan trọng mang tính quốc tế.*

Từ khóa: *tính đa dạng, văn học trẻ em, phân tích diễn ngôn*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Email: hatnguyen99@gmail.com

ĐỌC TAM QUỐC DIỄN NGHĨA ĐỂ HỌC CÁCH LÀM NGƯỜI

ThS. Nguyễn Thu Hà¹

Tóm tắt: “Tam quốc diễn nghĩa” là một tiểu thuyết chương hồi nổi tiếng, một trong “tứ đại danh tác” của nền văn học cổ đại Trung Quốc. Đây là một tác phẩm đồ sộ với hàng trăm nhân vật, ẩn chứa nhiều ý nghĩa, bài học sâu sắc. La Quán Trung đã rất thành công trong việc khắc họa nhân vật điển hình, mỗi nhân vật đều có những tính cách riêng biệt, số phận khác nhau. Đọc xong tác phẩm, chúng ta không những hiểu thêm về lịch sử cát cứ loạn lạc gần một trăm năm cuối thời nhà Hán đến thời Tam quốc, mà từ mỗi nhân vật trong tiểu thuyết, chúng ta còn có thể rút ra bài học quý báu cho riêng mình, bài học khởi nghiệp từ Lưu Bị, bài học xử thế thông qua nhân vật Trương Phi, bài học xây dựng hình ảnh thông qua nhân vật Khổng Minh...

Từ khóa: văn học cổ đại Trung Quốc; tứ đại danh tác; “Tam quốc diễn nghĩa”; bài học

READING ROMANCE OF THE THREE KINGDOMS TO LEARN HOW TO BE HUMAN

Abstract: “Romance of the Three Kingdoms” is a famous one of the “four great novels” of ancient Chinese literature. This is a massive work with hundreds of characters, hiding many meanings and profound lessons. Luo Guanzhong has been very successful in portraying typical characters, each of whom has different personalities and different fates. After reading the work, we not only understand more about the history of the land, which was chaotic for nearly one hundred years by the end of the Han Dynasty to the Three Kingdoms period, but from each character in the novel, e.g. Liu Bei, Zhang Fei, Kongming, we can also learn a lesson.

Key words: ancient Chinese literature; four great novels; “China’s Three Kingdoms”; lesson

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: hakylinh@yahoo.com.vn.

NHỮNG NÉT TƯƠNG ĐỒNG VÀ DỊ BIỆT VĂN HÓA GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC THỂ HIỆN QUA NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN

TS. Nguyễn Thị Thu Hà¹

Tóm tắt: Tết Nguyên Đán (Chun Jie) là ngày Tết truyền thống quan trọng nhất trong năm của người Việt Nam và người dân Trung Quốc. Trước, trong và sau ngày Tết, người dân hai nước có rất nhiều hoạt động để đón ngày lễ đoàn viên trọng đại này. Bài viết sử dụng phương pháp và thủ pháp miêu tả, phân tích, so sánh đối chiếu những ngữ liệu thu thập từ thực tế đời sống, từ điển cũng như sách báo, trang mạng truyền thông để tiến hành đối chiếu văn hóa Tết Nguyên Đán Việt Nam, Trung Quốc thể hiện trong lĩnh vực: nguồn gốc, ẩm thực, các hoạt động trước, trong, sau ngày Tết và ý nghĩa lễ Tết, từ đó tìm ra những nét tương đồng và dị biệt của ngày Tết cổ truyền lớn nhất giữa hai quốc gia. Hy vọng nội dung bài viết phần nào giúp ích cho những người muốn tìm hiểu về văn hóa Việt Nam, Trung Quốc cũng như công việc dạy và học môn học Giao tiếp liên văn hóa tại Việt Nam.

Từ khóa: Đối chiếu, văn hóa, Tết Nguyên Đán, Việt Nam, Trung Quốc

THE SIMILARITIES AND DIFFERENCES BETWEEN VIETNAMESE AND CHINESE CULTURES SHOWN THROUGH THE LUNAR NEW YEAR

Abstract: By comparing the culture of celebrating the Lunar New Year (Tet) in Viet Nam and Chun Jie in China through a variety of angles such as the origin, cuisine, activities before, during, after the “Tet” holiday and the meaning of this occasion, this paper points out the similarities and differences of the most important traditional celebration in both countries. These will not only help people who are researching into Vietnamese or Chinese culture, but also the teaching and studying of intercultural communication in Vietnam.

Key words: compare, culture, Lunar New Year (Tet/Chun Jie), Vietnam, China

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: nguyenthuha123@yahoo.com.

SO SÁNH HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ CHÀO HỎI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT

ThS. Đinh Thị Hương Hai¹

Tóm tắt: Chào hỏi, cũng như những hành động ngôn từ khác, có vai trò rất quan trọng trong giao tiếp, thể hiện đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc. Vì lý do trên, tìm hiểu sự khác biệt và tương đồng trong cách thức chào hỏi của tiếng Việt và tiếng Nhật sẽ giúp người học có thêm kiến thức hơn về chào hỏi, tránh nhầm lẫn do bị ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ, và dễ thành công hơn trong giao tiếp. Người viết dựa trên các tình huống chào hỏi trong nghiên cứu của Eisenstein và cộng sự (1996), nhưng người viết không chọn toàn bộ các hình thức chào hỏi được nhóm tác giả liệt kê do đặc thù của tiếng Việt và tiếng Nhật. Người viết chỉ lựa chọn các tình huống giao tiếp cơ bản hay gặp trong đời sống đó là chào lướt, chào hỏi thăm và chào hỏi giới thiệu để so sánh giữa hai ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt. Trong cùng một tình huống chào hỏi, người Việt Nam và người Nhật Bản sử dụng những công thức chào hỏi cụ thể rất khác nhau, và một số chủ đề được lựa chọn cũng khác nhau. Những khác biệt được xác định trong nghiên cứu thể hiện nét văn hóa đặc trưng của hai ngôn ngữ, hai dân tộc.

Từ khóa: chào hỏi, tiếng Nhật, tiếng Việt, so sánh

COMPARISON OF GREETINGS IN VIETNAMESE AND JAPANESE

Abstract: Greetings, like other speech acts, have an important role in communication, showing the cultural characteristics of each nation. For this reason, understanding the differences and similarities in Vietnamese and Japanese greetings will help learners gain more knowledge about greeting, avoid confusion due to the influence of their mother tongue, and be more successful in communication. The paper is based on greetings in the study of Eisenstein (1996), but the writer did not choose all the greetings listed by the author group due to the characteristics of Vietnamese and Japanese. The writer only chooses basic communication situations that are common in life, namely speedy greeting, chats and introductory greeting for comparison between Japanese and Vietnamese. In the same greeting situations, Vietnamese and Japanese use very different specific expressions, and some of the topics selected are also different. The differences identified in the study represent cultural characteristics of the two languages and nations.

Keywords: greeting, Japanese, Vietnamese, comparison

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: dinhhuonghai@gmail.com.

MỘT CÁCH ĐỊNH NGHĨA TỪ “ĐOẠN TRƯỜNG/ 断肠” BẰNG THƠ

PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm¹

Tóm tắt: “Thiên tịnh sa” - “Thu tứ” của Mã Trí Viễn là một bài tản khúc vịnh cảnh ngụ tình đặc sắc. Với nhịp 2:2 hầu như xuyên suốt toàn văn, mỗi nhịp là một cảnh vật đơn lẻ, cô liêu nhưng lại gắn kết với nhau, tạo nên một bức tranh toàn cảnh chiều thu đượm buồn cùng nỗi niềm tha hương của người lữ thứ, khiến độc giả phải đứt ruột xé lòng. Có thể nói, bài tản khúc này là định nghĩa đầy đủ nhất về nghĩa của từ “đoạn trường”. Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu, làm nổi rõ tính độc đáo của tác phẩm và tài hoa sáng tạo nghệ thuật của Mã Trí Viễn, khẳng định “Thiên tịnh sa - Thu tứ” là một cách định nghĩa bằng thơ của từ “đoạn trường”.

Từ khóa: đoạn trường, Thu tứ, định nghĩa, vịnh cảnh ngụ tình, tản khúc.

THE DEFINITION OF “BROKEN HEART” IN POETRY

Abstract: “Tian jing sha – Qiusi” by Ma Zhi Yuan is a Chinese sanqu poetry that evokes feelings through the beauty of scenery. The rhythm 2:2 can be found nearly everywhere in the text and each of them describes a single, isolated landscape. Combining together, they draw a big picture of an autumn afternoon filled with sadness and homesickness of those who live far away from home, which makes the reader’s heart broken. The Chinese sanqu poem is regarded as a definition that fully carries the meanings of “broken heart”. The article primarily uses analytical methods, compare – contrast, to emphasize the uniqueness of the work as well as the artistic creativity of Ma Zhi Yuan, asserting that “Tian jing sha – Qiusi” is a poetic definition of “broken heart”.

Keywords: broken heart, Qiusi, scenery, Chinese sanqu poetry.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: phamngocham.nnvhtq@gmail.com

CONCEPTUAL METAPHORS OF TIME IN ADVERTISING SLOGANS FOR WATCHES

Vuong Thu Hang¹

Abstract: *Metaphors are widely used in diverse communicative situations. In the field of marketing and advertising, metaphors are especially popularly employed as they can bring about the effects that literal language cannot evoke. In recent times, the development of Cognitive Linguistics can be seen clearly, which results in the growth in the number of studies on conceptual metaphors. Exploring an aspect of the field of conceptual metaphors in Cognitive linguistics, this study focuses on conceptual metaphors of time used in advertising slogans for watches. The objectives of the research are identifying and analyzing conceptual metaphors of time employed in a collection of 21 advertising slogans of 15 different watch brands based on the classification of conceptual metaphors proposed by Lakoff and Johnson. The findings of this study have revealed that the abstract concept time can be conceptualized or perceived metaphorically as a concrete or visible or tangible entity, or a change agent. Time can be like a human with certain human-like characteristics, and time can be expressed with other concepts via mapping processes.*

Key words: *Cognitive linguistics, conceptual metaphors, time, mapping.*

ẢN DỤ Ý NIỆM THỜI GIAN TRONG KHẨU HIỆU QUẢNG CÁO ĐỒNG HỒ

Tóm tắt: Trong nhiều tình huống giao tiếp đa dạng, ẩn dụ được sử dụng rộng rãi. Đặc biệt trong lĩnh vực quảng cáo và tiếp thị sản phẩm, ẩn dụ giúp tăng hiệu ứng so với ngôn ngữ mang nghĩa đen thông thường. Những năm trở lại đây, Ngôn ngữ học tri nhận phát triển mạnh mẽ. Nhiều nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm được tiến hành. Nghiên cứu này tập trung vào những ẩn dụ ý niệm thời gian được sử dụng trong những khẩu hiệu quảng cáo đồng hồ. Nghiên cứu nhận diện, phân tích các phép ẩn dụ ý niệm thời gian thể hiện qua tuyển tập 21 khẩu hiệu quảng cáo đồng hồ của 15 hãng đồng hồ trên thế giới dựa vào khung lý thuyết phân loại ẩn dụ ý niệm của học giả Lakoff và Johnson. Nghiên cứu đã chỉ ra khái niệm thời gian trừu tượng đã được ẩn dụ thành những thực thể cụ thể, hữu hình, tác nhân thay đổi. Thời gian được ẩn dụ như con người với những tính cách của con người và được thể hiện thành những ý niệm khác qua quá trình ánh xạ.

Từ khóa: *Ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, miền thời gian, quá trình ánh xạ.*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: vuongthuhang2020@gmail.com

SỬ DỤNG LỜI GIẢNG TƯỜNG MINH KẾT HỢP PHẢN HỒI CÓ GIẢI THÍCH GIÚP TĂNG TÍNH PHÙ HỢP CỦA LỜI YÊU CẦU BẰNG TIẾNG ANH

TS. Phạm Thị Hạnh¹

Tóm tắt: Nghiên cứu bán thực nghiệm này sử dụng bài kiểm tra đầu vào và đầu ra nhằm đo kết quả ảnh hưởng của bài giảng tường minh kết hợp phản hồi chữa lỗi sử dụng lời giải thích (OCF) nhằm tăng cường khả năng thực hiện lời yêu cầu bằng tiếng Anh như một ngôn ngữ thứ hai. Số lượng người học tham gia nghiên cứu là 49, chia làm hai nhóm. Cả hai nhóm đều được học và thực hành cùng một nội dung về lời yêu cầu trong tiếng Anh, tuy nhiên nhóm 1 không được phản hồi chữa lỗi trong khi nhóm 2 được chữa lỗi bằng hình thức giảng giải. Dữ liệu được thu thập qua bài khảo sát trong tiếng Anh gọi là discourse completion tasks (DCT), được thiết kế sử dụng theo khung lý thuyết được Brown and Levinson (1987) đề xuất, gồm 3 yếu tố: quyền lực của người nói với người nghe, mức thân thiện giữa người nói và người nghe, và mức khó chịu do lời yêu cầu gây ra cho người nghe. Phương pháp chấm điểm dựa trên thang điểm của Ishihara (2010) và sau đó sử dụng phương pháp thống kê ANOVA and ANCOVA để phân tích. Kết quả cho thấy phương pháp giảng dạy tường minh không có phản hồi chữa lỗi có giải thích không có tác dụng trong việc làm học viên tiến bộ khi sử dụng lời yêu cầu phù hợp bằng tiếng Anh. Ngược lại, phương pháp giảng dạy tường minh có phản hồi chữa lỗi có giải thích giúp người học tiến bộ to lớn nhưng không lâu dài.

Từ khóa: câu yêu cầu tiếng Anh, phản hồi chữa lỗi, lời giảng tường minh.

EXPLICIT INSTRUCTION WITH/WITHOUT METAPRAGMATIC CLUES IN IMPROVING EFL LEARNERS' APPROPRIATENESS OF ENGLISH REQUESTS

Abstract: This quasi-experimental study using pre-test & post-test design aims to explore the effect of explicit instruction combined with metapragmatic clues in the ESL learners' English requests. The low intermediate Vietnamese university students of English were recruited (N = 49) and divided into two groups, one control which received explicit instruction only while the experimental group both explicit instruction and metapragmatic clues. Data were collected via Discourse Completion Tasks (DCT), designed according to the Brown and Levinson's (1987) framework of power, distance, and imposition. ANOVA and ANCOVA statistical tests were used for the data analysis. The results showed that explicit instruction only did not improve the students' ability to make English requests. In contrast, when this kind of instruction was accompanied by metapragmatic clues, the improvements were significant but it did not bring about a long term effect.

Key words: English requests, metalinguistic clues, explicit instruction.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: hanhpt1976@vnu.edu.vn

MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC TRONG GIẢNG DẠY MÔN HỌC KỸ NĂNG HỌC TẬP THÀNH CÔNG BẬC ĐẠI HỌC

ThS. Trần Kiều Hạnh¹

Tóm tắt: Bài viết trình bày về cách thức mô hình lớp học đảo ngược được triển khai với môn học mới, và đưa ra một số lưu ý trong quá trình giảng dạy để đạt được kết quả mong muốn. Trong bối cảnh các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước tích cực đổi mới sáng tạo, năm học 2019-2020, trường Đại học Ngoại ngữ đưa môn học mới “Kỹ năng học tập thành công bậc đại học” vào giảng dạy. Mục đích của môn học, như tên gọi của nó, là trang bị cho sinh viên nắm vững nhất một số kỹ năng cần thiết để học tập chủ động, có khả năng định hướng các mục tiêu trong tương lai xa hơn. Kết thúc khoá học đầu tiên, một khảo sát với sự tham gia của gần 400 sinh viên và toàn bộ giáo viên giảng dạy môn học này đã được thực hiện nhằm đưa ra đánh giá về hiệu quả môn học. Kết quả phản hồi cho thấy nội dung được đánh giá cao là sự thiết thực và hiệu quả của môn học. Nhưng nội dung cách thức giảng dạy chưa được đánh giá cao. Trong khoá học đầu tiên, các giáo viên đứng lớp đã áp dụng một số mô hình giảng dạy, đưa lại những hiệu quả khác nhau. Rút kinh nghiệm từ khoá đầu, ở khoá thứ hai, một số giáo viên đã áp dụng mô hình lớp học đảo ngược, mục đích là nâng cao tính chủ động và tương tác cho sinh viên, qua đó tăng sự hấp dẫn và hiệu quả cho môn học. Khảo sát lần hai được thực hiện trên những lớp áp dụng mô hình mới cho những kết quả tích cực từ cả sinh viên và giảng viên.

Từ khóa: kỹ năng học tập, kỹ năng học tập bậc đại học, lớp học đảo ngược

FLIPPED CLASSROOM IN THE TEACHING OF “SKILLS FOR UNIVERSITY SUCCESS” AT ULIS – VNU

Abstract: The presentation is on the implementation of flipped classroom in the new course and suggestions for better teaching are also offered. Following the trend of innovation and creativity among universities in Vietnam, a group of teachers started the course of “Skills for university success” at the University of Languages and International Studies, VNU. The objectives of this new course are to equip 1st-year students with fundamental skills in active learning, and setting goals for their future career. An end-of-course survey was conducted among 500 students and 04 teachers to find out the effectiveness of the course. The results showed satisfactory responses in attendants’ perspective about the significance and content of the course, yet the responses about teaching method were mixed. In the first course, teachers employed different teaching methods with different effectiveness. In the second course, some of the teachers started with flipped classroom to help students learn proactively and interactively, thus to improve the attractiveness and effectiveness of the course. A second survey was conducted on the classes with flipped classroom method and the result showed very positive responses from both students and teachers.

Key words: study skills, study skills at university, flipped classroom

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: kieuhanh22@gmail.com

DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ TOÀN CẦU HÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ThS. Lê Thị Bích Hạnh¹

Tóm tắt: Theo xu hướng toàn cầu hóa trên thế giới, Việt Nam đang ngày càng mở cửa và hội nhập, việc này sẽ giúp Việt Nam có nhiều cơ hội giao lưu văn hóa, học hỏi, mở rộng kiến thức đối với các nước khác, phát triển kinh tế và quảng bá về đất nước mình. Trong quá trình hội nhập đó, khó khăn trước tiên đối với mỗi quốc gia chính là rào cản ngôn ngữ. Nếu không hiểu được ngôn ngữ của nhau chúng ta sẽ rất khó giao tiếp, trao đổi thông tin cũng như học hỏi và mở mang kiến thức.

Việc dạy và học tiếng Anh luôn gắn liền với mục tiêu và chức năng, phục vụ cho tiến trình đó. Trong việc dạy và học tiếng Anh nổi lên hiện tượng của các biến thể của tiếng Anh và những thách thức khi thực hiện chúng, và việc giảng dạy tiếng Anh giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh là mô hình giáo dục tất yếu ở bậc đại học trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: tiếng Anh, khoa học, toàn cầu hóa, hội nhập, đào tạo

TEACHING AND LEARNING ENGLISH IN THE CONTEXT OF INTEGRATION AND GLOBALIZATION AT THE UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES - THE UNIVERSITY OF DA NANG

Abstract: Following the globalization trend in the world, Vietnam is increasingly open and integrated, which offers Vietnam many opportunities for cultural exchange, learning, expanding knowledge to other countries, developing economic development and promotion for the country. In that integration process, the first difficulty for each country is the language barrier. If we do not understand each other's languages, it will be difficult for us to communicate, exchange information as well as learn and expand knowledge.

Teaching and learning English is always associated with specific goals and functions, serving that process, the teaching and learning of English emerge with the phenomenon of English variants and the challenges in implementing them and their work. Teaching English Specialized teaching in English is an indispensable model of higher education in the current context.

Key words: English, science, globalization, integration, educate

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Email: lebichhanh_dn@yahoo.com.

CÁC PHƯƠNG THỨC THỂ HIỆN ĐỊA DANH ĐỨC TRONG BÁO CHÍ TIẾNG VIỆT

ThS. Trần Thị Hạnh¹

Tóm tắt: Thông qua việc khảo sát các địa danh Đức trong một số tờ báo tiếng Việt phiên bản điện tử như báo Nhân dân, Hà Nội mới, Thời báo Kinh tế và báo Thể thao, bài viết tìm ra hai phương thức chính thể hiện địa danh Đức như sau: (1) viết địa danh qua âm Hán Việt và (2) để nguyên dạng địa danh. Kết quả khảo sát còn cho thấy sự không thống nhất giữa cách viết địa danh và nhân danh Đức hoặc địa danh Đức và địa danh nước ngoài khác trong cùng một tờ báo. Ngoài ra, việc để nguyên dạng địa danh đang là một xu thế được nhiều tờ báo lựa chọn, thay vì viết địa danh theo phiên âm như trước đây. Bên cạnh đó, bài viết còn trình bày một số văn bản quy định về cách viết tên riêng nước ngoài trong tiếng Việt, phân tích điểm giống và khác biệt giữa chúng cũng như những xu hướng mới trong vấn đề này. Nếu như những văn bản trước năm 2006 chỉ đề cập đến hai cách viết tên riêng nước ngoài là (1) viết theo âm Hán Việt và (2) viết theo phiên âm và chuyển tự thì trong những văn bản mới đây đã xuất hiện thêm cách viết thứ 3 là để nguyên dạng – một cách mà từ trước đến nay gặp nhiều sự phản đối của một số nhà ngôn ngữ học và người dân Việt.

Từ khóa: tên riêng nước ngoài, địa danh Đức, phiên âm, âm Hán Việt, chuyển tự, để nguyên dạng

METHODS OF REPRESENTING GERMAN PLACE NAMES IN VIETNAMESE ELECTRONIC MEDIA

Abstract: Through an examination of German place names in some Vietnamese online editions such as Nhan Dan, New Hanoi, Economic Times and Sports, this article finds two main ways of displaying German place names as follows: (1) write the place names through Sino-Vietnamese pronunciation and (2) leave it as it is. According to the survey result, this article also finds that there is a discrepancy between the spelling of German places names and personal names or German place names and place names of other countries in the same newspaper. In addition, the preservation of original place names is a trend chosen by many newspapers, instead of phonetically writing place names as before. This article also presents some regulations on writing foreign proper names in Vietnamese, analyzing the similarities and differences between them as well as new trends in this regard. If the documents before 2006 mentioned only two ways of writing foreign proper names: (1) writing in Sino-Vietnamese pronunciation and (2) writing in phonetic transcription and transliteration, recent documents have used the third way of writing is to preserve original place name which has been met with a lot of opposition from some linguists and Vietnamese people.

Key words: foreign proper names, German place names, phonetic transcription, Sino-Vietnamese pronunciation, transliteration, preserve original forms

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tranhanh03@gmail.com

STUDYING INTERCULTURAL COMMUNICATION: WHICH APPROACH?

Prof. Nguyen Hoa., PhD¹

Abstract: *This presentation reviews the three contemporary approaches to the study of intercultural communication (IC): the social science approach, the interpretive approach, and the critical approach with a view to arguing in favour of a combined perspective, which emphasizes the role of linguistic resources. Broadly speaking, all forms of communication is intercultural in one way or another. This combined approach takes a discourse approach to intercultural communication, namely viewing intercultural communication as a situated interactional process, the linguistic product of which is text. It also subscribes to the concept that culture is values, worldview, beliefs and attitude, and that intercultural communication is grounded in the dialectical relationships between the (inter)cultural, the linguistic (text), and social context.*

Key words: *social science approach, interpretive approach, critical approach, intercultural communication, discourse*

NGHIÊN CỨU GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA: ĐƯỜNG HƯỚNG TIẾP CẬN NÀO?

Tóm tắt: Báo cáo đánh giá những điểm mạnh và điểm hạn chế của ba đường hướng nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa (IC – intercultural communication) mà các học giả trong lĩnh vực này đang sử dụng: đường hướng khoa học xã hội, đường hướng tường giải, và đường hướng phê phán với mục đích tìm một cách tiếp cận kết hợp những thế mạnh của ba phương thức này và nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong giao tiếp. Giao tiếp liên văn hóa được tiếp cận từ góc độ diễn ngôn (discourse) được hiểu như là một quá trình tương tác xảy ra trong một ngữ cảnh xã hội, và sản phẩm của quá trình này là văn bản (text). Cách tiếp cận tích hợp này cũng đặt giao tiếp liên văn hóa trong lý thuyết về giao tiếp nói chung, và quan niệm rằng các giá trị văn hóa có vai trò quan trọng trong IC, và giao tiếp liên văn hóa thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa, ngôn ngữ và ngữ cảnh xã hội.

Từ khóa: *cách tiếp cận khoa học xã hội, cách tiếp cận tường giải, cách tiếp cận phê phán, giao tiếp liên văn hóa, diễn ngôn*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Email: hoadoe@yahoo.com

HÌNH THÁI BIỂU CẢM CỦA DANH TỪ TRONG TIẾNG NGA

TS. Nguyễn Văn Hòa¹

Tóm tắt: Dạng giảm nhẹ nghĩa, thân mật, âu yếm của từ được dùng phổ biến trong tiếng Nga, cả trong lời nói, hội thoại thường ngày, cả trong văn phong sách vở. Dạng từ này, ngoài nghĩa cơ bản, còn mang sắc thái tình cảm, thể hiện sự đánh giá mang tính chủ quan, làm giảm nhẹ khối lượng hoặc kích thước của vật hoặc người cụ thể đang được đề cập tới. Ví dụ như các từ *домик, садик, ключик...* ngoài nghĩa cơ bản còn mang sắc thái tình cảm của người nói một cách rõ ràng nhờ các hậu tố mang nghĩa thu nhỏ kích cỡ, thân mật, âu yếm *-ук*: *дом* ngôi nhà - *домик* ngôi nhà nhỏ...

Từ khóa: nghĩa giảm nhẹ, dạng thu nhỏ, âu yếm, trù mến, phụ tố.

FORMS OF EXPRESSIVENESS IN RUSSIAN NOUNS

Abstract: Diminutives, terms of endearment... are widely used in Russian in both formal and informal styles. They, apart from the primary meanings embedded, are activated by different shades of feeling, subjective judgement and mitigation of size and shape. Examples are *дом* (house), *сад* (garden), *ключ* (key), etc... to which shades of feeling are attached by the use of suffixes for mitigation and endearment.

Key words: mitigation means, diminutive word, diminutive-hypocoristic, affix.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenhoav2110@gmail.com

QUAN NIỆM CỦA RUDOLF CARNAP VỀ “CÚ PHÁP LOGIC CỦA NGÔN NGỮ”

NCS. Phạm Minh Hoàng¹

Tóm tắt: Rudolf Carnap (1891 – 1970) là một nhà triết học, nhà logic học vĩ đại của nền triết học phương Tây hiện đại thế kỷ XX. Trong sự nghiệp nghiên cứu của mình, Carnap đã dành rất nhiều thời gian nghiên cứu cú pháp logic của ngôn ngữ nói riêng và những vấn đề logic học của ngôn ngữ nói chung. Để củng cố vững chắc quan niệm của mình, ông đã sử dụng những công cụ của logic học mà cụ thể là logic mệnh đề và logic vị từ. Việc nghiên cứu tư tưởng của Carnap về cú pháp logic của ngôn ngữ không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với triết học nói chung, mà còn chứa đựng nhiều giá trị đối với triết học ngôn ngữ và logic học hiện đại.

Từ khóa: triết học ngôn ngữ, cú pháp logic, logic học, triết học, Carnap.

RUDOLF CARNAP'S VIEW ON LOGICAL SYNTAX OF LANGUAGE

Abstract: Rudolf Carnap (1891 - 1970) was a great philosopher and logician of the modern Western philosophy of the twentieth century. During his research career, Carnap spent a great deal of time studying the logical syntax of languages in particular and the logical problems of languages in general. In order to solidify his conception, he used the tools of logic, namely propositional and predicate logic. Studies on Carnap's thought of the logical syntax of language not only has great significance for philosophy in general, but also contains many values for modern linguistic philosophy and logic.

Key words: philosophy of language, logical syntax, logics, philosophy, Carnap.

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: phamminhhoang.ussh@gmail.com

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN HÓA TỪ LOẠI GIỮA DANH TỪ TIẾNG HÁN VÀ TÍNH TỪ HÁN VIỆT TƯƠNG ỨNG TRONG TIẾNG VIỆT - XÉT VỀ MẶT NGỮ NGHĨA

TS. Phạm Thị Duyên Hồng¹

Tóm tắt: Sau khi du nhập vào tiếng Việt, một số danh từ tiếng Hán đã được dùng như tính từ trong tiếng Việt. Dựa vào kết quả khảo sát thống kê danh từ tiếng Hán trong “Từ điển tiếng Hán hiện đại” và tính từ là từ Hán Việt song tiết tương ứng trong “Từ điển tiếng Việt”, chúng tôi tìm hiểu và phân tích các loại hình và cơ chế biến đổi ngữ nghĩa giữa hai từ loại trên, nhằm giúp cho người học và nghiên cứu tiếng Hán và từ Hán Việt phân biệt rõ ràng hơn sự khác biệt từ loại, ngữ nghĩa giữa danh từ tiếng Hán và từ Hán Việt tương ứng, từ đó nâng cao hiệu quả học tập tiếng Việt và tiếng Hán.

Từ khóa: Từ Hán Việt, danh từ, tính từ, chuyển hóa từ loại.

THE TRANSFORMATION OF PARTS OF SPEECH BETWEEN CHINESE NOUNS AND SINO-VIETNAME ADJECTIVES IN VIETNAMESE FROM SEMANTIC PERSPECTIVE

Abstract: After being introduced into Vietnamese language, some nouns in Chinese have been used as adjectives in Vietnamese. Based on the survey results of the Chinese words in “Modern Chinese Dictionary” and adjectives with disyllabic Sino-Vietnamese words in “Vietnamese Dictionary” the writer analyzed types and semantic transformation mechanism between the two types of words in order to help people who are learning and researching Chinese language in general and Sino-Vietnamese words in particular to distinguish more clearly the differences between nouns in Chinese and adjectives in Sino-Vietnamese. Then, they can improve their learning Vietnamese and Chinese effectively.

Key words: Sino-Vietnamese word, noun, adjective, transformation of parts of speech.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh.

Email: pt.duyenhong@gmail.com

DAY HỌC TƯƠNG TÁC VÀ MỘT SỐ ỨNG DỤNG VÀO DAY HỌC NGOẠI NGỮ

TS. Phạm Thúy Hồng¹

Tóm tắt: Phương pháp dạy học là yếu tố then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giờ học, do vậy cải tiến phương pháp giảng dạy luôn là nỗi trăn trở của mỗi giáo viên. Dạy học tương tác ra đời đã giúp chúng tôi - những người làm nghề giáo - thuận lợi hơn trong việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy của mình. Khác với các phương pháp dạy học truyền thống, phương pháp dạy học này hình thành một môi trường dạy học với sự tương tác đa chiều, trong đó người dạy và người học tham gia trao đổi thảo luận một cách bình đẳng để đi đến một quan điểm thống nhất chung, từ đó kích thích tính chủ động và tìm tòi của cả hai bên người dạy và người học, nhằm hoàn thành mục tiêu dạy học một cách hiệu quả nhất. Chính vì vậy, dạy học tương tác đã trở thành công cụ đắc lực cho việc đổi mới phương pháp dạy học, giúp người dạy và người học đạt được hiệu quả cao nhất trong hoạt động dạy và học của mình.

Từ khóa: phương pháp dạy học, dạy học tương tác, người dạy, người học.

INTERACTIVE TEACHING AND SOME APPLICATIONS INTO FOREIGN LANGUAGE TEACHING

Abstract: Teaching methods are a key factor that directly affects the quality of class hours, and improving teaching methods is always a concern for every teacher. The introduction of interactive teaching has positively supported the teachers in fulfilling their teaching duties. Interactive teaching is a method that helps improve teaching effectiveness. It creates a multi-dimensional teaching environment where teachers and learners participate in discussions on an equal basis to arrive at a unified common perspective, thereby stimulating proactive exploration from both the teacher and learners, in order to accomplish the teaching goal in the most effective way. Therefore, interactive teaching has become an effective tool for innovating teaching methods, helping teachers and learners achieve the highest efficiency in their teaching and learning activities.

Key words: teaching methods, interactive teaching, teachers, learners.

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: pthuyhong@yahoo.com

Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.18.09.

HÀM Ý VĂN HÓA TRONG TÊN GỌI NHÂN VẬT QUA MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC HIỆN ĐẠI TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

TS. Phạm Hữu Khương¹, TS. Hoàng Ngọc Nguyễn Hồng²

Tóm tắt: Họ tên thường là thông tin đầu tiên mà những người gặp nhau lần đầu tự giới thiệu. Tên người thường do cha mẹ đặt hoặc khi trưởng thành mỗi người tự đặt cho mình. Tên nhân vật trong tác phẩm lại là sản phẩm của tác giả trong quá trình sáng tác mang giá trị nội dung, nghệ thuật và hàm ý văn hóa sâu sắc. Trong bài viết này, chúng tôi dựa trên ngữ liệu thu thập từ một số tác phẩm văn học hiện đại Trung Quốc và Việt Nam, bằng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu như miêu tả, phân tích, so sánh đối chiếu, làm rõ ý nghĩa văn hóa được thể hiện trong tên gọi nhân vật qua tác phẩm văn học hiện thực phê phán Trung Quốc và Việt Nam thời kỳ đen tối nhất của thế kỷ trước, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Trung Quốc, nhất là môn Văn học và văn hóa.

Từ khóa: hàm ý văn hóa, tên nhân vật, văn học hiện đại, Trung Quốc, Việt Nam.

CULTURAL IMPLICATIONS OF CHARACTERS' NAMES IN CHINA AND VIETNAM'S MODERN LITERARY WORKS

Abstract: Name is often the information that people exchange when they meet each others for the first time. In general, the name of a person is given by his/her parents or by himself/herself after his/her reaching adulthood. Names of characters in literary works are the production of authors thanks to the creation process, which take on certain meanings, artistic values and profoundly cultural implications. In the article, we base on the China and Vietnam's modern literary works by Lu Xun (Lu Xun) and Nguyen Cong Hoan, and use research methods such as description, analysis, compare-contrast to look at the cultural significance of the names of characters in literary works of critical realism in China and Vietnam during the darkest period of the last century. It hopes to contribute references for teaching Chinese language, especially Literature and Culture course.

Key words: Cultural implications, characters' names, modern literature, China, Vietnam.

1 Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Email: phkhuong@daihocthudo.edu.vn

2 Học viện Cảnh sát Nhân dân.

Email: hoangngocnguyenhong@yahoo.com.vn

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỒ SƠ THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN - KHÂU QUAN TRỌNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGOẠI NGỮ

TS. Đặng Thị Lan¹

Tóm tắt: Hồ sơ thực tập là sản phẩm tổng hợp quá trình thực hành, thực tập và phát triển kỹ năng bổ trợ của sinh viên (SV) trong suốt quá trình học tập tại trường; là minh chứng đối với các nhà tuyển dụng về kinh nghiệm và khả năng thích nghi với môi trường làm việc của mỗi SV. Nghiên cứu của tác giả đề cập đến một số nội dung cơ bản về đánh giá, hồ sơ thực tập và đánh giá hồ sơ thực tập của SV; đồng thời chỉ ra một vài kết quả đánh giá hồ sơ thực tập của SV theo qui chế đổi mới thực hành, thực tập và phát triển kỹ năng bổ trợ ở Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Thông qua việc đánh giá này, SV có thể nhận thức đầy đủ, đúng đắn khả năng hiện có, mặt mạnh, mặt yếu của mình để xây dựng kế hoạch rèn luyện trong thời gian còn lại ở trường đại học và cả khi thực sự trở thành chuyên gia ngoại ngữ.

Đánh giá kết quả hồ sơ thực tập của SV được xem là một khâu quan trọng, một mắt xích không thể thiếu của quá trình đào tạo cử nhân ngoại ngữ. Thực hiện tốt công việc này sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngoại ngữ ở Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội.

Từ khóa: hồ sơ thực tập, đánh giá, kết quả hồ sơ thực tập, cử nhân ngoại ngữ.

EVALUATION OF STUDENTS' INTERNSHIP PORTFOLIO - AN IMPORTANT STEP IN FOREIGN LANGUAGE BACHELOR TRAINING

Abstract: Internship portfolio is a product of synthesizing the process of practice, internship and development of supplementary skills of students (SV) during the learning process at the training institution; is the evidence for employers to evaluate how each student undertakes and adapts to their working environments. The author's research deals with some basic contents about assessment, practice record and assessment of students' internship records; at the same time, point out some results of evaluating students' internship records according to the regulation of renewing practice, internship and developing supplementary skills at the University of Foreign Languages - Vietnam National University (VNU) Hanoi. Through this assessment, students can fully and properly realize their available abilities, strengths and weaknesses to formulate training plans for the remaining time at university and even when actually become a foreign language expert.

Assessing the results of students' internships is an important step, an indispensable link in the process of training bachelors in foreign languages. Good implementation of this work will significantly contribute to improving the quality of bachelor's degree training in foreign languages at the University of Foreign Languages - VNU Hanoi.

Key words: internship portfolio, assessments, internship results, bachelor's degree in foreign languages.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: dangthilan65@gmail.com

SỰ HỖ TRỢ CỦA TIẾNG ANH TRONG QUÁ TRÌNH GIẢNG DẠY MỘT SỐ ĐIỂM NGỮ PHÁP TIẾNG HÁN

ThS. Đặng Thị Thanh Lan¹

Tóm tắt: Trong quá trình dạy ngoại ngữ, người dạy phải luôn tìm ra nhiều phương pháp tạo hứng thú cho người học. Một trong những phương pháp tạo hứng thú cho người học là phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu. Trong bài viết này chúng tôi phân tích, đối chiếu một số điểm ngữ pháp tương đồng giữa tiếng Hán và tiếng Anh nhằm tạo sự liên tưởng cho người học một cách nhanh nhất, giúp họ dễ tiếp thu hơn khi tiếp xúc với một ngoại ngữ mới - tiếng Hán - một ngôn ngữ mà chữ viết không nằm trong hệ thống chữ Latinh. Đối tượng học ở đây là những sinh viên ít nhiều đã biết tiếng Anh.

Từ khóa: ngữ pháp, tiếng Hán, tiếng Anh, hứng thú.

ENGLISH SUPPORT TO TEACHING CHINESE GRAMMAR

Abstract: In the process of teaching a foreign language, it is required that the teacher always find out many methods to create excitement for learners. One of the methods that brings high efficiency is the method of analysis and comparison. In this paper, we analyze and compare some grammatical similarities between Chinese and English in order to create associations for learners in the fastest way, making them easier to absorb lessons when learning a new language – Chinese – a language not using the Roman alphabet for writing. The learners here have some command of English.

Key words: grammar, Chinese, English, excitement.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: bachlan_2000@yahoo.co.uk

ỨNG DỤNG HOẠT ĐỘNG THU ÂM MÔN NÓI TRONG LỚP HỌC TIẾNG THEO MÔ HÌNH DẠY HỌC THEO NHIỆM VỤ

TS. Phan Thị Ngọc Lệ¹

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã có những tác động lớn đến các phương pháp dạy và học. Có thể hiểu tại sao việc áp dụng công nghệ trong giảng dạy là một xu thế tất yếu trong giáo dục nói chung, và tại các trường đại học nói riêng. Từ bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện để khảo sát việc ứng dụng hoạt động thu âm môn Nói được thực hiện trong lớp học tiếng theo mô hình dạy học theo nhiệm vụ (Task-based learning) cho sinh viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để thu thập thông tin từ nhiều nguồn, bao gồm: ghi âm lại hoạt động nói trước và sau khóa học, phân tích các bản ghi âm của sinh viên trong kỳ học, tiến hành khảo sát và phỏng vấn sinh viên về hoạt động này vào cuối học kỳ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các sinh viên đã có sự cải thiện rõ rệt trong kỹ năng nói và có thái độ rất tích cực với việc tích hợp công nghệ trong bài học. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc áp dụng công cụ thu âm nói trong lớp học đã cung cấp cho sinh viên một cái nhìn khách quan về khả năng nói của họ, từ đó sinh viên có thể tự có những giải pháp để nâng cao, cải thiện kỹ năng nói nói riêng và khả năng sử dụng tiếng Anh nói chung.

Từ khóa: hoạt động thu âm môn Nói, dạy học theo nhiệm vụ.

APPLICATION OF VOICE-RECORDED SPEAKING TASKS IN TASK-BASED LANGUAGE TEACHING CLASSROOM

Abstract: In recent years when the 4th Industrial Revolution has exerted a great impact on teaching and learning methods, it is understandable why the application of technology in teaching is an indispensable trend in education in general, and in universities in particular. Continuing this line of research, the purpose of the present study is to shed light on the application of audio recording activities to be conducted in language classes that apply the task-based learning model for students at Vietnam National University, Hanoi (VNU). We used a mixed research approach to collect information from a variety of sources, including: recording of pre- and post-course speaking activities, analyzing student recordings during semester, conducting surveys and interviewing students about this activity at the end of the semester. The results show that students have improved markedly in speaking skills and have had a very positive attitude to the integration of technology in lessons. They also show that the application of audio recording in the classroom has provided students with an objective view of their speaking ability so that students can themselves come up with solutions to improve their speaking skills in particular and their ability to use English in general.

Key words: voice-recorded speaking tasks, task-based teaching.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: lehang6778@gmail.com

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC QUỐC TẾ HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH NHẬT BẢN HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

TS. Hoàng Liên¹

Tóm tắt: Quốc tế hóa trong đào tạo ngoại ngữ là cụm từ được nhắc đến thường xuyên và là nhiệm vụ quan trọng được nhà trường giao phó cho mỗi đơn vị giảng dạy, trong đó có Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đang bước vào giai đoạn tốt đẹp nhất, phát triển hợp tác toàn diện và là đối tác chiến lược của nhau, mối quan hệ này có ảnh hưởng lớn đến nguồn nhân lực tiếng Nhật nên công tác giảng dạy tiếng Nhật và nghiên cứu Nhật Bản rất được chú trọng. Ngoài việc chú trọng về giảng dạy ngôn ngữ, giới thiệu văn hóa... công tác hợp tác quốc tế, trao đổi sinh viên, giao lưu học thuật được đẩy mạnh.

Trong bài viết này, tác giả giới thiệu một số tổ chức Nhật Bản hỗ trợ về giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam; khái quát công tác hợp tác quốc tế với các trường đại học Nhật Bản; giới thiệu một số chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn dành cho sinh viên Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội; giới thiệu các dự án, chương trình trao đổi ngắn hạn và trao đổi học thuật để nâng cao năng lực nghiên cứu, phương pháp giảng dạy dành cho giảng viên. Bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác trao đổi học thuật, giảng viên, sinh viên và hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học.

Từ khóa: tiếng Nhật, Nhật Bản học, chương trình trao đổi sinh viên, liên kết đào tạo, quốc tế hóa.

SOME SOLUTIONS TO PROMOTE INTERNATIONALIZATION IN THE TRAINING ACTIVITIES OF DEPARTMENT OF JAPANESE STUDIES IN HANOI UNIVERSITY

Abstract: Internationalization in the work of training foreign language is a frequently mentioned phrase and an important task assigned by the University to each working unit, including the Department of Japanese Studies, Hanoi University. In the context of globalization and relationship between Vietnam and Japan are reaching the best stage, developing comprehensive cooperation and strategic partners, human resources with Japanese language proficiency are in great demand, hence the focus on the task of teaching and studying Japanese language. In addition to language teaching and cultural introduction, etc., international cooperation, student exchanges, and academic exchanges are being promoted.

In this article, the author introduces some Japanese organizations supporting Japanese language education in Vietnam; provides an overview of international cooperation with Japanese universities, introduces a number of short-term exchange and internship programs for students of the Japanese Studies Department, Hanoi University; and introduces projects, short-term exchange programs and academic exchanges to improve research capacity, and teaching methods for lecturers. The paper offers some solutions to promote academic, lecturer, student exchanges, and international cooperation in training activities of Japanese Studies.

Key words: Japanese, Japanese studies, student exchange program, joint training, internationalization.

1 Trường Đại học Hà Nội, Email: kiroihasu@gmail.com

ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI KHOA PHÁP THÔNG QUA DỰ ÁN PLAISIR DE DIRE

ThS. Nguyễn Hương Liên¹

Tóm tắt: Báo cáo trình bày về dự án đọc thơ diễn cảm cho sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp (NN&VH Pháp) Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong phần đầu, báo cáo tập trung trình bày một số vấn đề lý luận về hoạt động học tập qua dự án, phần hai chia sẻ những kết quả thực tiễn mà dự án Plaisir de dire đã thực hiện nhằm giải quyết câu hỏi: Hoạt động này có cải thiện kỹ năng nói và khả năng biểu cảm cho sinh viên không? Dự án này còn mang lại những kết quả nào khác? Những yếu tố quyết định thành công của dự án là gì?

Từ khóa: dạy học qua dự án, đổi mới hoạt động giảng dạy ngoại ngữ, kỹ năng nói, dạy tiếng Pháp, đọc thơ diễn cảm.

INNOVATION IN LANGUAGE LEARNING AND TEACHING: THE CASE OF PLAISIR DE DIRE PROJECT FOR THE FIRST AND SECOND YEAR STUDENTS OF THE FACULTY OF FRENCH LANGUAGE AND CULTURE

Abstract: The report presents the project of reading expressive poetry for students in the first and second year of the Faculty of French Language and Culture of ULIS. In the first part, the report focuses on some theoretical issues about learning activities through the project, the second part shares practical results that Plaisir de dire project has implemented to solve the question: Does this activity improve speaking and expressive skills for students? What other results does this project bring? What are the factors that determine the success of a project?

Key words: project based learning, innovation, speaking, French teaching, expressive language skills.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenuonglien32@gmail.com

THÁCH THỨC AN NINH ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG CẤU TRÚC AN NINH KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG HIỆN NAY

ThS. Lương Ánh Linh¹

Tóm tắt: Cấu trúc an ninh khu vực là một trong những vấn đề then chốt nhất trong bối cảnh an ninh hiện nay ở châu Á - Thái Bình Dương, bao gồm những diễn đàn, công cụ pháp lý, cơ chế quan trọng để các quốc gia có thể tìm hiểu lập trường của nhau, từ đó thúc đẩy tăng cường đối thoại, tiến tới cùng hợp tác, giải quyết mâu thuẫn, xung đột, thông qua các biện pháp hòa bình. Hiện nay, các cấu trúc an ninh khu vực đang không ngừng biến đổi và chưa được định hình rõ nét do tác động của sự điều chỉnh chính sách, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, an ninh phi truyền thống mới, và Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ ảnh hưởng chung của khu vực. Bài nghiên cứu chỉ ra các thách thức lớn nhất đối với Việt Nam trong cấu trúc an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương hiện nay và theo đó đề xuất các giải pháp tương ứng.

Từ khóa: cấu trúc an ninh khu vực, châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam, thách thức an ninh.

VIETNAM'S SECURITY CHALLENGES IN ASIA-PACIFIC REGION'S SECURITY ARCHITECTURES

Abstract: The regional security architecture is one of the most critical issues in the current security context in Asia-Pacific, including important forums, legal instruments and mechanisms for nations to have learn about each other's positions, thereby fostering dialogue, moving towards cooperation, and resolving conflicts through peaceful means. At the present, the region's security architectures are constantly changing and have not been clearly shaped due to the impact of policy adjustments and strategic competition among major countries, nontraditional security, thus Viet Nam is facing many challenges from the overall influence of this region. The paper identifies the biggest challenges for Viet Nam in the current security structure of the Asia-Pacific region and accordingly proposes appropriate solutions.

Key words: Asia-Pacific region, Viet Nam, security challenges, regional architectures.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Email: lalinh@ufl.udn.vn

NGHIÊN CỨU HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG DỊCH THUYẾT MINH TRONG GIẢNG DẠY DỊCH NÓI

Trần Phương Linh¹

Tóm tắt: Dịch thuyết minh là một hoạt động sản xuất ngôn ngữ phức tạp và đa khía cạnh giúp người học nâng cao khả năng thu nhận từ vựng, ý thức về sắc thái ngôn ngữ, tập trung vào việc truyền tải thông điệp chính xác, súc tích và các khía cạnh cận ngôn ngữ. Các bài tập thuyết minh cũng giúp tăng động lực học cho người học bởi nội dung gần gũi và người học dễ dàng nhận thấy sự tiến bộ qua quá trình luyện tập dựa trên các bài tập, trải nghiệm cá nhân và sự hướng dẫn của giáo viên. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, trong đó các dữ liệu được thu thập qua khảo sát bằng bảng hỏi trên một nhóm sinh viên năm thứ tư tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm mục đích tìm hiểu hiệu quả của hoạt động dịch thuyết minh phim trong phát triển kỹ năng dịch song song của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động thuyết minh phim hỗ trợ tốt cho sinh viên trong phát triển kỹ năng nghe hiểu và nhận thức đúng đắn về vai trò của các kỹ năng cận ngôn ngữ, tuy nhiên vẫn cần có sự điều chỉnh hợp lý hơn về thời lượng và cách thức tổ chức hoạt động để sinh viên đạt được tiến bộ rõ ràng trong kỹ năng dịch song song.

Từ khóa: dịch thuyết minh, dịch nói, dịch song song.

A STUDY ON EFFECTIVENESS OF VOICE-OVER TRANSLATION IN INTERPRETING TRAINING

Abstract: Voice-over translation is a complicated and multifaceted language production activity which helps learners improve their vocabulary acquisition, awareness of linguistic nuances, concentrate on delivery of accurate, concise messages and paralinguistic aspects. Voice-over tasks also motivate learners because of familiar content and the fact that learners easily recognize their progression through task-based practice, personal experiences and the guidance of teachers. This quantitative research was conducted, in which data was collected through a survey, on fourth-year students at the University of Languages and International studies - VNU aimed at investigating effectiveness of film voice-over translation in developing simultaneous interpreting skills of. The findings revealed that voice-over was perceived as helpful to the development of students' listening comprehension skills and awareness of the role of paralinguistic skills. However, several adjustments need to be made regarding the amount of time as well as activity organizing manner so that learners would have better performance in simultaneous interpreting.

Key words: voice-over translation, interpreting, simultaneous interpreting.

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: tranphuonglinh1209@gmail.com

PHÂN TÍCH HÌNH ẢNH TRONG CÁC POSTER PHIM TÌNH CẢM SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐA THỨC

Nguyễn Thị Thùy Linh¹

Tóm tắt: Phương pháp phân tích đa thức (multimodal discourse analysis) là phương hướng nghiên cứu diễn ngôn mới xuất hiện trong những năm gần đây, tương đối nổi bật và phát triển với tốc độ nhanh. Theo lý luận của phương pháp này, ý nghĩa trong văn bản không chỉ giới hạn ở hệ thống ngôn ngữ mà còn phụ thuộc vào ảnh hưởng và tác dụng tương hỗ của các kí hiệu đa phương thức như tranh ảnh, âm thanh, màu sắc. Nghiên cứu này ủng hộ lý luận trên bằng việc phân tích việc tạo nghĩa bằng hình ảnh trong các poster phim tình cảm nổi tiếng trong những năm gần đây. Dựa trên khung lý thuyết của Kress và Van Leeuwen (1996), nghiên cứu chỉ ra điểm giống và khác giữa các poster này trong các cách sử dụng hình ảnh để tạo nghĩa và đạt mục đích quảng bá của poster.

Từ khóa: phương pháp phân tích đa thức, poster phim tình cảm

A MULTIMODAL DISCOURSE ANALYSIS OF ROMANTIC MOVIE POSTERS

Abstract: Multimodal discourse analysis is a new and prominent approach in discourse analysis with quite rapid pace of development. According to this approach, meaning is made not only by words but also by the influence of other semiotic resources such as images, sounds and colours. This study further supports this theory by the analysis of the meaning of images in famous romantic movie posters in recent years. Based on Kress and Van Leeuwen's framework (1996), the research indicates the similarities and differences in using images to create meaning and promote for the movies.

Key words: Multimodal discourse analysis, romantic movie posters

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: Linhnguyen804@gmail.com

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC NĂNG KHIẾU TẠI ÚC VÀ VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU SO SÁNH

Phạm Thị Thuỳ Linh¹

Tóm tắt: Trên thế giới, các chương trình giáo dục năng khiếu cũng như số lượng các trường chuyên và năng khiếu có sự phát triển mạnh mẽ, nhằm phát hiện và đào tạo các học sinh có năng khiếu và tài năng. Tại Úc, chính quyền các bang đều có các chính sách và hướng dẫn chi tiết cho giáo dục năng khiếu. Các bang này chia sẻ quan điểm về định nghĩa, cách xác định học sinh năng khiếu và các chương trình giáo dục năng khiếu. Tại Việt Nam, mặc dù hình thức các lớp chuyên và trường chuyên đã tồn tại từ lâu, các chính sách liên quan đến loại hình giáo dục này lại chưa được phát triển cụ thể. Bài báo này phân tích một số điểm quan trọng trong chính sách giáo dục năng khiếu tại Úc và so sánh với Việt Nam; qua đó hi vọng những nhà giáo dục sẽ có những gợi ý cho việc giáo dục học sinh năng khiếu tại Việt Nam.

Từ khoá: Giáo dục năng khiếu, học sinh năng khiếu, học sinh tài năng, trường chuyên, trường năng khiếu

GIFTED EDUCATION POLICY IN AUSTRALIA AND IN VIETNAM: A COMPARATIVE STUDY

Abstract: In the world, the number of gifted programs and gifted schools has been growing substantially, in order to identify and develop talented students. In Australia, most of the states and territories have their own gifted education policy to fit best to their specific context and environment. In Vietnam, although specializing classes and schools have existed for a long time, there is no specific gifted education policy. This article aims to analyse important features in gifted education policy of Australia and compare those to Vietnam. The analysis hopes to bring some ideas on teaching gifted students for educators in Vietnam.

Key words: Gifted education, gifted students, gifted policy, Australia, Vietnam

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: linh.thithuypham12@gmail.com

TÁC ĐỘNG CỦA HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN - HOA KỲ ĐỐI VỚI AN NINH VÀ PHÁT TRIỂN KHU VỰC

Lê Thị Phương Loan¹, Võ Thị Giang²

Tóm tắt: ASEAN có nhiều ưu thế để phát triển kinh tế và là một trong những đối tác thương mại – đầu tư lớn của Hoa Kỳ; ngược lại Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tiềm năng của ASEAN. Bài nghiên cứu này phân tích hoạt động hợp tác kinh tế trong quan hệ ASEAN – Hoa Kỳ và đánh giá tác động của sự hợp tác này đối với an ninh và sự phát triển khu vực. Có thể thấy rằng, ASEAN và Hoa Kỳ đều sử dụng kinh tế như một công cụ vô cùng hiệu quả để tạo dựng vị thế của mình. Các phân tích trong bài nghiên cứu cho thấy những lợi ích kinh tế được tối đa hóa từ sự hợp tác hai bên thông qua các sáng kiến và dự án nhằm ngăn chặn sự can dự quá sâu của Trung Quốc và sự hiện diện của quốc gia này trong khu vực. Ngoài ra, hợp tác kinh tế ASEAN – Hoa Kỳ ngày càng mạnh mẽ nhằm cân bằng sức mạnh của một Ấn Độ đang lên và các cường quốc khác nhằm tiếp cận khu vực với những tham vọng riêng.

Từ khoá: quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ, hợp tác kinh tế, phát triển khu vực, an ninh khu vực, Đông Nam Á.

IMPACTS OF ASEAN - US ECONOMIC COOPERATION ON REGIONAL SECURITY AND DEVELOPMENT

Abstract: This paper examines economic cooperation dimensions in ASEAN-US relations and evaluates their impacts on regional security and development. ASEAN is an emerging economic base and one of the major trading and investment partners of the U.S. while the U.S. is a potential market for ASEAN in terms of exports. It is found that economics is used by both sides as an effective means to get deep engagement in the relations and regional policy-making system. The data in the paper captures the 2 sides' strategic interests in the region through economic collaboration. Broadly, analyses in the paper indicate that the economic gains maximized from the ASEAN-US cooperation through initiatives and projects aimed at preventing China's deep footprint and its presence in the region. Additionally, the increasingly intensive ASEAN-US economic cooperation is to balance Indian power and other great powers, approaching the region with their ambitions.

Keywords: ASEAN-US relations, economic cooperation, regional development, regional security, Southeast Asia.

-
- 1 Khoa Quốc tế học, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Nghiên cứu sinh - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: ltploan@ufl.udn.vn
 - 2 Học viên cao học, Khoa Nghiên cứu châu Á - Thái Bình Dương, Đại học Châu Á – Thái Bình Dương Ritsumeikan, Nhật Bản. Email: thigvo18@apu.ac.jp

EXPLORING MICRO-TEACHING OF AN IN-SERVICE TEACHER PROFESSIONAL DEVELOPMENT PROGRAM

Luu Ngoc Ly, MA¹

Abstract: *Since its inception in 1960s, micro-teaching has been widely used as an important component of pre-service teacher training programs. It provides student teachers with valuable opportunities to develop effective teaching strategies and involves them in 'real' classroom experiences. However, there is little research investigating the implication of micro-teaching in training programs for in-service teachers. Therefore, this study attempted to investigate the attitudes of in-service teachers in a local area in Vietnam regarding the micro-teaching component of a four-week ELT training programs under 2020 National Project. This program consists of four phases: Face-to-face training, Online learning, Micro-teaching, and Field trip. A questionnaire and a focus group interview were used as instruments for data collection. The results indicated an overall positive attitude toward micro-teaching experiences besides some worth-addressing concerns. The study then proposed some recommendations for an improved version of the ELT training program.*

BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN CHO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG: CÓ NÊN ÁP DỤNG HÌNH THỨC GIẢNG TẬP?

Tóm tắt: *Giảng tập là hình thức thực hành giảng dạy trong đó sinh viên sư phạm thực hiện giảng dạy tại các lớp học giả định với bạn học đóng vai là học sinh. Ngay từ khi ra đời vào những năm 1960, giảng tập đã được sử dụng rộng rãi như một cấu phần quan trọng của các chương trình đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm. Hình thức này giúp các giáo viên tương lai có được những cơ hội quý giá để phát triển những kỹ năng giảng dạy hiệu quả thông qua những trải nghiệm gần giống lớp học thật. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu vào khía cạnh ứng dụng giảng tập trong những chương trình bồi dưỡng, phát triển chuyên môn cho các giáo viên hiện đang tham gia giảng dạy tại các trường phổ thông. Vì thế, nghiên cứu này được tiến hành với mục đích tìm hiểu đánh giá của giáo viên phổ thông địa phương với cấu phần giảng tập trong một chương trình bồi dưỡng chuyên môn kéo dài bốn tuần của Đề án Ngoại ngữ 2020. Chương trình bồi dưỡng nhằm hướng dẫn giáo viên giảng dạy với bộ sách giáo khoa tiếng Anh mới. Chương trình gồm bốn giai đoạn: Bồi dưỡng trực tiếp, Học trực tuyến, Giảng tập, và Giảng dạy thực địa. Công cụ thu thập số liệu gồm bảng điều tra và phỏng vấn chuyên sâu. Kết quả thu được chỉ ra rằng giáo viên phổ thông tham gia vào chương trình bồi dưỡng đánh giá khá tích cực trải nghiệm của họ với những bài giảng tập trong việc giúp họ phát triển khả năng ngôn ngữ, tăng cường thực hành kiến thức đã học, phát triển kỹ năng giảng dạy, khám phá điểm mạnh và chưa mạnh, và tăng cường cơ hội học hỏi từ đồng nghiệp. Bên cạnh đó, khi tiến hành giảng tập, giáo viên cũng gặp khó khăn ở các khía cạnh như môi trường lớp học giả định, sắp xếp thời gian và phân bố nội dung giảng dạy chưa hợp lý. Từ đó, nghiên cứu đưa ra những giải pháp thực tiễn để cải thiện chất lượng của việc thực hành giảng tập.*

Từ khóa: *Giảng tập, giáo viên phổ thông, bồi dưỡng chuyên môn, sách giáo khoa tiếng Anh mới*

¹ University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Email: ngocly.luu2612@gmail.com

CẤU TRÚC PHẦN RIÊNG CỦA NHÓM VĂN BẢN DƯỢC TÍNH CA QUÁT/ 藥性歌括¹

Đinh Thị Thanh Mai²

Tóm tắt: “Dược tính ca quát” (藥性歌括) là văn bản Hán Nôm giàu giá trị ứng dụng, được đông đảo lương y, nhà sư đương thời sử dụng làm công cụ học tập tri thức y học cổ truyền, khám chữa, phòng trị bệnh. Văn bản hiện đang được lưu giữ tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm với 7 kí hiệu sách khác nhau (DTCQ VHv.515, VHv.518, VHv.536, VHv.519, VHv.1207, VHb. 209, VNv.274). Qua khảo cứu, chúng tôi nhận thấy nhóm văn bản này vừa có những mục/phần chung vừa có những mục/phần riêng. Xét về mặt tổ chức văn bản có thể gọi những mục/phần chung là cấu trúc phần chung, những mục/phần riêng còn được gọi là cấu trúc phần riêng. Giữa các mục/phần chung, riêng lại có mối liên quan, thống nhất trong chính thể mang tên “Dược tính ca quát” - (藥性歌括). Nghiên cứu về cấu trúc phần riêng của nhóm văn bản này nhằm làm nổi bật sự phong phú, đa dạng về mặt nội dung, tính sáng tạo của người Việt trong việc bổ sung thêm một số nội dung y dược, góp phần hoàn thiện cuốn cẩm nang thực hành y học truyền thống của ông cha ta.

Từ khóa: dược tính, cấu trúc, phần riêng, ca, mạch.

STRUCTURE OF THE SPECIFIC PARTS IN THE DOCUMENT ON PHARMACOPOEIA OF TRADITIONAL CHINESE MEDICINE 藥性歌括

Abstract: 藥性歌括 (Pharmacopoeia of Traditional Chinese Medicine) is a Sino-Nom document which has been used by many current physicians and monks for studying medicinal ingredients and disease treatment. The document is presently stored at the Han-Nom Research Institute with 7 different codes (DTCQ VHv.515, VHv.518, VHv.536, VHv.519, VHv.1207, VHb. 209, VNv.274). Through the research, we find out that the document has both general parts and specific parts. Concerning the text organization, the general parts provide the common structure while the specific parts have their own structure. These two parts are closely connected in the whole document. The research on the specific parts' structure of the document highlights the diversity in terms of contents, and the creativity of Vietnamese people in supplementing medicinal and pharmaceutical contents, contributing to complete the manual on the traditional medicine of our ancestors.

Key words: Pharmaceutical, structure, 藥性歌括.

1 DTCQ

2 Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.

Email: thanhthanhmaivkh@gmail.com

DẠY VÀ HỌC VIẾT TIẾNG ANH THEO PHƯƠNG PHÁP ĐỒNG KIẾN TẠO

NCS. Tô Thị Mai¹

Tóm tắt: Phương pháp đồng kiến tạo bài viết là một hướng nghiên cứu tương đối mới mẻ trong lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng. Bài viết này trình bày phương hướng dạy - học viết theo phương pháp đồng kiến tạo thông qua ba vấn đề chính: (i) định vị phương pháp đồng kiến tạo trong sự chuyển dịch của các phương pháp sư phạm, đặc biệt ở lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh, (ii) ứng dụng phương pháp đồng kiến tạo trong dạy - học viết tiếng Anh, (iii) thực tiễn nghiên cứu phương pháp đồng kiến tạo bài viết tiếng Anh trong lớp học. Bài viết kết luận rằng tuy phương pháp đồng kiến tạo bài viết có cơ sở lý thuyết chắc chắn và có thể mang lại trợ giúp tối ưu cho người học nhưng số lượng nghiên cứu về lĩnh vực này còn hạn chế, đòi hỏi nhiều nghiên cứu tiếp theo về đặc điểm, quy trình và hiệu quả của phương pháp dạy-học viết này.

Từ khóa: đồng kiến tạo, viết tiếng Anh, phương pháp dạy học viết.

TEACHING AND LEARNING EFL WRITING IN LIGHT OF CO-CONSTRUCTION METHOD

Abstract: Co-construction of writing has been relatively new in the realm of English language education. This paper presents an overview of teaching and learning writing in light of co-construction method by analysing three main issues: (i) locating co-construction method in relation to other pedagogical shifts, (ii) application of co-construction method in teaching and learning writing, (iii) empirical research oriented to EFL writing co-construction in classrooms. The paper concludes that although co-construction of writing pedagogy seems well supported theoretically, the number of empirical studies investigating this pedagogy is relatively small; therefore, much further research is in need with reference to the nature, processes and effectiveness of EFL writing co-construction.

Key words: co-construction, EFL writing, writing pedagogy.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: maianhsnow@gmail.com

TỐC KÍ TRONG PHIÊN DỊCH: NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

TS. Nguyễn Thị Minh¹

Tóm tắt: Tốc kí là một khâu, công đoạn, nhiệm vụ của người phiên dịch trong công tác phiên dịch. Đây là công cụ hỗ trợ đắc lực cho bộ nhớ, giảm tải cho bộ nhớ, nhưng cần tiến hành nhịp nhàng với việc nghe hiểu, phân tích và ghi nhớ. Bài viết bàn về khái niệm, vai trò, cơ chế, công cụ, nội dung, phương pháp và những điều cần lưu ý trong khi tốc kí cũng như đào tạo kỹ năng này trong phiên dịch. Hi vọng có thể trở thành tài liệu tham khảo cho những phiên dịch chuyên nghiệp cũng như giáo viên dạy dịch.

Từ khoá: tốc kí, công cụ, nội dung, phương pháp

NOTE-TAKING IN INTERPRETATION – SIGNIFICANT FACTORS

Abstract: Note-taking is a stage, a mission of an interpreter in interpretation. This is an especially supportive tool to aid the memory and alleviate it, but it needs to be done consistently with comprehension, analyzing and memorizing. This paper will focus on the definition, role, processes, aiding tools, contents, methods and other noteworthy factors in note-taking, as well as training stenography in Translation. The author hopes this will be a good reference to professional interpreters, as well as teachers in interpretation.

Keywords: note-taking, tools, contents, methods

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, Email: nguyenminhchn@yahoo.com.vn

SỬ DỤNG HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM TÀI LIỆU VÀ VIẾT CHÚ GIẢI THEO NHÓM NHẪM HỖ TRỢ SINH VIÊN HOÀN THÀNH BÀI TẬP CUỐI KHÓA MÔN TIẾNG ANH KINH TẾ – PHẢN HỒI TỪ NGƯỜI TRONG CUỘC

ThS. Hoàng Thị My¹

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tính hiệu quả của hoạt động tìm kiếm tài liệu tham khảo và viết chú giải theo nhóm trong việc giúp sinh viên hoàn thành bài tập tình huống cuối khóa môn Tiếng Anh Kinh tế. Có 47 sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ Anh, định hướng quản trị học, Khoa Sư phạm Tiếng Anh tham gia nghiên cứu. Những người tham gia được khảo sát thông qua bảng câu hỏi điều tra. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động này mang lại nhiều lợi ích như giúp sinh viên có cơ hội tìm đọc nhiều nguồn để mở rộng kiến thức, nâng cao kỹ năng tìm kiếm thông tin, kỹ năng tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề, đồng thời tiết kiệm thời gian và công sức khi làm theo nhóm. Nghiên cứu cũng có chỉ ra rằng hoạt động này hỗ trợ sinh viên một cách hiệu quả trong quá trình hoàn thành bài tập lớn môn Tiếng Anh Kinh tế, đặc biệt giúp nâng cao chất lượng bài làm và cải thiện điểm số. Bên cạnh những thuận lợi, sinh viên vẫn còn gặp khó khăn trong việc tìm kiếm, tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu đa dạng, phân loại, sử dụng nguồn tham khảo và viết chú giải. Hầu hết những giải pháp đưa ra nhận được sự ủng hộ cao của người tham gia khảo sát, trong đó có những giải pháp dành cho cả giáo viên lẫn sinh viên.

Từ khóa: bài tập tình huống, tài liệu tham khảo, chú giải, mở rộng kiến thức, kỹ năng tự nghiên cứu.

A STUDY ON THE EFFECTIVENESS OF TEAMWORK ANNOTATED BIBLIOGRAPHY AS A PEDAGOGICAL TOOL TO FACILITATE STUDENTS' FINAL ASSIGNMENT IN ENGLISH FOR ECONOMICS COURSE - PARTICIPANTS' FEEDBACKS

Abstract: This research was conducted to evaluate the effectiveness of annotated bibliography as a pedagogical tool to facilitate students' final assignment in English for Economics course. A questionnaire and a number of in-depth interview questions were designed to collect data from 47 students of English Language –Administration Program. The findings of the study reveal that teamwork annotated bibliography saves students' time and effort devoted to final case studies. Annotated bibliography helps students get access to various sources of references, widen their knowledge, improve their self-research abilities and problem-solving skill. As a result, it effectively facilitates the final assignment, which can be seen in the improvement of both quality and score of their reports. When it comes to challenges posed by teamwork annotated bibliography, students point out obstacles stemming from their limited access to diversified sources of references and poor annotation writing skill. The participants believe that solutions recommended for both teachers and students can help overcome such challenges.

Key words: case study, annotated bibliography, annotation, self-research ability, problem-solving skill.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: mymau84@gmail.com

QUI TRÌNH XÂY DỰNG MỘT KHỐI LIỆU NGƯỜI HỌC TIẾNG ĐỨC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. Lê Tuyết Nga¹

Tóm tắt: Bài viết² bàn thảo về qui trình xây dựng một ngân hàng dữ liệu của người học tiếng Đức trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu khoa học nhằm cung cấp cho người học, giảng viên và các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước một nguồn dữ liệu xác thực và đáng tin cậy làm cơ sở cho các nghiên cứu về năng lực tiếng Đức và nghiên cứu lỗi của người học. Trọng tâm của bài viết là qui trình xây dựng khối liệu tiếng Đức bao gồm nhiều bước: Nghiên cứu cơ sở lý luận về khối liệu và ngôn ngữ học khối liệu; thiết kế mô hình khối liệu; thu thập, phân loại và số hóa dữ liệu; chú giải ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ; chú giải lỗi; tạo khối liệu với sự trợ giúp của các ứng dụng hiện đại. Bài viết cũng đề cập đến cách tiếp cận, phương pháp xử lý dữ liệu, các kỹ thuật được sử dụng cũng như những kinh nghiệm có thể giúp ích cho việc xây dựng khối liệu người học trong các ngôn ngữ khác.

Từ khóa: khối liệu, ngôn ngữ học khối liệu, chú giải, chú giải lỗi, nghiên cứu lỗi.

THE PROCEDURE OF BUILDING A GERMAN LANGUAGE LEARNER CORPUS AT THE UNIVERSITY OF LANGUAGES AND INTERNATIONAL STUDIES – VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI

Abstract: The paper discusses the goal of developing a data bank of German learners in framework of a scientific research project in order to provide an authentic and reliable source of learner data for German language proficiency and error studies of learners, lecturers and researchers at home and abroad. The focus of the paper is the process of developing a learner's corpus with many steps: Researching the theoretical basis of corpus and corpus linguistics; corpus design; collecting, classifying and digitizing data; linguistic and non-linguistic annotations; error annotations (target hypothesis); creating a corpus with the help of modern applications. It also discusses approaches, data processing methods, techniques used as well as experiences that can be useful for developing learners' corpora in other languages.

Key words: corpus, corpus linguistics, annotation, target hypothesis / error annotation, error research.

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: ngalt@vnu.edu.vn

2 Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.19.05.

ĐỔI MỚI: GIÁO VIÊN NÊN BẮT ĐẦU TỪ ĐÂU?

ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga¹

Tóm tắt: Connelly và Clandinin (1986, 1999, 2000, 2006) đã phát triển hình thức nghiên cứu tường thuật chiêm nghiệm (narrative inquiry) cho mục đích giáo dục. Cốt lõi của phương pháp này bắt nguồn từ lý thuyết trải nghiệm (theory of experience) của nhà giáo dục Dewey (1938, 1991): con người học hỏi từ việc phản tỉnh những trải nghiệm, đương đầu với những điều chưa biết, cảm nhận về điều đó và hành động. Bài nghiên cứu này tường thuật kết quả chiêm nghiệm các trải nghiệm của chúng tôi suốt 9 năm, từng bước theo trình tự thời gian trải dài trong 20 câu hỏi: từ khi băn khoăn chọn con đường tự đổi mới cho đến lúc nhận ra được một số thay đổi đáng kể (transformative change). Trong quá trình đó, chúng tôi may mắn gặp được rất nhiều lý thuyết dẫn đường. Cũng có lúc gặp khó khăn phải dừng lại tìm các cách tháo gỡ rất lâu, đã từng cảm giác chán nản và yếu đuối, nhưng chúng tôi tiếp tục đi từng bước nhỏ vừa sức và không bỏ cuộc. Nhờ đó chúng tôi tìm thấy lại được tự tin và sự gắn bó với công việc. Kết quả nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của việc giáo viên cần có tư duy đổi mới, chiến lược đổi mới và xây dựng thói quen đổi mới để việc này diễn ra dễ dàng và tự nhiên như chúng ta đang khỏe mạnh hít vào và thở ra mỗi ngày.

Từ khóa: nghiên cứu tường thuật chiêm nghiệm, chiêm nghiệm trải nghiệm, đổi mới

INNOVATION: HOW SHOULD TEACHERS START UP?

Abstract: Connelly and Clandinin (1986, 1999, 2000, 2006) have developed narrative inquiry for educational purposes. The core of this approach stems from John Dewey's Philosophy of Experience and Education (1938, 1991) that mentioned learning from reflecting experiences, coping with unknowns, recognizing and taking action. This paper findings collective critical reflection of our experience over 9 years through chronological 20 questions which have noticed our personal development from the anxiety of choosing innovation path to recognition of some transformative changes. During the time, we were well-blessed to get engaged undesired guiding theories. There also were times when it was too tough and we had to stop to search for alternative answers. We used to feel frustrated and demotivated, but in resilience we keep moving slowly without giving up. As a result, we have explored the better capacity, confidence and commitment to innovation. This study aims at highlighting teacher's innovative mind, innovation strategies and innovation habits so that innovation happens as easily and naturally as we healthy bodies are breathing in and out every day.

Key words: narrative inquiry research, critical reflection of experience, innovation

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: hangngakhtn@yaho.com

KHÁI NIỆM ACCENT TRONG TIẾNG ANH, TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT

PGS.TS Đỗ Hoàng Ngân¹

Tóm tắt: Một trong những điều khó nhất đối với người học ngoại ngữ là phát âm với accent giống như người bản ngữ. Mục đích của nghiên cứu là làm rõ khái niệm accent và một số khái niệm tương đương liên quan trong tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Việt, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về accent giữa các ngôn ngữ trên. Nghiên cứu này cũng phân tích xu hướng mắc lỗi liên quan đến accent của người học Việt Nam khi phát âm tiếng Anh, tiếng Nhật và của người bản ngữ tiếng Anh, tiếng Nhật khi phát âm tiếng Việt. Từ đó nghiên cứu chỉ ra một trong những nguyên nhân lớn khiến người học mắc những lỗi sai đó, đưa ra một số đề xuất đối với việc dạy và học phát âm, tập trung vào accent trong tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Việt.

Từ khóa: ngữ âm, accent, trọng âm, thanh điệu, xu hướng mắc lỗi

ACCENT IN ENGLISH, JAPANESE AND VIETNAMESE

Summary: One of the most difficult things for a foreign language learner is to pronounce with accent like a native speaker. The paper aims to clarify the concept "accent" and some other similar and related concepts in English, Japanese and Vietnamese, point out the similarities and differences in accent in the above languages. The paper also analyzes the trend of errors in English and Japanese accent pronunciation made by Vietnamese learners and in Vietnamese tone pronunciation made by English and Japanese native speakers. Hence, the paper shows one of the main reasons of those errors, gives some suggestions for learning and teaching pronunciation, concentrating in accent in English, Japanese and Vietnamese.

Key words: phonetics, accent, stress (accent), tone, trend of errors

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: dhnganhn@gmail.com.

THẤU CẢM NGƯỜI HỌC – BƯỚC QUAN TRỌNG CỦA QUÁ TRÌNH DẠY HỌC

TS. Phạm Dương Hồng Ngọc¹

Tóm tắt: Hiện nay, “lấy người học làm trung tâm” là định hướng giáo dục trong các lớp học giáo dục đương đại. Ở đó niềm hứng thú và sự quan tâm đến việc học của sinh viên được ưu tiên hàng đầu. Theo đó, người dạy cần nắm bắt được tâm lý và nhu cầu của người học để định hướng cũng như tìm ra những cách tiếp cận cũng như phương pháp dạy học hiệu quả. Đặc biệt với việc học tiếng Nga – một trong những ngôn ngữ mang lại không ít khó khăn cho người học, việc “thấu cảm” những khó khăn, mong muốn của sinh viên, để từ đó tìm ra được phương pháp dạy học hiệu quả lại càng trở nên quan trọng. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đi sâu phân tích khái niệm “thấu cảm”, xác định các nhóm “thấu cảm”, đồng thời đưa ra các gợi ý để người dạy “thấu cảm” người học trên cơ sở khái quát thực tiễn dạy học tiếng Nga tại Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học, giúp sinh viên vượt qua khó khăn và đạt kết quả cao trong học tập.

Từ khóa: thấu cảm, người học làm trung tâm, quá trình dạy học tiếng Nga.

EMPATHY WITH LEARNERS – AN IMPORTANT STEP IN THE TEACHING PROCESS

Abstract: Nowadays, “learner-centered learning and teaching” is the educational approach in contemporary educational circles. In this, the interest in student learning is a top priority. Accordingly, the Teachers need to grasp the psychology and needs of the learners in order to guide and find out effective approaches and teaching methods, help students improve their vocabulary, knowledge of culture, love Russian language and more motivated with this rich language. Especially with learning Russian - one of the languages that brings many difficulties for learners, “empathizing” the difficulties and desires of the students, from which to find effective teaching methods become more and more important. Within the scope of this article, the author delves into the topic “Empathy” with learners as a special approach in the process of teaching Russian at Faculty of Russian Language and Russian Culture, thereby contributing to improving the efficiency of curriculum, helping students overcome difficulties and achieve high results in learning.

Key words: Empathy, learner-centered learning and teaching, Russian teaching process.

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: ngoc241985@gmail.com.

MỘT SỐ HÌNH THỨC GIAO BÀI TẬP VỀ NHÀ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ DỊCH NÓI CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ BA KHOA NN VÀ VH TRUNG QUỐC

ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhân¹

Tóm tắt: Bài tập về nhà trong môn dịch nói là một hoạt động không thể thiếu góp phần nâng cao hiệu quả dịch nói cho sinh viên. Thông thường, môn thực hành dịch được sắp xếp từ đầu năm thứ ba, trên cơ sở sinh viên đã hoàn thành các kỹ năng thực hành ngoại ngữ trình độ trung cấp. Tuy nhiên, trên thực tế, bước vào năm thứ 3, trình độ của sinh viên không đồng đều, diễn đạt nói chưa tự tin, kỹ năng nghe hiểu còn hạn chế... Do đó, bài tập bổ trợ đóng vai trò quan trọng đối với việc khắc phục những hạn chế nêu trên. Trong khuôn khổ bài viết này, bằng phương pháp tổng hợp và phân tích, chúng tôi bàn về một số hình thức giao bài tập về nhà, nhằm nâng cao hiệu quả dịch nói cho sinh viên năm thứ ba khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc.

Từ khóa: Bài tập về nhà, Phiên dịch 1, bài tập bổ trợ, ngôn ngữ Trung Quốc

SOME KINDS OF HOMEWORK ASSIGNMENT TO IMPROVE ORAL TRANSLATION FOR THIRD-YEAR STUDENTS OF CHINESE LANGUAGE AND CULTURE DEPARTMENT

Summary: Homework in oral translation is an indispensable activity contributed to improve the effectiveness of oral translation for students. Typically, translation practice is arranged from the beginning of the third year, on the basis that the students have completed foreign language skills at intermediate level. However, in fact, entering the third year, the students' levels are not the same, they have lack of confidence, their listening comprehension skills are limited, etc. Therefore, the supplementary exercises play important roles for helping the students overcome these limitations. In the context of this paper, through the method of synthesis and analysis, we discuss some types of homework assignment, in order to improve the oral translation efficiency for third-year students of the Chinese Language and Culture Department.

Keywords: Homework, oral translation 1, supplementary exercises, Chinese language

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: chipngansau@yahoo.com.vn

“GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ” VÀ “GIÁO TRÌNH BOYA” TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG QUỐC SƠ CẤP KHÔNG CHUYÊN TẠI VIỆT NAM

TS. Hy Thị Hồng Nhung¹

Tóm tắt: Hiện nay, việc đào tạo tiếng Trung Quốc không chuyên tại Việt Nam chưa được chú trọng một cách đúng mức, chúng ta còn thiếu những điều tra đánh giá và nghiên cứu sâu về đối tượng học sinh, phương pháp giảng dạy, giáo trình, ... Bài viết phân tích cụ thể nguyên tắc xây dựng giáo trình, ngữ âm, từ mới, ngữ pháp, bài đọc và phần luyện tập của “Giáo trình Hán ngữ” và “Giáo trình Boya”, từ đó đưa ra những đánh giá và kiến nghị trong việc sử dụng giáo trình giảng dạy tiếng Trung Quốc sơ cấp không chuyên tại Việt Nam.

Từ khóa: giáo trình, tiếng Trung Quốc, sơ cấp, không chuyên, Việt Nam.

HANYU JIAOCHENG TEXTBOOK AND BOYA CHINESE TEXTBOOK FOR NON-PROFESSIONAL CHINESE LINGUISTICS ELEMENTARY EDUCATION IN VIETNAM

Abstract: Currently, Chinese linguistics education for non-professionals in Vietnam has not been received the right amount of attention. The educators have been lacking deep assessments and investigations regarding types of students, educational methods and teaching materials, etc. In this paper, we explain in depth the Principles of building teaching materials for writing, phonetics, vocabulary, reading and exercises in Hanyu Jiaocheng and Boya Chinese. Based on the principles, we deliver our consideration and recommendations regarding the use of teaching materials for non-professional Chinese linguistics elementary education in Vietnam.

Key words: textbook, Chinese, elementary, non-professional, Vietnam.

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Email: hynhung86@gmail.com.

TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN NGÀNH QUỐC TẾ HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

ThS. Nguyễn Thành Phương¹, Nguyễn Võ Anh²

Tóm tắt: Trường Đại học Sài Gòn đã và đang giảng dạy tiếng Anh và ngoại ngữ hai cho sinh viên ngành Quốc tế học. Tiếng Anh bao gồm tiếng Anh chuyên ngành và học phần Kỹ năng Biên – Phiên dịch; ngoại ngữ hai bao gồm tiếng Trung/ tiếng Nhật. Hiện nay, đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên ngành Quốc tế học Trường Đại học Sài Gòn có nhiều ưu điểm và hạn chế nhất định. Từ những hạn chế đang tồn tại, bài viết đề xuất một số giải pháp để cải thiện việc đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên ngành Quốc tế học.

Từ khóa: ngoại ngữ, tiếng Anh, ngoại ngữ hai, ngành Quốc tế học.

THE SITUATION OF FOREIGN LANGUAGES TRAINING FOR INTERNATIONAL STUDIES STUDENTS AT SAIGON UNIVERSITY

Abstract: The second foreign language and English have been teaching for International Studies students at Saigon University. English module has English for Specific purpose and Translation – Interpretation Skills module; the second foreign language include Chinese and Japanese. There are some advantages and limitations from the training of foreign language for International Studies students at Saigon University. From the existing limitations, appropriate solutions that are suggested to improve foreign language training for International Studies students.

Key words: foreign language, English, the second foreign language, International studies.

¹ Trường Đại học Sài Gòn. Email: phuongnguyen.sgu@gmail.com.

² Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh. Email: anhnv@hcmue.edu.vn.

SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ ĐƯỢC TẠO LẬP TỪ CÁC KHO NGỮ LIỆU TRONG VIỆC DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH

TS. Võ Tú Phương¹

Tóm tắt: Hiện nay trên thế giới có nhiều kho ngữ liệu tiếng Anh được sử dụng với nhiều mục đích, nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có mục đích dạy và học ngoại ngữ. Việc ứng dụng kho ngữ liệu vào quá trình học các khía cạnh ngôn ngữ như là từ vựng, ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết... đã được áp dụng và mang lại kết quả tích cực. Từ các kho ngữ liệu sẵn có thì rất nhiều công cụ được tạo lập để hỗ trợ việc dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ nêu các công cụ được tạo lập từ kho ngữ liệu và cách sử dụng chúng trong việc dạy và học tiếng Anh, từ đó góp phần bổ sung cách dạy và học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0.

Từ khóa: kho ngữ liệu, dạy và học tiếng Anh, ngôn ngữ học ngữ liệu, các công cụ.

USING CORPORA IN TEACHING AND LEARNING ENGLISH VOCABULARY

Abstract: “Corpus linguistics” and “corpora/corpus” have a variety of applications such as in criminal investigation, in recruiting applicants, in marketing products, in investigating people’s needs and especially in foreign language teaching and learning. This paper will present the application of English monolingual corpus in teaching and learning vocabulary, which contributes to supplementing a new method of teaching and learning of foreign languages in the era of industry 4.0.

Key words: corpus, teaching and learning English, corpus linguistics, vocabulary.

¹ Trường Đại học Khánh Hòa.

Email: votuphuong@ukh.edu.vn; vuthithuyhang@ukh.edu.vn.

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT CỦA NHÀ VĂN TÀO VĂN HIÊN QUA TÁC PHẨM *NGÔI NHÀ TRANH*

TS. Bùi Thị Thúy Phương¹

Tóm tắt: *Truyện thiếu nhi của Tào Văn Hiên không chỉ hấp dẫn bởi những câu chuyện cảm động đầy tính nhân văn mà còn bởi nghệ thuật sáng tác đặc sắc. Nghệ thuật thể hiện của tác giả phong phú, đa dạng, giàu tính sáng tạo, có sức cuốn hút đặc biệt với độc giả thiếu nhi. Ngôi nhà tranh có thể coi là một trong những tác phẩm tiêu biểu của Tào Văn Hiên. Bài viết phân tích truyện dài dành cho thiếu nhi Ngôi nhà tranh dưới ba góc độ: phương pháp tự sự độc đáo, ngôn ngữ giàu chất thơ và lối tu từ so sánh ẩn dụ giản dị gần gũi để thấy được phong cách nghệ thuật của nhà văn.*

Từ khóa: *Phong cách nghệ thuật, Tào Văn Hiên, Ngôi nhà tranh*

CAO WENXUAN'S ARTISTIC STYLE IN "HOUSE WITH THATCHED ROOF"

Abstract: *The attraction of children's story by Cao Wenxuan lies not only in ethics but also in sophisticated composing techniques. The writer's techniques of expression in the story are varied, diversified, creative and stunning to children. House with Thatched Roof is one of typical works written by Cao Wenxuan. Methods such as statistics and analysis are used effectively to highlight the artistic beauty in the long story for children House with Thatched Roof from three perspectives: narrative technique, poetic language and simple figurative language.*

Key words: *artistic beauty, Cao Wenxuan, House with Thatched Roof*

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: buithithuyphuong@gmail.com

LÀM MỚI VIỆC DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ BẰNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

ThS. Ngô Thị Quyên¹

Tóm tắt: Trong khuôn khổ của bài viết chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đi theo xu hướng mới của thời đại là áp dụng các tiến bộ của công nghệ thông tin (CNTT) trong việc giảng dạy ngoại ngữ. Dạy và học theo cách mới này mang lại nhiều lợi ích cho người học, khuấy động không khí lớp học, tạo hứng thú và nâng cao hiệu quả học tập. Từ đó bài viết giới thiệu một số phần mềm có thể sử dụng trong giảng dạy ngoại ngữ nói chung và một số websites hữu ích cho việc giảng dạy tiếng Nga nói riêng. Bên cạnh đó, trong bài viết còn phân tích các ưu nhược điểm của từng ứng dụng và các địa chỉ khai thác tư liệu đó để người đọc dễ dàng tiếp cận và sử dụng chúng một cách hiệu quả, nhanh chóng nhất.

Từ khóa: công nghệ thông tin, áp dụng công nghệ thông tin, đổi mới giảng dạy, các ứng dụng, kỹ năng tìm kiếm thông tin.

THANKS TO INFORMATION TECHNOLOGY, NOW WE CAN RENEW THE WAY OF LEARNING FOREIGN LANGUAGES

Abstracts: The article emphasizes the importance of applying the advances of information technology (IT) in foreign languages learning which has been a new trend in the world. This new way of learning brings many benefits to the learners such as stirring up the atmosphere of the classroom and creating excitement and improving learning efficiency. Some application softwares and useful websites are introduced in the article which can be used in teaching foreign languages, especially in Russian. The article also analyzes the advantages and disadvantages of each application software; presents the address of the websites so that learners can easily access and use them in the most effective way.

Key words: Information technology, information technology applications, teaching innovation, applications, information searching skills.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: ngothiquyen86@gmail.com.

AN EVALUATION OF CAPACITY BUILDING PROJECT FOR LAOTIAN TEACHERS AT HIGHER EDUCATION

Dr. Nguyen Thi Ngoc Quynh, Dr. Nguyen Thi Quynh Yen
Nguyen Thi Chi, Nguyen Quynh Hoa¹

Abstract: *This paper reports an evaluation of the first phase in the capacity building project on standardized test development for Laotian teachers at higher education. In this evaluation, questionnaires, interviews, and document observation are employed as the data collection methods. The findings proved the significance and feasibility of the project as well as provide information to develop and improve the next phase(s). Specifically, it was evident that the teachers involved in the project could enhance their knowledge, skills, and attitudes in terms of testing and assessment in general and standardized test development in particular. The findings also suggested that more resources and supports would be needed to better the quality of the next phase(s).*

Key words: *evaluation, capacity building project, standardized test development.*

ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC KHẢO THÍ CỦA GIÁO VIÊN BẬC ĐẠI HỌC Ở LÀO

Tóm tắt: *Bài viết trình bày nghiên cứu đánh giá chặng đầu tiên trong dự án nâng cao năng lực xây dựng bài thi chuẩn hóa cho các giáo viên người Lào ở bậc đại học. Phương pháp thu thập dữ liệu trong nghiên cứu này bao gồm phiếu điều tra, phỏng vấn và quan sát tư liệu. Kết quả đánh giá cho thấy tầm quan trọng và tính khả quan của dự án cũng như cung cấp các thông tin hữu ích để cải thiện chất lượng cho các chặng tiếp theo của dự án. Cụ thể, dữ liệu thu được cho thấy các giáo viên tham gia vào dự án này có thể nâng cao kiến thức, kỹ năng cũng như thay đổi thái độ tích cực đối với lĩnh vực kiểm tra đánh giá nói chung và việc xây dựng bài thi chuẩn hóa nói riêng. Từ kết quả đánh giá có thể đưa ra các bài học về việc tăng cường nguồn lực và hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng của các chặng tiếp theo.*

Từ khóa: *đánh giá, dự án nâng cao năng lực, xây dựng bài thi chuẩn hóa.*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi

Email: ngquynh@gmail.com, quynhnyenbs@gmail.com, chibi.cfl@gmail.com, quynhhoa84@gmail.com

AN INVESTIGATION INTO THE VALIDITY OF PILOT READING TESTS OF CHINESE PROFICIENCY FOR THE VIETNAMESE

Dr. Nguyen Thi Ngoc Quynh, Dr. Nguyen Thi Quynh Yen
Nguyen Thi Phuong Thao, Bui Thien Sao¹

Abstract: A test of Chinese proficiency from level 3 to level 5 following the Common European Framework of Reference (CEFR) for the Vietnamese has been designed by the University of Languages and International Studies testing team under the sponsorship of the National Foreign Language Project. In the test development process, it is indispensable to pilot the test to the target test takers under exam conditions similar to the live tests (ALTE, 2011). This paper investigated the validity of two Reading try-out tests with an interpretation and uses of test scores collected from more than 300 test takers. The test score analysis based on both Classical Test Theory and Item Response Theory showed strong evidences for the validity of the tests. Apparently, the pilot tests would be promising to serve as a good sample for item developing in the future.

Key words: language testing, validity, reading comprehension test, test piloting.

NGHIÊN CỨU TÍNH GIÁ TRỊ BÀI THI ĐỌC THEO ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT NAM TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5

Tóm tắt: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, được sự hỗ trợ của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, đang triển khai xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Trung từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Trong qui trình xây dựng đề thi, việc tổ chức thi thử đề mẫu với các đối tượng thí sinh tiềm năng là vô cùng quan trọng (ALTE, 2011). Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tính giá trị của hai bài thi thử kỹ năng Đọc của tiếng Trung đã được triển khai tới hơn 300 thí sinh. Việc phân tích kết quả thi theo lý thuyết khảo thí cổ điển và lý thuyết ứng đáp câu hỏi là căn cứ để đánh giá tính giá trị của đề thi. Kết quả phân tích khẳng định các đề thi này hứa hẹn là những đề thi mẫu tốt phục vụ việc xây dựng ngân hàng đề thi trong tương lai.

Từ khóa: kiểm tra đánh giá ngôn ngữ, tính giá trị của đề thi, bài thi đọc hiểu, thi thử.

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi

Email: ngquynh@gmail.com, quynhnyenbs@gmail.com,
phuongthaonguyen310@gmail.com, sao.buithien@gmail.com

A NEED ANALYSIS OF VIETNAMESE USERS OF JAPANESE, KOREAN, AND CHINESE LANGUAGES

**Dr. Nguyen Thi Ngoc Quynh¹, Dr. Tran Thi Thu Hien¹, Bui Thien Sao¹,
Nguyen Thi Phuong Thao¹, Nguyen Thi Chi¹, Nguyen Quynh Hoa¹**

***Abstract:** Initiated in 2019 by VNU University of Languages and International Studies under the sponsorship of Vietnam's Ministry of Education and Training, the project entitled "Developing Standardized Tests of Proficiency for Vietnamese Users of Japanese, Korean, and Chinese" aims at developing standardized large-scale tests for each of the three foreign languages, namely Japanese, Korean, and Chinese. Based on the Common European Framework of Reference for languages for Vietnamese learners (CEFR-VN), these tests target at levels 3 to 5 (equivalent to levels B1 to C1 in CEFR). The tests are to serve Vietnamese learners aged from fifteen years old, who are studying and working in various environments and for different purposes in Vietnam. As part of the project, a need analysis of Vietnamese users of Japanese, Korean, and Chinese was implemented.*

More specifically, the reported study's goal was to investigate the activities in which Vietnamese adults frequently use their skills of Japanese, Korean, and Chinese and examine whether there were differences across activities and languages. Surveys were established with questions of frequency on particular activities either suggested by the researchers or proposed by the respondents themselves. Collected responses were analyzed using descriptive statistics and ANOVA. The results disclosed the extent to which language users utilized their language skills in different activities and the significant differences in the use frequency across different activities within each language and across languages for particular activities. The findings have served as a strong foundation and useful reference for the task design in the test development.

Keywords: need analysis, language use, language proficiency test

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: ngquynh@gmail.com; hienesp@gmail.com; sao.buithien@gmail.com; phuongthaonguyen310@gmail.com; chibi.cfl@gmail.com; quynhhoa84@gmail.com

NGƯỜI THÁI Ở LÀO: GÓC NHÌN CẬN CẢNH

PGS.TS. Cẩm Tú Tài¹

Tóm tắt: Người Thái (Phủ Thay/ Thai/ Tầy/ Tay) ở Lào là một bộ phận quan trọng của cộng đồng các dân tộc cư trú tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Đây là một dân tộc có bề dày văn hóa, có nhiều biến động, thăng trầm trong lịch sử, và cũng có không ít những đóng góp cho đất nước Lào và Việt Nam trong dặm dài lịch sử. Bài viết bước đầu mô tả một số đặc điểm về tổ chức xã hội, các hoạt động sản xuất, đời sống sinh hoạt, văn hóa tâm linh và tinh thần của cộng đồng Thái ở Lào. Chúng tôi hy vọng nội dung bài viết sẽ giúp nhận diện rõ nét hơn về đặc điểm văn hóa và đặc trưng tâm lý dân tộc của cộng đồng Thái ở Lào, góp thêm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu văn hóa các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam, ở khu vực tiểu vùng sông Mê-Kông và Đông Nam Á.

Từ khóa: Lào, cộng đồng, người Thái, văn hóa.

THE THAI INHABITANTS IN LAOS: A CLOSE-UP LENS

Abstract: The Thai constitute a significant component of the Laotian community. They possess a rich culture, experience the historical ups and downs as well as contribute significantly to Laos and Vietnam. This paper describes the social institutions, work styles and spirituality of the Thai inhabitants in Laos. It is hoped that this will shed more light on the psyche and culture of the Thai in Laos, thereby adding to the literature on ethnic minority groups in Vietnam.

Key words: Laos, community, Thai inhabitants, culture.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: camtutai@gmail.com.

ĐẶC ĐIỂM THÀNH PHẦN HOÀN THÀNH CÂU TRONG TIẾNG HÁN

TS. Hoàng Thị Băng Tâm¹

Tóm tắt: Trong quá trình dạy học tiếng Hán, chúng tôi nhận thấy người học thường nói những câu mà về mặt hình thức hay kết cấu đều không khuyết thiếu nhưng chưa thể coi là câu hoàn chỉnh, ví dụ 我去 (tôi đi), 他哭 (anh cười), 树结果 (cây ra quả). Khi nói những câu này, người nghe luôn có cảm giác thiếu và đợi tiếp một thông tin nữa, những câu như vậy cần bổ sung thêm thành phần, thành phần bổ sung vào để câu có thể độc lập thực hiện chức năng giao tiếp gọi là thành phần hoàn thành câu. Bài viết này sử dụng ngữ liệu thu thập từ người học, kết hợp sử dụng thủ pháp phân tích miêu tả so sánh để làm rõ khái niệm “thành phần hoàn thành câu”, đi sâu phân tích đặc điểm thành phần hoàn thành câu và các thủ pháp hoàn thành câu trong tiếng Hán. Kết quả nghiên cứu góp phần vào dạy và học tiếng Hán hiệu quả hơn.

Từ khóa: thành phần hoàn thành câu, câu tự hoàn thành, câu không tự hoàn thành.

CHARACTERISTICS OF SENTENCE COMPLETING ELEMENTS IN CHINESE

Abstract: In the process of teaching Chinese, we find that learners often say sentences that are not lacking in form or structure but can not be considered as completed sentence, for example 我去 (I go), 他哭 (he laughs), 树结果 (fruit tree). There will be lack of information when communicating using these sentences and more information is required so the auditor could understand, such sentences required completion components. This article uses the data collected from learners, combined with the use of descriptive analytical tactics to clarify the concept of sentence completion components, in-depth analysis of characteristics of sentence completion components and completion tactics in Chinese. Research results contribute to more effective Chinese language teaching and learning.

Key words: sentence-completing, self-completion sentences, non-completed sentences.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: hoangbangtam@yahoo.com

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG PHÂN TÍCH THỂ LOẠI NGÔN BẢN ĐỐI VỚI KỸ NĂNG VIẾT CỦA SINH VIÊN

TS. Nguyễn Thị Minh Tâm¹

Tóm tắt: Thể loại ngôn bản là khái niệm đã được nhiều học giả bàn luận và nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu về đặc điểm thể loại ngôn bản không chỉ đóng góp cho lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học mà còn có những ứng dụng cho lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ (Cheng 2006, 2008; Johns, 2015). Việc phát triển cho sinh viên khả năng nhận diện đặc điểm các thể loại ngôn bản khác nhau, từ đó áp dụng trong việc sản sinh các ngôn bản thuộc đa dạng các thể loại là cần thiết để sinh viên có thể tốt nghiệp với các năng lực viết sản sinh sẵn sàng cho công việc với các vị trí việc làm đa dạng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng hoạt động phân tích thể loại ngôn bản trong 7 tuần trên đối tượng là 21 sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành tiếng Anh. Trong bài giữa kỳ và cuối kỳ của khóa học – đều dưới dạng sản sinh ngôn bản viết – sinh viên được yêu cầu đánh giá, điều chỉnh và sản sinh các ngôn bản thuộc cùng một thể loại. Qua việc so sánh các ngôn bản trong bài làm của sinh viên, quan sát và trao đổi, chúng tôi phát hiện những thay đổi trong kỹ năng viết của sinh viên và thảo luận những thay đổi này trong mối quan hệ với hoạt động phân tích thể loại ngôn bản đã sử dụng.

Từ khóa: thể loại ngôn bản, phân tích thể loại, giảng dạy ngôn ngữ, kỹ năng viết

THE INFLUENCE OF GENRE ANALYSIS ACTIVITIES ON STUDENTS' WRITING SKILLS DEVELOPMENT

Abstract: Studies of genres and genre analysis are more and more welcomed nowadays as the findings from studies on genres and genre features contribute not only to linguistic areas but to the areas of language teaching as well (Cheng 2006, 2008; Johns, 2015). Developing students' awareness of various genres is essential in the sense that with such awareness, students will be able to produce texts of different genres in their future job contexts. In this study, genre analysis activities were introduced to 21 third-year students during 7 weeks of an English linguistic course. In the midterm and end-term assignments, students were required to evaluate and revise texts of one and the same genre. The texts that students produced were then compared in terms of the agreement between language choices and communicative purposes to specify the changes in their English writing skills; observations and informal discussion were also conducted. The possible influences of genre analysis activities on students writing skills development were then discussed.

Key words: genre, genre analysis, language teaching, writing skills

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tamntm1982@vnu.edu.vn

HƯỚNG TỚI MỘT DỰ ÁN NGHIÊN CỨU VIỆC DẠY VÀ HỌC CÁC HỌC PHẦN TRONG KHỐI KIẾN THỨC NGÔN NGỮ THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

PGS.TS Trịnh Đức Thái¹

Tóm tắt: Các học phần ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng trong các chương trình đào tạo tại các trường ngoại ngữ. Từ khi các trường này mở ra các chương trình đào tạo theo nhiều định hướng nghề nghiệp khác nhau như sư phạm, du lịch, kinh tế, biên phiên dịch... Các học phần ngôn ngữ dường như không có mấy thay đổi. Vẫn cùng các học phần, cùng nội dung, cùng phương pháp giảng dạy truyền thống cho nhiều định hướng khác nhau. Sinh viên cũng như giảng viên không thấy được rõ sự đóng góp trực tiếp của các học phần này trong việc định hướng nghề nghiệp. Chúng tôi muốn xây dựng một nhóm nghiên cứu liên trường về thực trạng việc dạy và học các học phần này tiến tới việc đề xuất những học phần mới, nội dung và phương pháp mới, tạo cho sinh viên có nhiều lựa chọn phù hợp với nghề nghiệp sau này.

Từ khóa: Ngôn ngữ, dự án, khảo sát, giải pháp

TOWARDS A PROJECT OF RESEARCH IN TEACHING AND LEARNING THE MODULES OF CAREER-ORIENTED LANGUAGE KNOWLEDGE BLOCK

Abstract: Language sets are an important part of the training programmes in foreign language schools. Since these schools open up various career-oriented training programs such as pedagogical, tourism, economics, translation... Language learning does not seem to change. The same courses, the same content, and traditional teaching methods for a wide variety of orientation. Students, as well as teachers, do not see the direct contribution of these courses in their career orientation. We want to build an affiliated team of the practice of teaching and learning these sets toward the proposal of new sets, new content and methods, giving students more options to suit their careers later.

Key words: language, project, survey, solution

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: trinhducthai2002@gmail.com

NHỮNG YẾU TỐ THUỘC VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ SỰ THÀNH CÔNG TRONG HỌC TẬP HỢP TÁC CỦA SINH VIÊN

TS. Nguyễn Thị Thắng¹

Tóm tắt: Nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để tổng hợp và khái quát những quan điểm lý thuyết về học tập hợp tác, trên cơ sở đó giải thích xem dưới những điều kiện nào thuộc về phương pháp thì học tập hợp tác trong nhóm thành công và dựa trên những phân tích này để tiến hành nghiên cứu thực tiễn ở Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

Từ khóa: học tập hợp tác, sự thành công trong học tập hợp tác, yếu tố thuộc về phương pháp.

METHODOLOGICAL FACTORS AND STUDENTS' SUCCESS IN COOPERATIVE LEARNING

Abstract: Applying qualitative and quantitative research methods, the study has outlined basic issues of cooperative learning as a theoretical basis for explaining which methodological factors have impact on the success in Cooperative learning, and based on the results, a practical study has been conducted at the University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi (ULIS-VNU).

Key words: cooperative learning, success in cooperative learning, methodological factors.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: ntthang1010@gmail.com.

CHUYỂN DI TIÊU CỰC Ở CẤP ĐỘ HÌNH THÁI HỌC TRONG QUÁ TRÌNH HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG NHA TRANG

Lê Thị Hoài Thanh¹

Tóm tắt: Sự chuyển di ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ (L1) và tiếng Anh (L2) trong quá trình học L2 là một thực tế khách quan. Tác động này diễn ra theo hướng tích cực và tiêu cực. Bài viết trình bày những điểm khác biệt – chuyển di tiêu cực của sinh viên (SV) trong quá trình học tiếng Anh ở cấp độ hình thái học. Những hiện tượng khác biệt giữa hai ngôn ngữ khiến SV gây ra lỗi trong quá trình học.

Từ khóa: chuyển di tiêu cực, hình thái học, hiện tượng khác biệt.

NEGATIVE TRANSFER AT MORPHOLOGICAL LEVEL IN ENGLISH LEARNING BY STUDENTS OF NHA TRANG NATIONAL COLLEGE OF PEDAGOGY

Abstract: Transfer between mother tongue (L1) and English (L2) during initial learning is an objective reality. The impact takes place in positive and negative directions. The paper presents the differences – students' negative transfer in the process of learning English at the morphological level. The difference phenomenon between the two languages causes students to make mistakes in the learning process.

Key words: negative transfer, morphology, difference.

¹ Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Nha Trang.

Email: hoaitanh2k@gmail.com.vn.

ĐƯỜNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRONG XÂY DỰNG HỌC PHẦN TOÀN CẦU HÓA CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ HỌC NGÀNH TIẾNG ANH

Phùng Hà Thanh¹

Tóm tắt: Thông qua trường hợp xây dựng học phần Toàn cầu hoá cho sinh viên Quốc tế học ngành Tiếng Anh tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, nghiên cứu này cho thấy khả năng vận dụng nghiên cứu văn hoá, một đường hướng học thuật xuyên ngành có ý thức chất vấn các cấu trúc văn hoá thống soát, để đáp ứng các yêu cầu của đổi mới giáo dục đại học, cụ thể là đổi mới chương trình đào tạo, kết nối giảng dạy và nghiên cứu, dung nhận và khuyến khích các dạng thức tri thức khác nhau. Phần đầu của bài viết trình bày khái lược về nghiên cứu văn hoá. Tiếp theo, bài viết ghi chú về phương pháp luận nhân học phân thân mà nghiên cứu sử dụng. Phần chính của bài viết mô tả và phân tư quá trình xây dựng học phần Quốc tế học theo đường hướng nghiên cứu văn hoá xét về các khía cạnh như trao đổi chuyên môn với đồng nghiệp, lựa chọn các khái niệm chính, thiết kế và triển khai các nhiệm vụ học tập.

Từ khóa: phát triển chương trình, đổi mới giảng dạy, nghiên cứu văn hoá, toàn cầu hoá, quốc tế học.

CULTURAL STUDIES IN BUILDING A COURSE ON GLOBALIZATION FOR ENGLISH MAJORS SPECIALIZING IN INTERNATIONAL STUDIES

Abstract: Through the case of designing and implementing the course “Globalization and the Formation of Contemporary Societies” for English majors specializing in International studies at ULIS, this study demonstrates the capacities of cultural studies, an intellectual transdisciplinary approach that challenges dominant cultural structures, in meeting the demands of higher education reform in Vietnam, specifically developing a socially conscious curriculum, connecting research and teaching, and encouraging diverse modalities of knowledge. The paper presents outlines of cultural studies and takes notes on autoethnography as the methodology of the study. It then describes and reflects on the process of building the course in line with cultural studies in terms of collaboration among colleagues, selection of key concepts, and design and implementation of learning tasks.

Key words: curriculum development, teaching innovation, cultural studies, globalization, international studies.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: passionatethanh@gmail.com.

CHIA SẺ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA THEO ĐƯỜNG HƯỚNG NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA NGƯỜI HỌC

ThS. Đỗ Thị Mai Thanh¹

Tóm tắt: Việc dạy môn Giao tiếp liên văn hóa cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh ở Việt Nam là một thách thức bởi nó đòi hỏi người giáo viên không chỉ nâng cao nhận thức liên văn hóa mà còn phải giảm định kiến điển hình và định kiến khái quát cho sinh viên, những người hầu hết không có nhiều kinh nghiệm giao tiếp liên văn hóa hoặc đã ra nước ngoài. Với mục tiêu thay đổi thái độ và động cơ cho sinh viên để phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa của các em, bài thuyết trình này sẽ chia sẻ một số phương pháp chiến lược thực nghiệm được sử dụng trong các bài giảng môn Giao tiếp liên văn hóa nhằm làm thay đổi thái độ sinh viên hướng tới một quan điểm văn hóa dân tộc tương đối trong bối cảnh ở Việt Nam. Những hoạt động này bao gồm việc khám phá theo dự án về những hành vi văn hóa và quan niệm của “bản thân” và “người khác”, bài viết phản ánh bản sắc cá nhân, việc sử dụng các tài liệu liên văn hóa (như sách báo, phim ảnh, blogs, vlogs...) cho nhóm phân tích phê phán và khảo sát phản ánh (trước và sau khóa học) như là gợi ý cho các hành động mang tính kỹ năng của sinh viên. Vai trò của người giáo viên ở đây chỉ là “người tổ chức” thúc đẩy sinh viên khám phá “văn hóa bản thân” để từ đó nhận ra “văn hóa khác” trong tương tác.

Từ khóa: giao tiếp, liên văn hóa, người học, năng lực tương tác

SOME TEACHING ACTIVITIES IN INTERCULTURAL COMMUNICATION LESSONS TARGETED IN ENHANCING LEARNERS' INTERCULTURAL COMPETENCE

Abstract: Teaching Intercultural communication for English majored students in Vietnam is a challenge because it demands the teachers to ensure not only to raise intercultural awareness but also to reduce stereotypes and overgeneralization for the students, most of whom have not had much intercultural exposure or gone abroad. With the emphasis on changing students' attitudes and motivations to develop their ICC, the presentation will share some experiential strategies used in the Intercultural communication lessons to transform students' attitudes towards a more ethnorelative perspective in the Vietnamese context. These include project-based exploration of 'self' and 'other' cultural behaviors and perceptions, reflection papers of personal identity, use of intercultural materials (books, films, blogs, vlogs...) for groups' critical analysis and reflection survey (pre and post course) as the prompts for students' skilled actions. The teacher's role is a facilitator promoting students' exploration of "cultural selfness" from which they can aware of "otherness" in interaction.

Abstract: communication, Interculture, learner, competence, interaction

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: maithanhdo@yahoo.co.uk.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

ThS. Nguyễn Hữu Thành¹

Tóm tắt: Đối với sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng, việc tự học là hình thức phát huy nội lực để vươn lên trong quá trình cập nhật kiến thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng ngày càng cao của xã hội và nhà trường, bởi sinh viên là những người cốt cán biến các mục tiêu giáo dục, thành hiện thực, giữ vai trò quyết định đến chất lượng và hiệu quả.

Chúng ta có thể coi tự học và tư tưởng giáo dục “Lấy tự học làm nòng cốt” là mục tiêu thiết thực mang tính chiến lược để “Biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo”. Bản chất của tự học là tự làm việc với chính mình trước, nghiên cứu tài liệu, trao đổi với bạn bè theo cách học với nhóm và được thầy khơi gợi, hướng dẫn.

Từ khóa: tự học, nhận thức, tổ chức, đổi mới, biện pháp

MANAGING SELF-STUDYING ACTIVITIES FOR STUDENTS OF PROFESSIONAL ENGINEERING UNIVERSITY - DA NANG UNIVERSITY

Abstract: For students of Technical Education University - Da Nang University, self-study is a form of promoting internal resources to rise up in the process of updating missing knowledge and skills to meet the increasing needs of the society. Because students are the key to making educational goals a reality, playing a decisive role in quality and efficiency.

We can consider self-study and educational ideology “Taking self-study as the core” is a practical strategic goal to “Turn the training process into the process of self-training”. The nature of self-study is to work with yourself first, research materials, communicate with friends in the way you learn with the group and are inspired and guided by the teacher.

Key words: study, awareness, organization, innovation; measures

1 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng, Email: nhthanh@ute.udn.vn.

TÊN GỌI THỰC VẬT TRONG TIẾNG HÁN: GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC VĂN HÓA

ThS. Vũ Phương Thảo, PGS.TS. Cẩm Tú Tài¹

Tóm tắt: Thực vật có mối liên quan chặt chẽ với cuộc sống của con người. Thực vật không chỉ góp phần duy trì hoạt động tuần hoàn của môi trường tự nhiên, mà còn mang đến cho chúng ta những cảnh sắc tươi đẹp và niềm vui về mặt tinh thần. Bài viết tiến hành thống kê phân loại và phân tích cơ sở định danh, nội hàm văn hóa của một số tên thực vật trong tiếng Hán. Kết quả cho thấy, tên thực vật và các nguyên tắc lựa chọn đặt tên của chúng đã thể hiện đặc điểm nhận thức, phương thức tư duy và đặc trưng tâm lý dân tộc của người dân Trung Quốc cũng như những khía cạnh khác của nền văn hóa Trung Hoa. Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ hơn mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa, triết lý nhân sinh quan của người dân Trung Quốc, đồng thời cũng đóng góp tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, đối chiếu và dạy học ngôn ngữ - văn hóa Trung Quốc ở Việt Nam.

Từ khóa: thực vật, tên gọi, văn hóa, nhận thức, tiếng Hán.

CHINESE NAMING OF BOTANICAL SPECIES: A CULTURAL LINGUISTICS PERSPECTIVE

Abstract: Plants are closely related to human life. Plants not only contribute to maintaining the circulatory activity of the natural environment, but also provide us with beautiful scenes and spiritual joy. The paper conducts classification statistics and analyzes the basis of cultural identities and contents of some plant names in Chinese. The results showed that the plant names and their naming principles embodied the cognitive characteristics, ways of thinking, and Chinese characteristics of national psychology, as well as other aspects of the Chinese culture. We hope that the research results will contribute to further clarifying the relationship between language, culture, the Chinese life philosophy, and also contribute reference materials in research, contract, teaching and learning Chinese language and culture in Vietnam.

Key words: plant, name, cognitive, culture, Chinese.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: camtutai@gmail.com.

Bài viết này được thực hiện với sự tham gia tài trợ của Quỹ Sunwah trong Đề tài mã số US.19.01. Tác giả xin trân trọng cảm ơn.

CHANGING THE ATTITUDES OF HIGH SCHOOL STUDENTS FROM REMOTE AREAS TOWARDS LEARNING ENGLISH AS A FOREIGN LANGUAGE

ThS. Ngô Thị Dạ Thảo¹

Abstract: This study investigates attitudes of students who come from remote areas who do not have many advantages in learning from the beginning. They were interested in learning maths instead of English. The purpose of this paper is to find out whether difficult living condition affects some points of view in learning English and how to change their attitudes toward the studies of English. An attitude questionnaire and a semi-structure about interest towards English language, self motivation to study English and the importance of English in future jobs were used for Vietnamese students in high school to examine their changes. The findings showed that there is a significant change in students' general views toward the studies of English.

Key word: attitude, learning English, students, remote areas, English as a foreign language (EFL).

THAY ĐỔI THÁI ĐỘ HỌC SINH THPT Ở VÙNG SÂU VÙNG XA TRONG VIỆC HỌC TIẾNG ANH NHƯ LÀ MỘT NGOẠI NGỮ

Tóm tắt: Nghiên cứu này điều tra thái độ của những học sinh đến từ vùng sâu vùng xa, những người không có nhiều lợi thế trong việc học tập ngay từ đầu. Họ thích học toán thay vì tiếng Anh. Mục đích của bài viết này là tìm hiểu xem điều kiện sống khó khăn có ảnh hưởng đến một số quan điểm trong việc học tiếng Anh và làm thế nào để thay đổi thái độ của họ đối với việc học tiếng Anh. Một bản câu hỏi về thái độ và cấu trúc về sở thích đối với ngôn ngữ tiếng Anh, tự thúc đẩy việc học tiếng Anh và tầm quan trọng của tiếng Anh trong các công việc trong tương lai đã được sử dụng cho học sinh Việt Nam ở trường trung học để kiểm tra sự thay đổi của chúng. Các phát hiện cho thấy rằng có một sự thay đổi đáng kể trong quan điểm chung của học sinh về việc học tiếng Anh.

Từ khóa: thái độ, học tiếng Anh, sinh viên, vùng sâu vùng xa, tiếng Anh là ngoại ngữ (EFL).

¹ Nguyen Dinh Chieu High School, Duong Minh Chau District, Tay Ninh Province.

Email: tamthanhdh@yahoo.com.

QUAN ĐIỂM CỦA GIÁNG VIÊN VÀ SINH VIÊN ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG GOOGLE LỚP HỌC TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẠI HỌC: TÓM TẮT MỘT SỐ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

ThS. Lê Hương Thảo¹

Tóm tắt: Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của các hình thức lớp học ảo và ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học, các ứng dụng của Google mà đặc biệt là Google Lớp học ngày càng trở nên phổ biến trong các lớp học từ phổ thông đến Đại học. Bài viết này nhằm tóm tắt một số nghiên cứu điển hình điều tra quan điểm của giảng viên và sinh viên về việc sử dụng Google Lớp học trong môi trường Đại học. Nhìn chung, giảng viên và sinh viên tham gia các nghiên cứu này đều có quan điểm tích cực về ứng dụng này. Ở cuối bài viết, tác giả cũng tổng hợp một số gợi ý từ các nghiên cứu nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng Google Lớp học trong môi trường Đại học.

Từ khóa: Google Lớp học, Google Classroom, quan điểm của giảng viên đối với Google Lớp học, quan điểm của sinh viên đối với Google Lớp học

TEACHERS AND STUDENTS' PERCEPTIONS OF THE USE OF GOOGLE CLASSROOM IN HIGHER EDUCATION: A LITERATURE REVIEW

Abstract: Online classes of all forms and the use technology in teaching are growing rapidly. In this context, Google applications in general and Google Classroom in particular have been gaining in popularity in classrooms in schools and universities. This article aims to summarize typical studies that seek to investigate the perceptions of teachers and students of Google Classroom used in tertiary education. In general, both teachers and students partaking in these studies hold positive attitudes towards this application. At the end of the article, the writer also sums up suggestions from the studies to improve the effective use of Google Classroom in tertiary context.

Key words: Google Classroom, teachers' perceptions of Google Classroom, students' perceptions of Google Classroom

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: lehuongthao1987@gmail.com.

ĐIỀU KIỆN NGỮ DỤNG CHO PHÉP SỬ DỤNG CÂU 「～てあげる」 TRONG GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT

Vũ Tiến Thịnh¹, Đào Thị Hồng Hạnh²

Tóm tắt: Câu 「～てあげる」 là loại câu trong đó tồn tại động từ あげる, một động từ mang nghĩa “trao, cho, tặng” giữ vai trò động từ bổ trợ đem lại ý nghĩa tình thái cho câu. Trong phần lớn các giáo trình dạy tiếng Nhật, câu 「～てあげる」 được khuyến cáo là dạng câu nên tránh dùng nếu bạn muốn thực sự an toàn trong cuộc giao tiếp. Lý do giải thích cho khuyến cáo này là trong một số trường hợp dạng câu này tạo ra cảm giác ban ơn dẫn tới nguy cơ đe dọa thể diện đối phương ở mức độ cao. Tuy nhiên, không phải lúc nào người nói cũng nên tránh sử dụng câu 「～てあげる」 bởi trong những trường hợp nhất định, dạng câu này cũng thể hiện sắc thái ơn huệ một cách tích cực và cũng được coi là một phương thức diễn đạt nhằm thể hiện chiến lược lịch sự của người nói. Trong bài viết này, với cách tiếp cận của người phi bản ngữ dựa trên kết quả nghiên cứu của những nhà Nhật ngữ học, chúng tôi phân tích những điều kiện ngữ dụng cho phép người nói có thể sử dụng câu 「～てあげる」 mà không dẫn tới nguy cơ vi phạm nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp.

Từ khóa: Câu 「～てあげる」, điều kiện ngữ dụng, vị thế giao tiếp.

PRAGMATIC CONDITIONS FOR THE USE OF THE SENTENCE 「～てあげる」

IN JAPANESE COMMUNICATION

Abstract: 「～てあげる」 is a sentence in which the verb あげる exists - a verb meaning “give” - serving as an auxiliary verb that gives emotional meaning to the sentence. In most Japanese language textbooks, the sentence 「～てあげる」 is not recommended in conversations since in some cases, using this sentence creates a high level of gratitude that might offend the hearer. However, this does not mean the phrase 「～てあげる」 shall be avoided completely for in several cases, this sentence also expresses a positive and polite attitude of speakers. In this article, with the approach of non-native speakers based on the research results of Japanese language researchers, we analyze the pragmatic conditions in which the speaker are allowed to use the sentence 「～てあげる」 without running the risk of violating etiquette rules.

Key words: The sentence 「～てあげる」, pragmatic condition, communication position.

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: vutienthinh.vnu@gmail.com.

2 Trường Đại học Ngoại thương. Email: hanhdth@ftu.edu.vn.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

TS. Nguyễn Phú Thọ¹

Tóm tắt: Môn Tiếng Việt thực hành là một trong những môn học thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy cho sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. Trong nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, môn học này được giảng viên giảng dạy với vai trò là người truyền đạt kiến thức thông qua các bài giảng trên lớp. Trên cơ sở phân tích những hạn chế của phương pháp giảng dạy truyền thống và những ưu điểm của phương pháp giảng dạy tích cực, người viết trình bày phương pháp chuyển đổi vai trò truyền đạt kiến thức từ giảng viên sang sinh viên bằng cách cho sinh viên sử dụng phần mềm công nghệ Power Point để thuyết trình. Bài viết mô tả cách tổ chức lớp, phân công thuyết trình và nhấn mạnh những nhiệm vụ chính của giảng viên theo phương pháp này. Đồng thời, người viết cũng chứng minh tính khả thi của phương pháp và rút kinh nghiệm giảng dạy với những nhận định từ chính giảng viên và sinh viên.

Từ khóa: Tiếng Việt thực hành, người truyền đạt, giảng dạy tích cực, chuyển đổi, tính khả thi.

AN INNOVATION OF TEACHING VIETNAMESE IN USE

Abstract: Vietnamese in Use is one of the general education subjects taught to students of social sciences and humanities. In many different conditions and situations, this subject is taught by teachers as communicators of knowledge through classroom lectures. On the base of analyzing the limitations of traditional teaching methods and the advantages of positive teaching methods, the writer presents a method to transform the role of communicating knowledge from lecturers to students by asking students to use the Power Point software for presentations. The paper describes how to organize the class, assigns presentations, and emphasizes the main tasks of the instructor. Simultaneously, the writer proves the feasibility of the method and draws the teaching experience with the judgment from the lecturer and students.

Key words: Vietnamese in Use, communicator, active teaching, transfer, feasibility.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh (HUFLIT).

Email: ngphutho2016@gmail.com.

ÁP DỤNG HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG NỘI BỘ ĐỂ NÂNG CAO THÓI QUEN GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC

ThS. Phạm Tấn Thông¹

Tóm tắt: Tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của tiếng Anh trong công việc và đời sống của chúng ta rất lớn, đặc biệt là đối với sinh viên đại học, đặc biệt đối với sinh viên sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho một số môn học. Từ trước cho đến nay, việc giao tiếp bằng tiếng Anh trong các hoạt động thường ngày của sinh viên tại các trường đại học ở Việt Nam hầu như rất ít. Sinh viên chỉ nói và sử dụng tiếng Anh trong phạm vi môn học, khi có sự yêu cầu và bắt buộc từ giáo viên đứng lớp. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, một trong số đó là sinh viên luôn cảm thấy không tự tin, e dè, lười nhác khi trao đổi, giao tiếp với nhau bằng tiếng Anh. Ngoài ra, một phần còn do ảnh hưởng từ giáo viên đứng lớp ít khi giao tiếp bằng tiếng Anh với sinh viên. Những CLB tiếng Anh chưa thật sự nổi bật và thu hút các bạn sinh viên tham gia.

Để cải thiện tình trạng trên, mỗi thầy cô trong trường đại học phải là những người tiên phong trong việc giao tiếp với nhau, giao tiếp với sinh viên bằng tiếng Anh, để tạo tiền đề cho sinh viên học hỏi, thực hành theo. Giáo viên cũng nên khuyến khích sinh viên tham gia đóng góp ý kiến, thảo luận bài học bằng tiếng Anh. Khi tham gia các hoạt động ngoại khóa, du lịch, các dự án cộng đồng, ban tổ chức cần tạo ra môi trường và chủ đề cho các bạn nói chuyện với nhau bằng Anh ngữ. Những bảng thông báo, thông tin nội bộ, email, trang Facebook fanpage của các nhóm, các buổi triển lãm, sự kiện... có thể viết và gửi cho sinh viên dưới hình thức song ngữ Việt – Anh, để tạo dần thói quen cho sinh viên. Những hoạt động truyền thông nội bộ như thế này sẽ góp phần vào việc tạo thành thói quen sử dụng tiếng Anh thường xuyên, tự tin và phản xạ một cách tự nhiên cho sinh viên. Việc học tiếng Anh không phải ngày một, ngày hai mà là cả một quá trình lâu dài, cần thời gian, sự kiên trì và liên tục. Áp dụng hoạt động truyền thông nội bộ ở trường đại học sẽ giúp sinh viên thêm tự tin, yêu thích, sống cùng với tiếng Anh và xem nó như một người bạn thân của mình. Khi đó sinh viên sẽ cảm thấy thích thú và thoải mái khi học tập, nói chuyện và giao tiếp bằng tiếng Anh ở bất cứ nơi đâu.

Từ khóa: truyền thông nội bộ, sinh viên, học tiếng Anh, sinh viên, đại học

THE USE OF INTERNAL COMMUNICATION ACTIVITIES TO IMPROVE COLLEGE STUDENTS' COMMUNICATION IN ENGLISH

Abstract: The importance and influence of English in our work and our life are great, especially for undergraduate students, students who use specialized English for some subjects in University. Up to now, there has been very little communication in English in daily activities of students in Vietnamese universities. Students only speak and use English within the subject area when they were required by lecturer. There are many reasons for this situation, one of which is that students always feel unconfident, shy, lazy when exchanging and communicating with each other in English. In addition, due to the influence of lecturer who rarely communicates information to students. English clubs are not outstanding and attractive to students.

1 Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, Email: phamtanhtong1983@gmail.com.

To improve the above situation, each lecturer in the university must be the pioneers in using English to communicate with each other and students in English, which creates a premise for students to learn and practice. Lecturers should also encourage students to contribute ideas, discuss lessons in English. When participating in extracurricular activities, traveling, social projects, the organizer need to create an environment and topics for students speaking in English. The bulletin board in school, the internal information, email, Facebook fanpage of groups, some exhibitions and events organized in university ... could be written and sent to students in the form of bilingual Vietnamese - English, for gradually creating English using habits for students. Internal public relations activities will contribute to using and speaking English regularly, confidently and effectively. Learning English, especially speaking skills, is not a day one or two but it lasts a long process. It takes time, perseverance and continuity. Applying internal public relations activities in university will help students gain more confidence, live with English and think it as a close friend. Then, students will feel interesting and comfortable when learning, talking and communicating in English anywhere.

Key words: *internal public relations, undergraduate student, lecturer, English speaking skills*

ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA LỄ HỘI NĂM MỚI SONGKRAN TRONG NỀN VĂN HÓA THÁI LAN

ThS. Phạm Tấn Thông¹

Tóm tắt: Với người dân Thái Lan, lễ hội từ lâu đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần và xã hội. Trong đó, lễ hội Năm mới Songkran thể hiện rõ nét những đặc trưng văn hoá của người Thái, bao gồm văn hóa tín ngưỡng và văn hóa dân gian, trong đó tập trung chủ yếu vào 3 khía cạnh chính: văn hóa Phật giáo, văn minh nông nghiệp và văn hóa cộng đồng.

Nghiên cứu lễ hội Songkran cũng chính là nghiên cứu về văn hoá, con người Thái Lan nhằm xác định vị trí và tầm quan trọng của Songkran trong quá khứ lẫn hiện tại, đồng thời cũng cho thấy những nét tương đồng với các lễ hội khác của một số nước Đông Nam Á lục địa. Điều này góp phần tạo nên sự đoàn kết hữu nghị, hợp tác càng chặt chẽ hơn nữa trong cộng đồng ASEAN. Trên cơ sở đó, Thái Lan có thể đưa ra một số giải pháp mang tính xây dựng, giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá của dân tộc mình.

Từ khóa: Lễ hội, Songkran, Phật giáo, nông nghiệp, cộng đồng

THE CHARACTERISTIC AND THE ROLE OF SONGKRAN FESTIVAL IN THAILAND'S CULTURE

Abstract: Festivals have always played an important role in the social and cultural life of Thai people. In particular, the characteristic and the role of Songkran Festival in Thai culture has sketched about some features of Thai folk culture, focusing on 3 main aspects: Buddhist Culture, Agricultural Civilization, Community Culture.

Studying of Songkran Festival is also learning about Thai culture and Thai people, in order to identify importance and position of Songkran in the past and modern day. Besides, this points to similarities with other festivals in the continental southeast asian countries. That contributes to establish friendly relations and close solidarity in the ASEAN Community. In addition, it will give some constructive and preservative solutions for the national traditions.

Key words: Festival, Songkran, Buddhist, agriculture, community

¹ Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, Email: phamtanhtong1983@gmail.com.

HOW TO MOTIVATE FOREIGN LEARNERS IN STUDYING VIETNAMESE WRITING

Lê Thị Thu¹

Abstract: Writing is considered to be a difficult and challenging skill in language learning, especially Vietnamese. Therefore, many students may not like this skill. Then, writing classes seem not as active as the other skill classes. The purpose of this study was to show some tips to help students find motivation in studying Vietnamese writing. We used the design of non-experimental research to observe and describe the changes when the teacher had used the challenging tips to energize her students. Most observation was collected by the researcher through the 6-year duration (2014-2020) of teaching Vietnamese for foreigners at UNESCO, Today Education, and E-Solution (in Ho Chi Minh city). We also showed some suggestions or steps that Vietnamese teacher can use as tips in teaching writing skills in Vietnamese.

Key words: teaching Vietnamese writing, motivate learners, foreign learners, writing process.

TẠO ĐỘNG LỰC CHO HỌC VIÊN NƯỚC NGOÀI HỌC VIẾT TIẾNG VIỆT

Tóm tắt: Viết là kỹ năng khó và nhiều thử thách trong việc học ngôn ngữ, đặc biệt là đối với học viên nước ngoài học tiếng Việt. Vì thế, kỹ năng này không được học viên yêu thích. Trong các tiết học viết, lớp học dường như không sôi nổi bằng các tiết học kỹ năng khác. Mục đích của nghiên cứu này là đưa ra vài gợi ý để tạo hứng thú, động lực cho học viên trong các giờ học viết tiếng Việt. Với mô hình nghiên cứu phi thực nghiệm, chúng tôi chủ yếu quan sát, mô tả và ghi chép sự thay đổi của học viên khi áp dụng những mẹo nhỏ trong giảng dạy này. Đây là những ghi chép và quan sát của tác giả trong quá trình 6 năm (2014-2020) cộng tác hướng dẫn, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại UNESCO, Today Education và E-Solution (tại TP.HCM). Bài viết này cũng đưa ra các gợi ý mà giáo viên có thể tham khảo trong quá trình dạy học viên nước ngoài viết tiếng Việt.

Từ khóa: dạy viết tiếng Việt, khuyến khích người học, tiến trình viết, học viên nước ngoài.

1 Ho Chi Minh University of Foreign Languages - Information Technologies.

Email: thule.knn@gmail.com

VẤN ĐỀ LỰA CHỌN TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP ĐIỂN HÌNH TRONG DẠY HỘI THOẠI TIẾNG NGA

TS. Ngô Thị Minh Thu¹

Tóm tắt: Trong lịch sử hình thành và phát triển ngôn ngữ giao tiếp đã chỉ rõ, ngôn ngữ giao tiếp chỉ hình thành trong một tình huống giao tiếp cụ thể, nhằm giải quyết một nhiệm vụ giao tiếp trong đồng ngữ cảnh nảy sinh trong tình huống giao tiếp đó. Nói cách khác, tình huống giao tiếp là điều kiện tiên quyết cho sự ra đời của ngôn ngữ. Bất cứ ngôn ngữ nào cũng xuất hiện trước tiên ở dạng khẩu ngữ, trong loại hình đối thoại. Quá trình hình thành kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ cho học sinh, để đạt được kết quả mong muốn, nhất thiết phải mô phỏng lại quá trình hình thành ngôn ngữ tự nhiên đó. Giáo viên ngoại ngữ, muốn dạy tốt, phải biết lựa chọn những tình huống giao tiếp điển hình, những tình huống có sức hấp dẫn để người học say sưa luyện tập giải quyết vấn đề được đặt ra trong tình huống học tập. Trong nghiên cứu này tác giả tập trung giải quyết nhiệm vụ trọng tâm cụ thể là: Làm rõ những khái niệm về tình huống giao tiếp, những thành phần cơ bản của tình huống. Trên cơ sở nhận thức một cách khoa học về tình huống giao tiếp, giáo viên định dạng các tình huống học tập điển hình, áp dụng chúng vào quá trình dạy hội thoại tiếng Nga.

Từ khóa: tình huống giao tiếp, khẩu ngữ, chủ đề.

CHOOSING TYPICAL COMMUNICATIVE SITUATIONS IN TEACHING DIALOGUES IN RUSSIAN

Abstract: In the history of formation and development of communicative language, it has been shown that communication language only forms in a specific communication situation, in order to solve a similar communication task arising in a communication situation. In other words, communication situations are a prerequisite for the introduction of language. Any language appears first as a language, in the type of dialogue. The process of forming language communication skills for students, to achieve the desired results, it is necessary to simulate the process of forming that natural language. Foreign language teachers, who want to teach well, must choose typical communication situations, situations that are attractive for learners to practice passionately to solve problems that are posed in learning situations. In this research, the author focuses on solving specific tasks in the mind: Clarifying the concepts of communication situations, the basic components of the situation. Based on the scientific awareness of communicative situations, the teacher formats typical learning situations, applying them in the process of teaching Russian conversation to students.

Key words: communication situation, speaking, topic.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: minhthu229@yahoo.com.

KHẢO SÁT VỀ HIỆN TƯỢNG PHÓ TỪ TU SỨC CHO DANH TỪ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

ThS. Trần Thị Phương Thu¹

Tóm tắt: Phó từ là một hiện tượng từ loại khá đặc biệt trong tiếng Hán hiện đại. Theo định nghĩa, phó từ là từ làm trạng ngữ tu sức cho các động từ và tính từ khác. Thế nhưng trên thực tế, hiện tượng phó từ tu sức cho danh từ xuất hiện khá phổ biến. Ở đây chúng tôi sẽ khảo sát hiện tượng này dựa trên bình diện ngữ nghĩa của danh từ để tìm ra những loại phó từ nào thường tu sức cho loại danh từ nào. Đó là các danh từ mang nghĩa tuần tự về thời gian hoặc không gian, các danh từ mang nghĩa thể loại, các danh từ đã bị lượng hóa, hoặc đã bị văn cảnh chuyển hóa về công năng ngữ pháp... Đi cùng với từng loại danh từ đó là các loại phó từ khác nhau, thứ nhất là phó từ chỉ thời gian, thứ hai là phó từ chỉ phạm vi, và thứ ba là các phó từ chỉ mức độ.

Từ khóa: Phó từ, phó từ tu sức cho danh từ, bình diện ngữ nghĩa

SURVEY ON NOUN-MODIFYING ADVERBS IN MODERN CHINESE

Abstract: The adverb has a special use in modern China. As defined, an adverb modifies a verb or an adjective; however, in reality, it is commonly used to modify a noun. We will analyze this special use based on the meaning of the noun to find out the most frequently-used adverbs as modifiers of nouns. The nouns to be researched include nouns of time and space, classification nouns, quantity nouns or nouns whose grammatical functions have been changed under certain circumstances. These nouns collocate with different kinds of adverbs including adverbs of time and place, adverbs of degree and adverbs of manner.

Key words: adverb, adverb modifies a noun, the meaning of the noun

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tranphuongthu@gmail.com.

TƯ TƯỞNG TRUNG DUNG CỦA KHỔNG TỬ

ThS. Trần Thị Phương Thu¹

Tóm tắt: *Bất cứ một nhà tư tưởng nào cũng đều trải qua sự tìm tòi lâu dài và gian khổ mới công hiến được cho nhân loại một chân lý. Họ hơn người bình thường ở chỗ có thể vượt lên những cái gì mà mọi người thường thấy, có khả năng chọc thủng mây mù bao phủ sự vật để tìm ra bí mật của tự nhiên hoặc vạch ra ý nghĩa nhân sinh, đồng thời chỉ ra con đường tiến lên cho thời đại và gợi mở cho đời sau. Khổng Tử, nhà tư tưởng cổ đại của Trung Quốc đã làm được điều đó. Ảnh hưởng của ông như bóng cây đại thụ đang tỏa bóng mát cho đến tận ngày nay và lan tỏa ra cả bên ngoài biên giới, tạo nên một vùng “đồng văn” ở Đông Nam Á. Trong kho tàng tư tưởng của ông để lại cho nhân loại, có một viên ngọc quý vẫn tỏa ánh sáng lung linh chiếu rọi trong cả thời kì phong kiến của Trung Quốc và vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay, đó là tư tưởng “Trung dung”.*

Từ khóa: *Tư tưởng Trung dung, lễ nghĩa, thiên mệnh, nhân sự, văn hóa truyền thống*

THE CONCEPT OF THE DOCTRINE OF THE MEAN IN CONFUCIANISM

Abstract: *Great thinkers all have spent their long years of painful and torment contemplations to discover and devote a truth to mankind. They are superior in the sense that they can see beyond what common people can see, they can clear off the covering clouds to find out the nature's secretes, or set a light into the meaning of human life. Great thinkers have paved a broad way ahead humans for now and for the future. Confucius, an Ancient Chinese thinker could also make such great contribution. Confucius, like a giant tree shedding his influential thoughts all over China and beyond the country's boundary, making an area of “the same literature” in Southeast Asia. Among his great thoughts left over to humans, there is a precious pearl shining so far through out Chinese feudalist era, still upholding its value till now, it is his “Doctrine of the Mean”.*

Key words: *Doctrine of the Mean, proper rite, righteousness, humanity, traditional culture*

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tranphuongthu2000@gmail.com.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY VÀ HỌC TIẾNG PHÁP CHUYÊN NGÀNH CẢNH SÁT TẠI HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Bùi Thị Khánh Thuận¹

Tóm tắt: Vấn đề ứng dụng Công nghệ thông tin vào việc giảng dạy các môn chuyên ngành nói chung và giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành cảnh sát nói riêng tại Học viện Cảnh sát Nhân dân ngày càng được quan tâm. Đối với giáo viên, CNTT có thể được sử dụng vào hai khâu: soạn bài giảng điện tử và quản lý lớp học. CNTT giúp giáo viên đổi mới và hoàn thiện cả về nội dung lẫn hình thức bài giảng của mình. Có nhiều phần mềm giúp giáo viên thực hiện hiệu quả bài giảng như Prezi, iSpring Suite... Trong công tác quản lý lớp học, CNTT cũng phát huy tác dụng to lớn: giúp giáo viên quản lý chương trình học và quá trình rèn luyện của học viên. Có một số phần mềm hữu ích trong công tác này như Google Drive, Schoology... Đối với học viên, CNTT không chỉ được sử dụng trong các giờ học trên lớp mà còn được khuyến khích sử dụng trong quá trình tự học. CNTT giúp học viên được tiếp xúc với các tài liệu nghe – nhìn nguyên bản và các nguồn tài liệu tham khảo chuyên ngành cảnh sát trực tuyến. Giáo viên và học viên cần luôn luôn nâng cao trình độ chuyên môn và trình độ CNTT; trao đổi, phản ánh các vấn đề vướng mắc; tích cực, chủ động tìm tòi, sử dụng CNTT trong quá trình dạy và học môn tiếng Pháp chuyên ngành cảnh sát.

Từ khóa: ứng dụng, công nghệ thông tin, chuyên ngành cảnh sát, Học viện Cảnh sát Nhân dân

ICT APPLICATION IN TEACHING-LEARNING FRENCH FOR POLICE AT PEOPLE'S POLICE ACADEMY

Abstract: The issue of applying Information Technology to the teaching of specialized subjects in general and the teaching of French for police specialty in particular at the People's Police Academy is increasingly concerned. For teachers, IT can be used in two stages: preparing electronic lessons and managing classrooms. IT helps teachers innovate and perfect both the content and the format of their lectures. There are many softwares that help teachers effectively implement lectures such as Prezi, iSpring Suite... In classroom management, IT also has a great effect: helping teachers manage the curriculum and training process of teachers. student. There are some useful software in this work such as Google drive, Schoology... For students, IT is not only used during class hours but also encouraged to be used during the self-study process. IT helps students gain access to original audio-visual materials and online police reference resources. Teachers and students should always improve their professional and IT qualifications; exchanging and reflecting problems; actively, actively exploring and using IT in the process of teaching and learning French for police.

Key words: application, information technology, police major, The People's Police Academy

¹ Học viện Cảnh sát Nhân dân, Email: buihanhthuan@gmail.com.

INTEGRATING VISUAL LITERACY INTO ENGLISH LANGUAGE TEACHING

Nguyễn Thị Thương. MA¹

Abstract: *In an increasingly visual world today, education researchers have called for innovative changes in teaching many subjects including English language, with more involvement of visual literacy. This paper will synthesize the related studies in order to set a theoretical ground for the integration of visual literacy into English language teaching and provide some general guidance for teaching practices.*

Key words: *visual literacy, multimodal, English language teaching.*

TÍCH HỢP NĂNG LỰC TƯ DUY HÌNH ẢNH VÀO GIẢNG DẠY TIẾNG ANH

Tóm tắt: *Trong bối cảnh thế giới hiện đại, khi các công cụ và đối tượng trực quan đang ngày càng tham gia tích cực vào quá trình nhận thức của con người, các nhà nghiên cứu giáo dục đã kêu gọi những thay đổi mang tính cách mạng trong việc giảng dạy nhiều môn học trong đó có môn Tiếng Anh. Bài viết này sẽ tổng hợp các nghiên cứu liên quan, nhằm thiết lập một nền tảng lý thuyết cho việc tích hợp năng lực tư duy hình ảnh vào giảng dạy tiếng Anh, đồng thời cung cấp một số gợi ý phục vụ cho thực tiễn giảng dạy của giáo viên.*

Từ khóa: *năng lực tư duy hình ảnh, đa phương thức, giảng dạy Tiếng Anh.*

1 VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

Email: thuongnguyen.ulis@gmail.com.

ĐỔI MỚI TRONG GIẢNG DẠY LÝ THUYẾT TIẾNG: HIỆU QUẢ CỦA VIỆC SỬ DỤNG CÁC TÀI LIỆU PHIM

ThS. Bùi Thị Bích Thủy, ThS. Trần Quỳnh Hương - TS. Đỗ Thanh Thủy¹

Tóm tắt: Làm thế nào để các học phần lý thuyết tiếng trở nên dễ tiếp cận, sinh động và không «nặng về lý thuyết»? Góp phần trả lời cho câu hỏi này, nghiên cứu của chúng tôi trình bày một trong các phương pháp giảng dạy chúng tôi đã tiến hành, thông qua việc sử dụng các tài liệu phim (video) cho học phần «Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1». Những kết quả bước đầu của nghiên cứu khẳng định phương pháp này có thể tiếp tục được thực hiện trong tương lai và áp dụng cho việc giảng dạy những học phần lý thuyết tiếng khác.

Từ khóa: đổi mới, giảng dạy lý thuyết tiếng, sử dụng tài liệu phim, tương tác

INNOVATION IN THE TEACHING OF LANGUAGE THEORY: EFFECTIVENESS OF THE USE OF VIDEO DOCUMENTS

Abstract: How can language theory modules become more accessible, lively and not “theoretically heavy”? Contributing to the answer to this question, our study presents one of the approaches that we carried out, through the use of video documents during the module “Linguistic of French 1”. The preliminary results of the study show that this approach can continue to be implemented in the future and can be applied to the teaching of other language theory modules.

Key words: innovation, teaching of language theory, use of video documents, interaction

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: btbt1967@gmail.com, quuong1508@yahoo.fr, aquableu95@yahoo.fr

RECONSIDERING MULTIMODALITY IN TOURISM DISCOURSE: A SUGGESTED FRAMEWORK FOR STUDYING TOURIST'S GAZE AT VIETNAM

Tran Thi Hieu Thuy¹

Abstract: *The kodakisation of the world (Urry, 2002) has opened up a time when, with their camera, tourists can capture, mark, fix, and take control of their experience of the exotic destination. Travelling equals seeing, and “travelling equals showing that one has seen” (Francesconi, 2014, p.76). Travel blogs have created a platform to cater demands of both travellers and potential travellers’ for exchanging tourism information in an effective, pervasive, and participatory way. Embedded medial factors like images and videos in travel blog posts have encouraged and eased the sharing of touristic experiences, and communicated the gaze that the bloggers are casting on the destination itself. Since “all tourism and travel texts are becoming increasingly multimodal” (Francesconi, 2014, p.8), research in tourism discourse is encouraged to be conducted multimodally rather than in a unimodal fashion. However, there has not been an established framework to date for studying tourist gaze from a multimodal perspective.*

This paper reasons why Systemic Functional Linguistics will be taken as the overarching conceptual framework in this multimodal research and proposes an analytical framework to investigate how the gaze of British travel bloggers is projected in their choices of linguistic and visual resources to construct meanings in their blog posts about Vietnam. To analyse the text body, The Appraisal Theory (Martin & White, 2005), with particular attention to appreciation values of adjectives, is utilized. Besides, noun phrases will be of attention to figure out what is being evaluated. From time to time, theme-rheme structure will be discussed when there is a need to further understand the bloggers’ evaluation. To analyse the still images, The Grammar of Visual Design (Kress & van Leeuwen, 2006), with particular attention to elements of interactive meanings, is taken as the basis. Represented participants and Information value (the left-right, top-down, centre-margin structures) will also be taken into consideration when needs arise.

ĐA PHƯƠNG THỨC TRONG DIỄN NGÔN DU LỊCH: MỘT ĐỀ XUẤT KHUNG NGHIÊN CỨU GÓC NHÌN DU KHÁCH VỚI VIỆT NAM

Tóm tắt: *Trào lưu ảnh hoá* thế giới (“kodakisation”, theo Urry, 2002) đã mở ra một thời kỳ mà với chiếc máy ảnh cá nhân, khách du lịch có thể nắm bắt, đánh dấu, xác nhận và kiểm soát trải nghiệm của mình mỗi khi đến một địa điểm mới. Giờ đây, du lịch là trực quan, và “du lịch đồng nghĩa với công bố rằng chính bản thân mình đã trải nghiệm” (Francesconi, 2014, trang 76). Các blog du lịch ra đời, hình thành một nền tảng đáp ứng nhu cầu trao đổi và tham vấn thông tin du lịch một cách chi tiết, hiệu quả giữa người đã đến địa điểm đó với các du khách tiềm năng. Ngày nay, việc dễ dàng nhúng các phương tiện đa thức như hình ảnh và videos vào bài đăng trên blog càng khiến cho những chia sẻ về trải nghiệm du lịch trở nên trực quan và sinh động hơn, và nhờ đó ý kiến, nhận định của người viết blog về địa điểm du lịch được truyền tải một cách dễ dàng hơn. Theo Francesconi (2014), “các diễn ngôn du lịch ngày càng đậm tính đa phương*

¹ VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Email: tranhieuthuy@yahoo.com

thức”. Do đó hiện nay, các nghiên cứu về diễn ngôn du lịch thường được khuyến khích thực hiện theo cách tiếp cận đa phương thức hơn là đơn phương thức. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có khung lý thuyết và phân tích nào được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu đa phương thức về các bình diện của góc nhìn du khách (tourist gaze) trong bài đăng trên các blog du lịch.

Báo cáo khoa học này sẽ giải thích lý do tác giả lựa chọn Systemic Functional Linguistics (SFL) làm khung lý thuyết tổng quát và đề xuất khung phân tích kết hợp các lý thuyết được phát triển từ mô hình SFL trong một nghiên cứu về của góc nhìn du khách (tourist gaze). Khung phân tích được xây dựng nhằm tìm hiểu cách nhìn (gaze) của du khách người Anh về Việt Nam thể hiện thông qua cách mà họ lựa chọn ngôn từ và hình ảnh nhằm tạo nghĩa trong các bài viết chia sẻ trải nghiệm du lịch ở Việt Nam đăng trên blog du lịch. Để phân tích phần văn bản (text body), tác giả áp dụng Lý thuyết đánh giá (The Appraisal Theory) của Martin & White (2005), lấy trọng tâm là giá trị đánh giá (appreciation value) của tính từ. Ngoài ra, các cụm danh từ cũng được phân tích để tìm ra đối tượng được đánh giá. Cấu trúc đề - thuyết sẽ được thảo luận khi cần phải hiểu kỹ hơn về đánh giá của người viết blog. Để phân tích sự biểu đạt ý nghĩa thông qua hình ảnh tĩnh (still images) được sử dụng trong các bài đăng blogs, tác giả áp dụng lý thuyết về Nguyên tắc Thiết kế trực quan (The Grammar of Visual Design) của Kress & van Leeuwen (2006), với trọng tâm là các yếu tố tạo nghĩa tương tác (interactive meaning). Tham thế được thể hiện (represented participants) và giá trị thông tin (Information value), tức cấu trúc trái – phải, trên – dưới, tâm – rìa, sẽ được đề cập trong những nội dung cần phân tích sâu.

Từ khóa: đa phương thức, góc nhìn du khách, blog du lịch, đánh giá, tương tác

PHÂN TÍCH CHIẾN LƯỢC LỊCH SỰ CỦA CÁC THÍ SINH NGƯỜI VIỆT SỬ DỤNG TRONG BÀI THI VIẾT APTIS ĐẠT TRÌNH ĐỘ C1

ThS. Phạm Thị Thanh Thủy¹

Tóm tắt: Thí sinh C1 (theo CEFR) là những người sử dụng thành thạo ngôn ngữ (theo Hội đồng Anh), có khả năng thực hiện các nhiệm vụ phức tạp liên quan đến công việc và học tập. Tuy nhiên, liệu năng lực ngôn ngữ có tương quan với năng lực ngữ dụng hay không vẫn còn gây tranh cãi. Trong khi Bardovi-Harlig và Mahan-Taylor (2003) đã kết luận rằng mức độ năng lực ngữ pháp không nhất thiết tương đồng với năng lực cao về ngữ dụng, những người khác như Garcia (2004) đã chỉ ra rằng mối tương quan giữa năng lực thực dụng cao và trình độ ngôn ngữ nâng cao có thực sự tồn tại. Do đó, bài viết này nhằm mục đích cung cấp một báo cáo khoa học cho vấn đề gây tranh cãi này, và cố gắng khám phá 1) những chiến lược lịch sự nào đã được các thí sinh C1 chọn trong các thư trang trọng; và 2) liệu có sự khác biệt nào giữa những thí sinh nam và nữ khi lựa chọn chiến lược lịch sự trong thư của họ. Kết quả cho thấy những thí sinh C1 thích chọn các chiến lược lịch sự dương tính và âm tính hơn các chiến lược khác, và rằng có sự tương đồng giữa các chiến lược lịch sự dương tính và âm tính, trong khi tỷ lệ chiến lược dương tính cao hơn một chút. Kết quả cũng cho thấy những thí sinh nữ đã chọn các loại chiến lược lịch sự gấp đôi hoặc gấp ba lần so với nam giới và thí sinh nữ chọn chiến lược lịch sự âm tính hơn với cách nói rào chắn hoặc câu hỏi gián tiếp thông thường.

Từ khóa: hoạt động lời nói, chiến lược lịch sự, hoạt động đe dọa thể diện, giới tính.

AN ANALYSIS OF POLITENESS STRATEGIES AMONG C1 VIETNAMESE TEST TAKERS WITH APTIS WRITING

Abstract: C1 level (CEFR Framework) students are proficient users of the language (British Council) who are able to perform complex tasks related to work and study. However, whether the language competence correlates to the pragmatic competence is still controversial. While Bardovi-Harlig and Mahan-Taylor (2003) has concluded that the level of grammatical competence does not necessarily imply a high level of pragmatic competence, others like Garcia (2004) has pointed out that the correlation between high pragmatic competence and advanced language proficiency does actually exist. This article therefore aimed at providing a scientific piece to such controversial problem, trying to uncover 1) what politeness strategies were chosen by C1 test takers in formal letters; and 2) if there are any differences between male and female test takers when selecting politeness strategies in their letters. The results showed that C1 test takers preferably chose positive and negative politeness strategies and that there is a comparative equality between positive and negative politeness strategies, while the positive marginally higher. The results also revealed that female test takers selected a double or triple number of politeness strategy kinds compared to male ones, and that females opted for more negative politeness strategies “with hedges, or conventional indirect questions.

Key words: speech acts, politeness strategies, face-threatening acts, gender.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: thuyptt.ulis@vnu.edu.vn, phamthuycf1@gmail.com, thuyptt78@yahoo.com.

CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG TIẾNG ANH VÀ CẤU TRÚC DỊCH TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN BẢN VĂN HỌC

Phạm Thị Thủy¹

Tóm tắt: Việc dịch cấu trúc bị động từ tiếng Anh sang các thứ tiếng khác nhận được sự quan tâm của nhiều học giả trên thế giới. Có nhiều nghiên cứu về dịch cấu trúc bị động tiếng Anh sang các thứ tiếng khác như tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Ả-rập, tiếng Farsi, tiếng Việt, v.v... Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ so sánh cấu trúc bị động tiếng Anh với các phương án dịch sang tiếng Việt trong ngôn bản văn học, và chỉ ra tương đương dịch thuật của cấu trúc bị động tiếng Anh trong tiếng Việt. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ năm truyện ngắn và truyện vừa tiếng Anh, và bản dịch tiếng Việt. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra: liệu tương đương dịch sang tiếng Việt của cấu trúc bị động tiếng Anh là tương đương cấu trúc, tương đương ngữ nghĩa, hay tương đương ngữ dụng, và yếu tố nào chi phối việc lựa chọn cấu trúc này.

Từ khóa: cấu trúc bị động, tương đương dịch thuật, tương đương cấu trúc, tương đương ngữ nghĩa, tương đương ngữ dụng

ENGLISH PASSIVE CONSTRUCTIONS AND THEIR TRANSLATION EQUIVALENCE IN VIETNAMESE IN LITERARY TEXTS

Abstract: The translation of English passive constructions into other languages has been of interest to scholars worldwide. There have been a number of studies on translation of English passives into other languages, such as German, Russian, Chinese, Japanese, Arabic, Farsi, Vietnamese, and so on. In this study, we will compare the English passives with their translations in Vietnamese in literary texts, and point out their translation equivalence in Vietnamese. The data has been taken from five English short stories and novellas, and their translations in Vietnamese. The research questions raised here are whether the Vietnamese equivalence of the English passives is structural, semantic, or pragmatic, and what factors influence the choice of the equivalence.

Key words: passive constructions, translation equivalence, structural equivalence, semantic equivalence, or pragmatic equivalence

1 Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: thuypt@isvnu.vn.

AN APPROACH TO PRACTICAL ANALYSIS OF PHONETIC TRANSCRIPTION

Vũ Thị Thu Thủy, MA¹

Abstract: *Phonetics and phonology have always been crucial components of linguistics. Research papers in these fields have focused on the differential aspects of acoustic or articulatory phonetics between English and other languages as well as the teaching of phonics and pronunciation to English learners. This paper, however, is concerned with the process of raising linguistic students' awareness and enforcing their theoretical background in phonetics and phonology through investigation of literary documents. Students are familiarized with the International Phonemic Alphabet with detailed descriptions of articulatory processes and introduced to literary texts to identify the rhymes, producing phonemic transcription of the words containing the rhymes. Subsequently, students describe the sounds according to the articulatory characteristics involving place of articulation, manner of articulation, voicing for consonants and tongue height, part of the tongue which is raised, degree of lip rounding for vowels. The purpose of this activity is to arouse students' interest in the course as well as show them the dynamicity of letters and sounds, that is, how they manifest themselves in literary documents. The importance of acquiring in-depth knowledge of linguistics for profound enjoyments and appreciation of discourse is emphasized when it comes to applied linguistics later on in their course of study.*

Key words: *linguistics, phonetics and phonology, transcription, articulatory characteristics*

MỘT CÁCH TIẾP CẬN MỚI TRONG THỰC HÀNH PHÂN TÍCH NGỮ ÂM

Tóm tắt: *Ngữ âm và âm vị học vốn là các thành tố chủ chốt trong ngôn ngữ học. Nghiên cứu trong hai lĩnh vực này thường tập trung vào các đặc điểm khác biệt giữa ngữ âm học âm học, ngữ âm học cấu âm trong tiếng Anh so với các ngôn ngữ khác hoặc việc giảng dạy phát âm cho người học tiếng Anh. Tuy nhiên, bài nghiên cứu này quan tâm tới quá trình nâng cao nhận thức của sinh viên ngành ngôn ngữ học, củng cố kiến thức lý thuyết môn học ngữ âm và âm vị học qua việc phân tích tài liệu văn học. Người học được cung cấp những miêu tả chi tiết về cách tạo ra âm tiết trong tiếng Anh trong bảng phiên âm quốc tế IPA trước khi tiến hành nhận diện văn trong tài liệu được cung cấp và ghi lại phiên âm của văn cùng miêu tả văn từ góc độ cấu âm. Hoạt động này nhằm nâng cao hứng thú của người học khi thấy được sự biến đổi linh hoạt giữa chữ viết và âm, đồng thời tạo tiền đề cho các khóa học tiếp nối về ngôn ngữ học ứng dụng.*

Từ khóa: *ngôn ngữ học, ngữ âm và âm vị học, phiên âm, các đặc điểm cấu âm*

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: thuyvu.ulis@gmail.com

MỘT SỐ QUAN NIỆM VỀ KÍCH THƯỚC CỦA HÌNH VỊ TRONG TIẾNG VIỆT

Vũ Thị Hồng Tiệp¹

Tóm tắt: Bài viết điếm lại ba quan niệm nổi bật về kích thước của hình vị - đơn vị ngữ pháp cơ sở trong tiếng Việt với rất nhiều ý kiến đánh giá khác nhau của các nhà nghiên cứu. Tất cả xoay quanh vấn đề: ranh giới hình vị có trùng với ranh giới âm tiết? Có thể nhận thấy, ngay cả những tác giả thừa nhận sự có mặt của những hình vị có vô âm thanh nhỏ hơn âm tiết và lớn hơn âm tiết cũng thấy rằng những hình vị có kích thước là âm tiết chiếm đa số và làm thành nét đặc trưng loại hình chủ đạo của tiếng Việt. Mỗi âm tiết tiếng Việt thường là một đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa. Ranh giới của hình thức biểu đạt của hình vị thường trùng với ranh giới của âm tiết. Hơn nữa, khi phân tích một phát ngôn, người ta phân xuất ra được những đơn vị nhỏ nhất trùng với âm tiết, đó là tiếng. Vì vậy, kích thước của hình vị thường trùng với kích thước của âm tiết và tiếng. Và hình vị - âm tiết - tiếng là đơn vị ngữ pháp cơ sở trong tiếng Việt.

Từ khóa: hình vị, âm tiết, tiếng, đơn vị ngữ pháp, ngôn ngữ học đại cương.

SOME VIEWS ABOUT THE SIZE OF MORPHEME IN VIETNAMESE

Abstract: The paper reviews three different points of view on about the size of morpheme- the basic grammatical unit in Vietnamese. Despite having various approaches, all the discussion has been centered around the problem of whether the boundary of morpheme is also the boundary of syllable. Some authors argue that Vietnamese morphemes can be either smaller or larger than syllables. But even these authors admitted that syllable-sized morphemes occupy the majority and represent the typological characteristics of Vietnamese as an isolating language. Each Vietnamese syllable is usually the smallest meaningful unit. The boundary of morpheme is the boundary of syllable. Moreover, when analyzing an utterance, it is a common practice to divide it into the smallest unit that coincides with a syllable, namely syllabeme. So, the size of morpheme often has the same with the size of the syllable and syllabeme. And morpheme - syllable - syllabeme is the basic grammatical unit in Vietnamese.

Key words: morpheme, syllable, syllabeme, grammatical unit, general linguistics.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: vuhongtiiep.ulis@gmail.com.

ĐÀO TẠO MÔN TIN HỌC CƠ SỞ THEO HƯỚNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO TRUYỀN THÔNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ThS. Trịnh Văn Tiệp¹

Tóm tắt: Trong bối cảnh thế giới đang bùng nổ sự phát triển của công nghệ thông tin, việc dạy và học môn tin học như thế nào cho phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện nay là điều hết sức quan trọng bởi lẽ việc này sẽ quyết định đến cơ hội tìm kiếm việc làm cho các sinh viên mới ra trường, đồng thời giúp sinh viên có thể đáp ứng tốt công việc trong thực tiễn. Qua quá trình giảng dạy và nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy tầm quan trọng và lợi ích của Công nghệ thông tin (CNTT) đối với người học và khuyến nghị Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội nên đào tạo học phần Tin học cơ sở theo hướng ứng dụng CNTT vào truyền thông, bởi học phần này cung cấp cho người học chương trình học thiết thực, phù hợp với nhu cầu về CNTT hiện nay, và đáp ứng với nhu cầu của xã hội 4.0.

Từ khóa: công nghệ thông tin, truyền thông, ứng dụng, tin học cơ sở

TRAINING BASIC INFORMATICS TOWARDS APPLYING INFORMATION TECHNOLOGY INTO COMMUNICATION AT ULIS - VNU

Abstract: In the context of global development of information technology, the ways of teaching informatics to meet the today's social demands is of great significance as it decides the job opportunities for graduates, and helps them work efficiently. After teaching and reflecting, I realize the importance and benefits of Information Technology (IT) for learners and recommend that the University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi should train IT towards applying information technology into communication because the approach provides learners with practical curriculum, it is appropriate with the current IT needs and meets the needs of society 4.0.

Key words: information technology, communications, applications, basic information technology

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tietpvgv@gmail.com.

GENERIC STRUCTURE ANALYSES OF TWO AUTHENTIC TEXTS AND THEIR APPLICATIONS INTO THE TEACHING OF ENGLISH

Hua Thi Tin¹

Abstract: Systemic functional linguistics provides several tools for analyzing a particular text, one of which is generic structure analysis (Burns, Joyce, & Gollin, 1996; Hyland, 2003). As generic competence is extremely important to develop the overall communicative competence (Swales, 1990), it is necessary for any English language user to achieve genre knowledge. This paper will present a generic structure analysis from a systemic functional perspective of two authentic texts written by native primary school pupils. In addition, based on the analyses of the two texts, some teaching applications will be suggested in this paper in an attempt to promote genre-based language teaching and learning through genre analysis activities in the EFL (English as a Foreign Language) classroom.

Key words: Genre-based language teaching and learning, Generic structure analysis, Systemic functional linguistics

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC THỂ LOẠI NGÔN BẢN CỦA HAI VĂN BẢN THỰC VÀ NHỮNG ỨNG DỤNG TỪ VIỆC PHÂN TÍCH NÀY TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG ANH

Tóm tắt: Ngôn ngữ học chức năng hệ thống cung cấp một số phương thức phân tích một văn bản, một trong số những phương thức này là phân tích cấu trúc thể loại ngôn bản (Burns, Joyce, & Gollin, 1996; Hyland, 2003). Năng lực cảm nhận và sử dụng các thể loại ngôn bản là vô cùng quan trọng trong việc phát triển năng lực giao tiếp nói chung (Swales, 1990), nên bất kỳ người dùng tiếng Anh nào cũng cần có kiến thức về thể loại ngôn bản. Bài viết này sẽ trình bày phân tích cấu trúc thể loại ngôn bản của hai văn bản thực được viết bởi các học sinh tiểu học bản địa từ góc độ ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Ngoài ra, dựa trên các phân tích hai văn bản này, một số ứng dụng giảng dạy sẽ được đề xuất trong bài viết nhằm thúc đẩy phương pháp dạy và học ngôn ngữ dựa vào thể loại ngôn bản thông qua các hoạt động phân tích ngôn bản trong lớp học ngoại ngữ tiếng Anh.

Từ khóa: Phương pháp dạy học, ngôn bản, cấu trúc thể loại, ngôn ngữ học chức năng hệ thống

¹ The University of Dalat, Vietnam, Email: huatindl@gmail.com

PHÁT TRIỂN TƯ DUY SÁNG TẠO: TÙY BIẾN LÝ THUYẾT VÀO THỰC TẾ LỚP HỌC NHƯ THẾ NÀO?

ThS. Nguyễn Ngọc Toàn¹, ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga²

Tóm tắt: Là 1 trong 10 kỹ năng nổi bật của người lao động thế kỷ 21- khi máy móc sẽ thay thế con người xử lý các công việc đòi hỏi sự chính xác, nhưng không thể thay thế chúng ta đưa ra đáp án cho những vấn đề tích hợp nhiều lĩnh vực hay những vấn đề trừu tượng mơ hồ, Tư duy sáng tạo vì thế cần thiết được chú trọng hơn trong giáo dục. Nghiên cứu của chúng tôi theo phương pháp thứ cấp kết hợp với nghiên cứu hành động, triển khai trên nhiều lớp sinh viên không chuyên ngữ. Kết quả nghiên cứu ghi nhận việc cải biến lý luận về tư duy sáng tạo để cho ra Mô hình tư duy sáng tạo 5 bước; gợi ý cách thực hành tại chính bối cảnh lớp học để phát triển Tư duy sáng tạo của người học (và cả người dạy).

Từ khóa: tư duy sáng tạo, kỹ năng thế kỷ 21, mô hình tư duy sáng tạo.

CREATIVITY DEVELOPMENT: HOW TO CONTEXTUALIZE THE THEORIES

Abstract: Known as one of 10 emerging skills of 21st-century laborers-when machines replace people who handle jobs requiring accuracy-but they cannot replace those who are able to deal with complex and abstract issues. Creative thinking is therefore necessary to be strategic focus in the new education. Our research is a secondary and action research, conducted on classes of English non-majored students. The main findings are 5-step contextualized model of creative thinking and meaningful implications of what can be done right in class context to develop creative thinking of learners (and teachers).

Key words: Creative ability, creative thinking, 21st century skills, model of creativity.

1 Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

2 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: hangngakhtnhn@yahoo.com

PHÂN TÍCH SÁCH TOÁN LỚP 4 CỦA NHẬT BẢN TỪ QUAN ĐIỂM GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC PHÁT HIỆN VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Hoàng Thu Trang¹

Tóm tắt: Nghiên cứu đi sâu tìm hiểu phương pháp học tập phát hiện và phương pháp học tập giải quyết vấn đề. Đây là những phương pháp học tập đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị cho người học năng lực giải quyết vấn đề - một năng lực cần có của thế kỉ XXI. Nghiên cứu cũng phân tích sách toán lớp 4 của Nhật dưới góc nhìn đánh giá sách theo hướng phát triển năng lực nhằm đưa ra những ví dụ gợi ý thực tế cho những người quan tâm đến việc biên soạn sách giáo khoa và phương pháp dạy - học.

Từ khoá: học tập phát hiện, học tập giải quyết vấn đề, năng lực thế kỉ XXI, biên soạn sách giáo khoa

AANALYSIS ON JAPAN'S FOURTH-GRADE MATHS TEXTBOOK FROM THE EDUCATION PERSPECTIVES OF IMPROVING PROBLEM-DETECTING AND PROBLEM-SOLVING CAPACITIES

Abstract: An investigation into problem-detecting and problem-solving learning methods. The methods play a crucial role in providing learners with the problem-solving ability – an essential ability in the 21st century. The research also analyzes Japanese fourth-grade mathematics course books, evaluating the capacity development in order to give practical examples and suggestions to those interested in compiling textbooks and teaching - learning methods.

Key words: problem-detecting learning methods, problem-solving learning methods, ability in the 21st century, book-compiling, teaching-learning methods

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: tranght27@gmail.com.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CẢI THIỆN GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

ThS. Nguyễn Thị Trang¹

Tóm tắt: Những năm gần đây, vấn đề làm thế nào để việc giảng dạy và học tập từ vựng diễn ra một cách dễ dàng và hiệu quả, đang dần trở thành một đề tài thu hút sự quan tâm của nhiều giáo viên. Thực trạng giảng dạy từ vựng trình độ sơ cấp còn tồn tại nhiều hạn chế như: thời lượng giảng dạy ít, tiết học diễn ra chưa thật thú vị, học sinh không cảm nhận được niềm vui trong việc học từ vựng... Điều này làm nảy sinh nhu cầu về việc đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc giảng dạy và học tập từ vựng ở trình độ sơ cấp. Trong giới hạn bài nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số gợi ý về hoạt động giờ học liên quan đến từ vựng nhằm nâng cao sự hứng thú từ phía người học để quá trình học từ vựng đạt hiệu quả nhất.

Từ khóa: Giảng dạy từ vựng Minna, trình độ sơ cấp, hoạt động giờ học.

RECOMMENDATIONS FOR IMPROVING VOCABULARY TEACHING AT ELEMENTARY LEVEL

Abstract: How to make teaching and learning vocabulary effectively is becoming a topic that attracts the attention of many teachers in recent years. However, the reality of teaching vocabulary at elementary level still has a lot of disadvantages such as the lack of time for teaching vocabulary, the lack of interesting lessons, and students don't feel the joy in learning vocabulary, etc. Therefore, there are needs of improving the quality of vocabulary lessons for learners to achieve more effective learning. This report presents some recommendations of teaching activities to make the lesson more interesting.

Key words: teaching Minna no nihongo vocabulary, elementary level, lesson activity,

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, E-mail: trangnguyen1106@gmail.com

QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TIẾNG NHẬT TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Huyền Trang¹

Tóm tắt: Trong bối cảnh số lượng người học tiếng Nhật ngày một gia tăng và các hình thức học tập đang không ngừng biến đổi, công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên tiếng Nhật trong hệ thống giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên đòi hỏi phải vừa cải thiện vừa chất lượng vừa đáp ứng được nhu cầu xã hội. Bài viết nêu ra những thay đổi trong giảng dạy ngoại ngữ, những yếu tố cần thiết trong việc đánh giá chương trình đào tạo; khái quát tình hình hoạt động đào tạo giáo viên tiếng Nhật tại Việt Nam, phân tích thực tiễn và thách thức, đồng thời đưa ra một số giải pháp hướng tới việc xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp với các tiêu chí của việc dạy và học trong thế kỷ 21.

Từ khoá: đánh giá chương trình, giáo dục tiếng Nhật, sư phạm tiếng Nhật

CURRICULUM MANAGEMENT IN JAPANESE TEACHER'S EDUCATION PROGRAMS IN VIETNAM

Abstract: While the number of Japanese learners is increasing rapidly, the forms of learning are constantly changing, Japanese teachers's education and in-service training activities in both formal/ continuing education sectors must improve its quality to meet social needs. This article outlines the changes in foreign language teaching, significance in evaluating curriculum; overview of the situation of Japanese teachers' education in Vietnam analyzing challenges and future development, suggesting some solutions towards curriculum management in accordance with the criteria of teaching and study in the 21st century.

Key words: curriculum management evaluation, Japanese education, Japanese teachers' education

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Email: Trang1988@vnu.edu.vn.

A THEORETICAL FRAMEWORK FOR AN ACTION RESEARCH FROM A PRACTITIONER-RESEARCHER

MA. Nguyen Thi Minh Trang¹

Abstract: *This discussion is the theoretical framework for an action research of a practitioner-researcher. The research was about using grammar dictation technique to teach integrated English skills for English-majored students. In this article, the researcher want to share her analysis related to theories including advantages and difficulties of the teacher-researcher in doing action research with her own students. The article also analyses the reasons for choosing problem-solving model of innovation, social constructivism of learning theory, and Communicative Language Teaching approach of ELT in the research. It hopes to bring suggestions for interested practitioner-researchers to consider different theories before conducting a research.*

Key words: *practitioner-researcher, action research, theory*

KHUNG LÝ THUYẾT CHO MỘT NGHIÊN CỨU HÀNH ĐỘNG TỪ MỘT NHÀ NGHIÊN CỨU-GIÁO VIÊN

Tóm tắt: *Bài thảo luận này là khung lý thuyết cho một nghiên cứu hành động của một nhà nghiên cứu với vai trò là một giảng viên. Bài nghiên cứu về việc sử dụng kỹ thuật chép chính tả để dạy kỹ năng tích hợp trong tiếng Anh đối với sinh viên chuyên ngữ. Trong bài báo này, tác giả muốn chia sẻ những phân tích về mặt lý thuyết liên quan đến lợi thế và những khó khăn của một nhà nghiên cứu cũng là một giáo viên khi tiến hành nghiên cứu hành động với chính học sinh của mình. Bài báo cũng phân tích những lí do của việc lựa chọn mô hình giải quyết vấn đề trong lý thuyết đổi mới giáo dục, thuyết kiến tạo xã hội trong lý thuyết học tập và hướng tiếp cận giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp trong lý thuyết giảng dạy được áp dụng trong nghiên cứu của tác giả. Bài báo hi vọng mang lại một vài gợi ý cho những nhà nghiên cứu giáo viên quan tâm khi xem xét các lý thuyết khác nhau trước khi tiến hành nghiên cứu.*

Từ khóa: *nhà nghiên cứu-giáo viên, nghiên cứu hành động, lý thuyết*

1 VNU University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.

MÔ HÌNH THỰC ĐỊA BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN NGOẠI NGỮ PHỔ THÔNG

PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung, TS. Hoa Ngọc Sơn¹

Tóm tắt: Nghị quyết Trung ương 8 (TW8) về “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo” đã tạo khuôn khổ pháp lý, chính trị làm cơ sở cho một cuộc cải cách sâu rộng trong toàn ngành giáo dục, trong đó đội ngũ giáo viên là nhân tố trung tâm của quá trình cải cách. Những nhiệm vụ mới đặt ra đòi hỏi đội ngũ người thầy phải ngày càng trở nên chuyên nghiệp hơn, có năng lực cao hơn, có tri thức và phương pháp phù hợp để giải quyết những vấn đề thực tiễn, những vấn đề tức thời nảy sinh trên lớp học trong nhà trường. Trong bối cảnh đó, việc đổi mới phương thức tổ chức bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ ở phổ thông trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Nhiệm vụ này đòi hỏi cần có những bước đột phá mới về cách làm với những quan niệm mới trong nhận thức, đưa công tác bồi dưỡng trở về quỹ đạo thực tiễn, với định hướng tự bồi dưỡng thường xuyên, tại chỗ, với sự hỗ trợ hiệu quả về chuyên môn từ các trường đại học đào tạo chuyên ngoại ngữ. Trong bài viết, các tác giả đã trình bày những nét chính của “Mô hình thực địa bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ phổ thông” với hy vọng mô hình sẽ góp thêm một tiếng nói trong những nỗ lực chung của toàn ngành hướng tới việc nghiên cứu và triển khai thử nghiệm những mô hình mới bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ.

Từ khóa: mô hình thực địa, đội ngũ giáo viên, bồi dưỡng thường xuyên, phát triển nghề nghiệp, tính tự chủ.

MODEL FOR PRACTICAL RETRAINING AND SELF-TRAINING OF FOREIGN LANGUAGE TEACHERS AT SCHOOL

Abstract: Vietnam Communist Party's Central Committee's Resolution 8 on 'Fundamental and comprehensive educational reform' provides the legal and political framework for a profound reform in the educational sector in which teachers serve as the core factor. New tasks require them to be increasingly professional with higher competence, deeper knowledge and more suitable pedagogy so as to address practical issues that arise in classes and schools. This in turn requires imperative innovations in training, retraining and self-training of foreign language teachers. Novel approaches must be discovered to help foreign language teachers retrain themselves with professional support from specialized language colleges. This paper sketches the key features of the Model for practical retraining and self-training of foreign language teachers at school, which contributes to general efforts of the educational sector:

Key words: practical model, teachers, regular re-training, professional development, autonomy.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: lantrung55@gmail.com.

THÁCH THỨC VÀ KINH NGHIỆM BIÊN SOẠN “BÀI TẬP BỔ TRỢ KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU TIẾNG PHÁP BẬC 3” (THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ DÀNH CHO SINH VIÊN VIỆT NAM)

ThS. Nguyễn Anh Tú¹

Tóm tắt: Để phù hợp với những quy định của nhà trường về đổi mới nội dung và tài liệu giảng dạy, về định dạng bài thi chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, cũng như để làm phong phú hơn nguồn tài liệu đọc hiểu dành cho sinh viên tiếng Pháp, từ năm học 2015 - 2016, nhóm tác giả thuộc tổ Tiếng Pháp 2 – Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa (NN&VH) Pháp đã triển khai biên soạn cuốn “Bài tập bổ trợ kỹ năng Đọc hiểu tiếng Pháp bậc 3”. Nhóm tác giả tài liệu này gồm những giáo viên trẻ và chưa qua đào tạo chuyên môn về biên soạn tài liệu cũng như kiểm tra đánh giá đã gặp nhiều khó khăn khi soạn các bài tập đọc hiểu theo hình thức trắc nghiệm khách quan. Bài viết này dựa trên những kinh nghiệm được đúc rút sau 4 năm biên soạn các bài tập đọc hiểu bậc 3, để (1) làm rõ những thách thức nhóm tác giả gặp phải khi biên soạn bài tập Đọc hiểu dạng trắc nghiệm; (2) chia sẻ kinh nghiệm biên soạn câu hỏi trắc nghiệm cho kỹ năng đọc hiểu tiếng Pháp bậc 3.

Từ khóa: đọc hiểu, tiếng Pháp, bậc 3, kinh nghiệm.

CHALLENGES AND EXPERIENCES IN PREPARING MULTIPLE CHOICE QUESTIONS FOR “SUPPLEMENTARY EXERCISE OF FRENCH READING AND LITERACY SKILL LEVEL 3” (ACCORDING TO THE SIX-LEVEL VIETNAM’S FRAMEWORK OF REFERENCE FOR FOREIGN LANGUAGES)

Abstract: In accordance with the university’s regulations on renovating the content and teaching materials, on the format of the Program outcome standard tests, as well as to enrich the reading comprehension resource for French students, from the academic year 2015 - 2016, a group of authors of the French Division 2 - Faculty of French Language and Culture has developed a book “Supplementary exercises of French Reading and Literacy skill level 3”. This group of authors includes young, non-specialized teachers in compiling materials as well as assessment and having difficulty in designing reading comprehension exercises in the form of multiple-choice questions. This article is based on the experiences drawn after 4 years of compiling level 3 reading comprehension exercises to (1) clarify the challenges that the authors face when compiling multiple-choice reading comprehension exercises, (2) sharing experience in preparing multiple choice questions for French reading comprehension skill level 3.

Key words: Reading comprehension, French, level 3, experience.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: nguyenanhtu2712@gmail.com

THE LANGUAGE OF VIETNAMESE SCHOOL SCIENCE TEXTBOOKS: A TRANSITIVITY ANALYSIS OF SEVEN LESSONS (TESTS) OF BIOLOGY 8

Prof. Hoang Van Van, PhD¹

Abstract: *In this article, an attempt is made to explore in some depth the transitivity features of seven lessons (texts) of a Vietnamese middle school science textbook – Sinh học 8 (Biology 8). The findings show that in constructing biological knowledge in their texts, the Vietnamese biologists as textbook writers have employed very high frequency of material and relational processes, virtually no behavioural process, very low percentage of mental, verbal and existential processes, relative small number of circumstances, high percentage of participants/Subjects, high lexical density, high frequency of grammatical metaphor, and only two types of expansion clause complex: elaboration and enhancement. These transitivity features constitute part of what Halliday (2005: 59) refers to as the ‘prototypical syndrome’ that characterizes the language of Vietnamese school science textbooks. They explain in part why the language of school science textbooks often creates a feeling of ‘alienation’ (Halliday and Martin, 2005: 2) to many school students. It is recommended that school science textbooks should be written in a way that can help students unpack condensed information easily so that they will not feel put off when learning the subjects.*

Keywords: *school science textbooks; transitivity; types of process; participant/ Subject; grammatical metaphor*

NGÔN NGỮ TRONG SÁCH GIÁO KHOA KHOA HỌC Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG VIỆT NAM:

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM CHUYỂN TÁC CỦA BẢY BÀI HỌC (VĂN BẢN) TRONG SINH HỌC 8

Tóm tắt: *Trong bài viết này, chúng tôi sẽ cố gắng khám phá theo chiều sâu một số đặc điểm chuyển tác của bảy bài học (văn bản) trong một cuốn sách giáo khoa khoa học bậc trung học cơ sở ở Việt Nam - Sinh học 8. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng để kiến tạo kiến thức sinh học, các nhà sinh học Việt Nam với tư cách là các tác giả viết sách giáo khoa đã sử dụng tần suất rất cao các quá trình vật chất và các quá trình quan hệ, hầu như không có quá trình hành vi, tỉ lệ rất thấp các quá trình tinh thần, các quá trình phát ngôn, và các quá trình hiện hữu, số lượng tương đối nhỏ các chu cảnh, tỉ lệ cao các tham thể/Chủ ngữ, mật độ thực từ cao, tần suất ẩn dụ ngữ pháp cao, và chỉ có hai kiểu cú pháp: chi tiết và tăng cường. Những đặc điểm chuyển tác này của ngôn ngữ khoa học trong sách giáo khoa khoa học phổ thông là một phần của cái mà học giả Halliday (2005: 59) gọi là ‘hội chứng nguyên mẫu’ đặc trưng cho ngôn ngữ của sách giáo khoa khoa học ở trường phổ thông Việt Nam. Chúng giải thích một phần lí do tại sao ngôn ngữ của sách giáo khoa khoa học ở trường phổ thông thường tạo ra cảm giác ‘xa lạ’ (Halliday và Martin, 2005: 2) đối với nhiều học sinh. Bài viết khuyến nghị rằng sách giáo khoa khoa học ở trường phổ thông nên được viết theo cách mà có thể giúp học sinh giải nén được thông tin cô đọng một cách dễ dàng để các em không cảm thấy bị bỏ rơi khi học các môn học.*

Từ khóa: *Sách giáo khoa khoa học ở trường phổ thông, chuyển tác, các kiểu quá trình, tham thể/ Chủ ngữ; ẩn dụ ngữ pháp*

¹ University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi, Email: vanh.v.sdh@gmail.com

TỪ NGOẠI LAI TRONG TIẾNG NHẬT

ThS. Lê Hồng Vân¹

Tóm tắt: Từ ngoại lai chiếm một tỉ lệ khá lớn trong tiếng Nhật, vì vậy, đối với người học tiếng Nhật, việc học từ ngoại lai đóng vai trò quan trọng để có thể sử dụng được tiếng Nhật. Tuy nhiên, do từ ngoại lai được viết bằng chữ Katakana, có rất nhiều quy tắc và khó nhớ nên người học gặp nhiều trở ngại. Mục đích của nghiên cứu là đưa ra cách viết và các quy tắc viết từ ngoại lai nhằm giúp người học có thể nắm bắt từ ngoại lai một cách dễ dàng hơn. Nghiên cứu cũng đã thống kê, chỉ ra những đặc điểm về hình thức và ý nghĩa của nhóm từ ngoại lai trong tiếng Nhật.

Từ khóa: từ ngoại lai, katakana, quy tắc viết

FOREIGN WORDS IN JAPANESE

Abstract: Foreign words make up a fairly large percentage in Japanese. Hence, for Japanese language learners, learning foreign words is necessary. However, because the foreign words are written in Katakana, there are many rules and they are difficult to remember, which makes learners face many obstacles. The purpose of the study is to provide the writing method and the rules for writing foreign words to make it easier for learners to learn. The study also uses statistic method, showing the characteristics of the form and meaning of foreign words in Japanese.

Key words: foreign words, Katakana, writing rules

1 Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội, Email: lehongvan1783@gmail.com.

BẢN SẮC TÔN GIÁO VÀ VẤN ĐỀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC TẠI ẤN ĐỘ HIỆN NAY

ThS. Lê Nguyễn Hải Vân¹

Tóm tắt: Chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ trong lịch sử phát triển của mình đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố bản sắc tôn giáo. Sau khi giành được độc lập, chủ nghĩa dân tộc thế tục được các nhà lập quốc tại Ấn Độ lựa chọn làm nền tảng của nhà nước với mục tiêu giải quyết các xung đột tôn giáo. Tuy nhiên, nền tảng thế tục đã và đang dần thất thế trước sự trỗi dậy mạnh mẽ của chủ nghĩa dân tộc Hindu trong thời gian gần đây với việc các giá trị Hindu giáo được xác định là nền tảng cốt lõi của bản sắc quốc gia Ấn Độ. Với quan điểm loại trừ các nhóm tôn giáo ngoại lai khỏi định nghĩa “Ấn Độ”, chủ nghĩa dân tộc Hindu đã khắc sâu thêm những xung đột tôn giáo tại Ấn Độ và đem lại những thách thức không nhỏ cho quốc gia này.

Từ khóa: Ấn Độ, bản sắc tôn giáo, chủ nghĩa dân tộc, Hindu giáo, chủ nghĩa thế tục.

RELIGIOUS IDENTITY AND NATIONALISM IN CONTEMPORARY INDIA

Abstract: Nationalism in India has been deeply influenced by religious identity. After Partition, secular nationalism was chosen as the foundation of the state with the goal of resolving religious conflicts. This secular foundation has recently been losing its influence to the rise of Hindu nationalism which sets Hindu values as the core of India's national identity. With the exclusion of followers of religions that are not native to India from the definition of “India”, Hindu nationalism has deepened religious conflicts in India and brought significant challenges to the country.

Key words: Hindu, India, nationalism, religious identity, secularism.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Email: lnhvan@ufl.udn.vn.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ÁP DỤNG HOẠT ĐỘNG MÔ PHỎNG VÀO GIẢNG DẠY MÔN TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VỚI SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM TIẾNG ANH

ThS. Nguyễn Thị Thanh Vân¹

Tóm tắt: Chuẩn bị hành trang cho sinh viên không chỉ về kiến thức mà còn về kỹ năng để tham gia vào thị trường mang tính toàn cầu như ngày nay là một yêu cầu thiết yếu trong hệ thống giáo dục đại học. Đáp ứng được yêu cầu này, phương pháp giảng dạy và truyền đạt kiến thức và kỹ năng của giáo viên cũng phải được thay đổi giúp sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế nhiều hơn. Trên tinh thần đó, tác giả đã đưa hoạt động mô phỏng vào các bài giảng của mình trong môn Tiếng Anh tài chính ngân hàng trong năm học 2019-2020. Bài viết này báo cáo về đánh giá hiệu quả sử dụng các hoạt động mô phỏng giúp tăng hiệu quả học tập cho sinh viên. Để phục vụ cho đánh giá này, tác giả đã so sánh kết quả các bài kiểm tra đầu vào và bài kiểm tra đánh giá cuối bài học của sinh viên trước và sau khi các em tham gia hoạt động và thu thập phản hồi của sinh viên bằng bản câu hỏi khảo sát. Kết quả thu được cho thấy sinh viên khẳng định đây là hoạt động giúp các em hiểu và nắm chắc kiến thức của bài học và biết cách áp dụng một cách linh hoạt vào các hoàn cảnh thực tế.

Từ khóa: hoạt động mô phỏng, hiệu quả học tập, tiếng Anh tài chính ngân hàng, học tập tích cực.

THE EFFECTIVENESS OF SIMULATION IN TEACHING ENGLISH FOR FINANCE AND BANKING IN THE FACULTY OF ENGLISH LANGUAGE TEACHER EDUCATION - ULIS

Abstract: The focus of higher education is the preparation of future professionals. To achieve this goal, innovative teaching methods are often deployed, including simulations which help students to better “react” before a social audience, to develop their professional communication skills, their ability to perform well in the possible “scenes” of their future professions. The present study aims at evaluating the effectiveness of simulation in students’ learning English for finance and banking in the Faculty of English Language Teacher Education, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi (ULIS/VNU). Pre-tests and post-tests were delivered to students before and after the activities. A survey questionnaire was also launched to them at the end of the course. Most results point to the conclusion that students learned well from the simulation activities.

Key words: simulation, effectiveness in learning, English for finance and banking, active learning.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: thvanvnu@yahoo.com.

CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TẠI VIỆT NAM

TS. Lưu Hớn Vũ¹

Tóm tắt: Bài viết khảo sát tình hình sử dụng chiến lược học tập và các nhân tố ảnh hưởng đến chiến lược học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ở một số trường đại học tại Việt Nam. Trên cơ sở lý thuyết về chiến lược học tập ngoại ngữ của Oxford (1990), chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 219 sinh viên. Kết quả cho thấy sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược ở mức độ tương đối cao, nhóm chiến lược siêu nhận thức có tần suất sử dụng cao nhất, nhóm chiến lược xúc cảm có tần suất sử dụng thấp nhất; giới tính không phải là nhân tố ảnh hưởng đến tần suất sử dụng chiến lược học tập; tuổi tác là nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng nhóm chiến lược ghi nhớ trong học tập; những sinh viên thường xuyên sử dụng nhóm chiến lược nhận thức, nhóm chiến lược bù đắp, nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhóm chiến lược xã hội sẽ có kết quả học tập tốt hơn những sinh viên ít sử dụng các nhóm chiến lược này.

Từ khóa: chiến lược học tập, tiếng Trung Quốc, ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Việt Nam.

A STUDY OF CHINESE LEARNING STRATEGIES OF CHINESE LANGUAGE MAJORS IN VIETNAM

Abstract: The research surveyed the situation of the use of learning strategies and the influencing factors during the language acquisition process of Chinese majored students at several universities in Vietnam. Based on the theory of learning strategies in foreign language learning by Oxford (1990), we conducted a questionnaire survey with 219 students. The questionnaire results indicate that students have a relatively high frequency of using strategies, the metacognitive strategies have the highest frequency of use; the emotional strategies have the lowest frequency of use; gender is not a factor that influences the frequency of using learning strategies; age is the factor that influences the use of memory strategies in learning; students who regularly use cognitive strategies, compensation strategies, metacognitive strategies, social strategies will have better academic performance than students who use these strategies less often.

Key words: learning strategies, Chinese, Chinese Language majors, Vietnam.

¹ Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh.

Email: luuhonvu@gmail.com.

KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC NGHIỆM PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP KẾT HỢP TRONG MÔN GIAO TIẾP THƯƠNG MẠI TIẾNG TRUNG

TS. Trần Khai Xuân¹

Tóm tắt: Đề cập đến vấn đề đổi mới dạy và học hiện nay không thể không nhắc tới vai trò của việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT & TT) trong việc cải tiến nội dung phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học. Nhưng làm sao thấy được hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học nói chung và giảng dạy ngoại ngữ nói riêng. Trong bài viết này, nhóm nghiên cứu tiến hành thực nghiệm phương pháp học tập kết hợp trong học phần Giao tiếp thương mại, kết quả thu được cho thấy sinh viên khá hài lòng và việc học được nâng cao hiệu quả hơn so với phương pháp học truyền thống.

Từ khóa: phương pháp học tập kết hợp, giao tiếp, tiếng Trung thương mại, khảo sát, thực nghiệm.

EXPERIMENTAL RESULTS OF COMBINED TEACHING METHOD IN CHINESE BUSINESS COMMUNICATION

Abstract: Referring to the current issue of teaching and learning innovation, it is impossible not to mention the role of the application of information and communication technology (ICT) in improving the content of teaching and learning methods. But how to see the effect of the application of ICT in teaching in general and teaching foreign languages in particular. In this article, the research team conducted experiments in combination with the method of Business Communication, the results showed that the students were quite satisfied and the learning was improved more effectively than traditional methods..

Key words: Combined learning method, communication, business Chinese, survey, experiment.

¹ Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Email: trankhaixuan.ktt@hcmue.edu.vn

KẾT HỢP TÀI LIỆU TRÊN INTERNET VÀ GIÁO TRÌNH TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN “KĨ NĂNG ĐỌC BÁO CHÍ” CỦA KHOA NGOẠI NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HCM (HUFLIT)

ThS. Nguyễn Thị Xuyên¹

Tóm tắt: Kể từ khi Internet xuất hiện nó đã trở thành một công cụ đắc lực trong rất nhiều lĩnh vực như khoa học, giáo dục, kinh doanh, giải trí... Với rất nhiều lợi ích, báo chí mà đặc biệt là báo mạng đã trở nên ngày càng phổ biến và gần như không thể thiếu với mỗi người. Vì thế, có kĩ năng và thói quen đọc báo là điều nên có đối với mỗi công dân trẻ trong xã hội ngày nay. Điều này giải thích tại sao môn học “Đọc báo chí” là bắt buộc đối với tất cả sinh viên năm thứ hai của HUFLIT. Tuy nhiên, giáo trình tiếng Anh dành riêng cho môn học này hiện nay rất ít và vì thế việc tìm một giáo trình với những bài báo mới được cập nhật và gây hứng thú cho sinh viên là một thử thách với những người làm chuyên môn. Trong bài viết này, tác giả đề xuất sự kết hợp giữa giáo trình và Internet trong việc thiết kế nội dung giảng dạy học phần “Đọc báo chí” theo hai phương diện: chủ đề bài báo và các hoạt động dạy học tương ứng. Với sự kết hợp này, chúng tôi hi vọng sẽ đem đến sự hứng thú cho người học và hoàn thành các mục tiêu môn học đề ra. Bài viết bao gồm phần giới thiệu, điếm qua một số bài viết liên quan, nội dung đề xuất, điếm mạnh và điếm yếu của phương pháp này.

Từ khóa: báo chí, kĩ năng, internet, đề xuất, hoạt động dạy và học, nhóm.

WEB-BASED MATERIALS IN TEACHING “PRESS READING SKILL” OF DEPARTMENT OF FOREIGN LANGUAGES, HCM UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES & INFORMATION TECHNOLOGY (HUFLIT)

Abstract: Since the appearance of the Internet, our society has been affected dramatically. The Internet has become a useful tool in many fields such as science, education, business, entertainment, etc... With a lot of beneficial effects, newspapers, especially online ones have been the most vital and popular media recently. There is no doubt that all events and issues around the world are updated very quickly on newspaper websites; therefore, they attract much attention from the readers, especially the young. As a result, having reading habit and skill should be “a must” for all students nowadays. This explains why the subject “Press Reading Skill” is compulsory for all sophomore students of the Department of Foreign Languages of HUFLIT. However, finding course books that are up-to-date and motivates the learner in learning this skill is very challenging. In this paper, therefore, the writer gives a suggestion of a coursebook and web-based course content design in terms of the choice of topics and type and class activities. This combination is hoped to improve the learner’s press reading skills and better the class atmosphere. The article includes consecutively the parts of the introduction, literature review, the suggestion with its strengths and weaknesses and conclusion.

Key words: newspaper, skills, internet, suggestions, learning/ teaching activities, groups.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh.

Email: xuyen@huflit.edu.vn.

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐỔI MỚI HÌNH THỨC KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ LÊN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH THƯƠNG MẠI TẠI HUFLIT

ThS. Nguyễn Thị Bạch Yến¹

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu liệu việc thay đổi trong khâu kiểm tra - đánh giá có ảnh hưởng lên chất lượng học tập của sinh viên chuyên ngành thương mại tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh (HUFLIT) hay không. Người viết áp dụng phương pháp action research (nghiên cứu hành động) gồm quan sát, phỏng vấn và khảo sát. Bài nghiên cứu được tiến hành trong 15 tuần học tập tại 2 lớp Giao tiếp kinh doanh gồm 90 sinh viên năm thứ tư. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ khăng khít trong khâu kiểm tra - đánh giá với chất lượng học tập của sinh viên tại các trường đại học nói chung và sinh viên chuyên ngành thương mại tại trường Huflit nói riêng. Người viết có thể khẳng định việc thay đổi phương pháp kiểm tra - đánh giá là cách thức hay và rất thực tiễn để nâng cao chất lượng học tập của sinh viên. Thông qua nghiên cứu, người viết kết luận: nếu giảng viên mạnh dạn thay đổi phương pháp kiểm tra-đánh giá, sinh viên sẽ thay đổi cách thức học tập - nghiên cứu, từ đó chất lượng giáo dục sẽ được nâng cao.

Từ khóa: tác động, đổi mới, kiểm tra - đánh giá, chất lượng học tập, sinh viên chuyên ngành thương mại.

THE IMPACTS OF INNOVATIONS IN THE TESTING AND ASSESSING METHODS ON LEARNING QUALITY OF STUDENTS MAJORING IN BUSINESS AT HUFLIT

Abstract: This research investigates whether the changes in tests, evaluation and assessment affect the learning quality of students majoring in Business at Huflit, a private university in Ho Chi Minh City, Vietnam. The writer applied action research which includes observation, interview and survey for her own study. The research was conducted in 15 weeks on 2 Business Communications classes with 90 senior students majoring in Business English. The study shows that there is a true relationship between tests, evaluation, assessment and the learning quality of students in general and of Huflit students majoring in Business specifically. It is definitely acceptable that the innovative ways of testing, evaluating and assessing are good methods to improve the learning quality of students. The writer can affirm that if lecturers change the methods of testing, evaluating and assessing, students will change the ways of learning, and of course, the quality of learning will be improved significantly.

Key words: impact; innovation, test and assessment; learning quality; business students.

¹ Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh (HUFLIT).

Email: whitecanary79@gmail.com

